

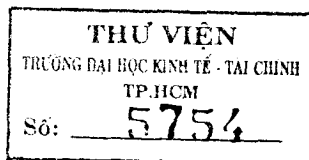
XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

Mã số: 317
CTQG - 2008

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

(SÁCH CHUYÊN KHOA)

TS. Lê Thị Mai



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2008

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Xã hội học là một ngành khoa học đã được phát triển trên thế giới từ lâu. Vào những năm đầu của thập niên 90 thế kỷ XX, ngành xã hội học đã chính thức được giảng dạy tại các trường đại học ở nước ta. Và từ đó, hệ thống giáo trình, tài liệu giảng dạy xã hội học và các chuyên ngành của nó đã được dần hoàn thiện.

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn Xã hội học kinh tế trong các trường đại học, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách **XÃ HỘI HỌC KINH TẾ** của Tiến sĩ Lê Thị Mai. Nội dung cuốn sách gồm có hai phần:*

- Phần thứ nhất: Nhập môn xã hội học kinh tế.*
- Phần thứ hai: Xã hội học kinh tế thị trường.*

Hy vọng rằng, cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích đối với bạn đọc, nhất là những học sinh, sinh viên, những người quan tâm nghiên cứu về xã hội học kinh tế.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 8 năm 2008
NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PHẦN THỨ NHẤT

NHẬP MÔN

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

Qua việc nghiên cứu sự phân công lao động trong xã hội, các nhà khoa học lý giải, trên thực tế con người sống trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể và có những hình thức hoạt động sống cụ thể do điều kiện và hoàn cảnh đó quy định, do đó, cần phải hiểu rõ nguyên nhân và chức năng xã hội của những sự kiện kinh tế. Mặt khác, tất cả các hành vi của con người đều nhằm vào việc làm thế nào để nâng cao các lợi ích kinh tế trước hết cho bản thân họ và qua đó phục vụ và đem lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng. Đồng thời các nhà khoa học cũng khẳng định: hành động của con người là một loại hành vi có tính đến những hành vi của người khác. Điều đó có nghĩa rằng, con người là một thực thể kinh tế, “con người kinh tế”, do vậy khi xem xét đến một hiện tượng, sự kiện, hành động kinh tế nào cũng phải tìm ra được cơ sở xã hội của nó. Xuất phát từ những nhận định trên, các nhà xã hội học kinh điển khẳng định rằng cần phải có một bộ môn khoa

học liên ngành xã hội học và kinh tế học - Xã hội học kinh tế. Xã hội học kinh tế là một chuyên ngành của xã hội học, nằm giữa xã hội học và kinh tế học, chúng có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ chặt chẽ này thể hiện ở chỗ nhiều khái niệm, lý thuyết của cả hai ngành khoa học cùng được sử dụng trong quá trình phân tích, lý giải những vấn đề, sự kiện, hiện tượng kinh tế.

Cũng như tất cả các ngành khoa học khác, quá trình phát triển của xã hội học cũng là quá trình phát triển những chuyên ngành theo hướng chuyên sâu. Do đó, cùng với những chuyên ngành khác như xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học văn hoá, xã hội học gia đình, xã hội học tôn giáo,.. những kiến thức về xã hội học kinh tế sẽ giúp cho chúng ta hoàn chỉnh hệ thống kiến thức về xã hội học với một hệ thống khái niệm cơ bản và phương pháp nghiên cứu ngày càng hoàn chỉnh được áp dụng vào hoạt động thực tiễn.

I. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

1. Đối tượng của xã hội học kinh tế

Cho đến nay còn thiếu sự thống nhất trong các giáo trình xã hội học kinh tế khi xác định đối tượng nghiên cứu, song vẫn có thể tìm thấy một điểm chung về đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế là: Nghiên cứu phương diện, tác động xã hội của các sự kiện, hiện tượng kinh tế (nói cách khác là nghiên cứu các hiện tượng xã hội, sự kiện xã hội do các sự kiện, hiện tượng kinh tế gây ra) để giải thích những biến đổi trong đời sống xã hội; Nghiên cứu những yếu tố phi kinh tế (xã hội, văn hóa, chính trị,...) với tư cách là những yếu tố xuất phát, yếu tố tác động, ảnh hưởng dẫn đến hành động kinh tế, hành vi kinh tế.

Với việc xác định đối tượng nghiên cứu như trên, những công trình nghiên cứu trong xã hội học kinh tế hướng vào những chủ đề: Nghiên cứu cách thức nhận biết và xử lý thông tin thị trường; Những hình thức, cách thức tạo nên thói quen ứng xử trong kinh tế; Sự chuyển đổi hành vi trước tác động của sự chuyển đổi thể chế kinh tế - xã hội,... Nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu nhu cầu và lối sống, địa vị xã hội tương ứng,...; Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và những biến đổi xã hội; Tác động xã hội của những thể chế kinh tế, chính sách kinh tế,...

2. Nhiệm vụ của xã hội học kinh tế

Cấp độ thứ nhất: Xã hội học kinh tế nghiên cứu cấu trúc xã hội của lĩnh vực hoạt động kinh tế, có nghĩa là bối cảnh xã hội mà những hành vi kinh tế đang diễn ra; bối cảnh xã hội mà thị trường đang vận hành trong đó. *Cấp độ thứ hai,* cụ thể hơn và khó hơn, xã hội học kinh tế có nhiệm vụ giải thích về mặt xã hội học những hành động (hành vi) kinh tế và sự kiện, hiện tượng kinh tế (Có nghĩa là sử dụng cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để giải thích những hành động (hành vi) kinh tế và sự kiện, hiện tượng kinh tế).

3. Quan hệ của xã hội học kinh tế với một số khoa học khác

Xã hội học kinh tế có mối quan hệ khá chặt chẽ với kinh tế học, nhân học, tâm lý hành vi, lịch sử, triết học,... Mối quan hệ giữa xã hội học kinh tế và kinh tế học bắt nguồn từ những đòi hỏi tất yếu nảy sinh trong quá trình mỗi ngành khoa học nghiên cứu những đối tượng của riêng mình. Trong kinh tế học, đến thế kỷ XX, hầu hết các nhà kinh tế học đều hướng tới những chủ đề nghiên cứu liên quan đến việc tìm hiểu cách thức con người lựa chọn và sử dụng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra hàng hóa và

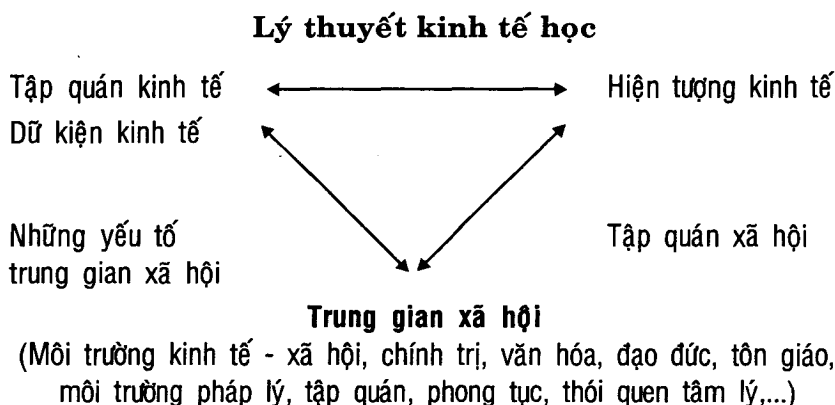
phân phối, tiêu dùng chúng một cách có hiệu quả ở thời kỳ hiện tại cũng như trong tương lai như thế nào?

Khi luận giải những vấn đề nghiên cứu trên, các nhà kinh tế thường dựa vào một số những luận điểm: Mỗi hành động của cá nhân hoặc nhóm xã hội đều có động cơ cá nhân (nhóm) để đạt được mục đích vị kỷ và lợi ích cá nhân của họ. Họ gọi đó là hành động hợp lý, hành động duy lý. Quy luật cạnh tranh định hướng hành vi của chủ thể kinh tế trong mọi hoạt động từ sản xuất, phân phối, trao đổi trên thị trường đến tiêu dùng nhằm đem lại cho họ lợi ích, lợi nhuận và sự hữu dụng cao nhất. “Sự tối đa hóa, sự tối ưu, hiệu quả,...” là những tiêu chí định hướng cho hành động của chủ thể kinh tế. Với việc sử dụng những luận điểm này cho thấy, trong quá trình luận giải những hiện tượng và sự kiện kinh tế, các nhà kinh tế học đều quan tâm đến yếu tố con người và quan hệ giữa các chủ thể kinh tế trong những hiện tượng và sự kiện kinh tế đó. Các lý thuyết kinh tế học hiện đại khi bàn đến những vấn đề lao động, việc làm, thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm,...đều chú ý nhiều tới yếu tố giới, gia đình, tổ chức xã hội, cấu trúc xã hội, văn hóa,... Đây là những lý do khiến các nhà kinh tế học và các nhà xã hội học gặp gỡ nhau.

Xã hội học kinh tế nghiên cứu những mặt xã hội của các sự kiện, hiện tượng kinh tế; và cách tiếp cận xã hội học đã được sử dụng để mô tả, giải thích, lý giải các sự kiện, hiện tượng cũng như các hành động kinh tế, hành vi kinh tế. Do vậy trong quá trình nghiên cứu phân tích các sự kiện, hiện tượng cũng như hành động kinh tế một mặt, nó phải kết hợp sử dụng cả những lý thuyết, khái niệm, phương pháp nghiên cứu kinh tế học và xã hội học,... Đồng thời, trong quá trình nghiên cứu nó cũng kế thừa và sử dụng những kết quả nghiên cứu của kinh tế học làm cơ sở

dữ liệu để mô tả, phân tích, so sánh, đối chiếu,.. Các kết quả nghiên cứu phản ánh một thực tế, mỗi hiện tượng, sự kiện, hành động kinh tế đều là kết quả tổng hợp của cả yếu tố kinh tế và phi kinh tế hình thành nên; đồng thời quá trình vận hành của những hiện tượng, sự kiện, hành động kinh tế đó không chỉ dẫn đến những tác động (tích cực, hạn chế) về mặt kinh tế mà còn dẫn đến cả những tác động (tích cực, hạn chế) về mặt xã hội. Đây chính là cơ sở thực tiễn và lý luận cho mối quan hệ giữa xã hội học kinh tế và kinh tế học.

Sơ đồ 1: Xã hội học kinh tế và kinh tế học



Xã hội học kinh tế

Xã hội học kinh tế đã kế thừa, sử dụng những kết quả nghiên cứu về sản xuất, phân phối và tiêu dùng trong các nền văn hóa khác nhau của nhân chủng học làm cơ sở cho các đề tài nghiên cứu của mình, nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ đan xen đa dạng giữa kinh tế với xã hội, phát hiện ra những dạng thức xã hội điều hành các vấn đề sản xuất, phân phối và tiêu dùng như thế nào. Khoa học tâm lý

hành vi và xã hội học kinh tế cùng quan tâm đến tâm lý hành vi kinh tế, cùng sử dụng lý thuyết tâm lý hành vi trong nghiên cứu và phân tích đối tượng nghiên cứu. Xã hội học chủ yếu quan tâm đến những vấn đề đương đại. Song, chúng ta không thể hiểu được hiện tại nếu không hiểu được quá khứ. Những gì xảy ra hôm nay đều có nguồn gốc sâu xa từ quá khứ, là kết quả của cả một quá trình hình thành, phát triển, do vậy, xã hội học kinh tế còn có quan hệ chặt chẽ với hầu hết các khoa học xã hội, như lịch sử, triết học,... Mỗi quan hệ này thể hiện ở chỗ, các nhà xã hội học kinh tế không chỉ kế thừa, sử dụng những kết quả nghiên cứu từ góc độ lịch sử làm cơ sở mà còn sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp luận nghiên cứu lịch sử và triết học trong việc lý giải, so sánh, phân tích những chủ đề nghiên cứu của mình. Ngoài ra, xã hội học kinh tế còn có mối quan hệ chặt chẽ với hầu hết các chuyên ngành khác của xã hội học như xã hội học nông thôn, xã hội học đô thị, xã hội học quản lý, xã hội học lao động, xã hội học gia đình,... Mỗi quan hệ này thể hiện ở chỗ, khi mô tả, phân tích, lý giải các hiện tượng kinh tế, hành vi kinh tế, xã hội học kinh tế có sử dụng những khái niệm, những phương pháp đặc thù, những kết quả đã nghiên cứu của những chuyên ngành trên của xã hội học.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

Là một chuyên ngành của xã hội học - một lĩnh vực nghiên cứu của khoa học xã hội, do đó, xã hội học kinh tế có thể vận dụng hệ thống lý thuyết, phương pháp luận, hệ phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và các kỹ thuật thu thập, xử lý, phân tích thông tin của xã hội học vào nghiên cứu đối tượng của riêng xã hội học kinh tế. Về mặt phương pháp luận, đòi hỏi phải xác định rõ: Khách thể

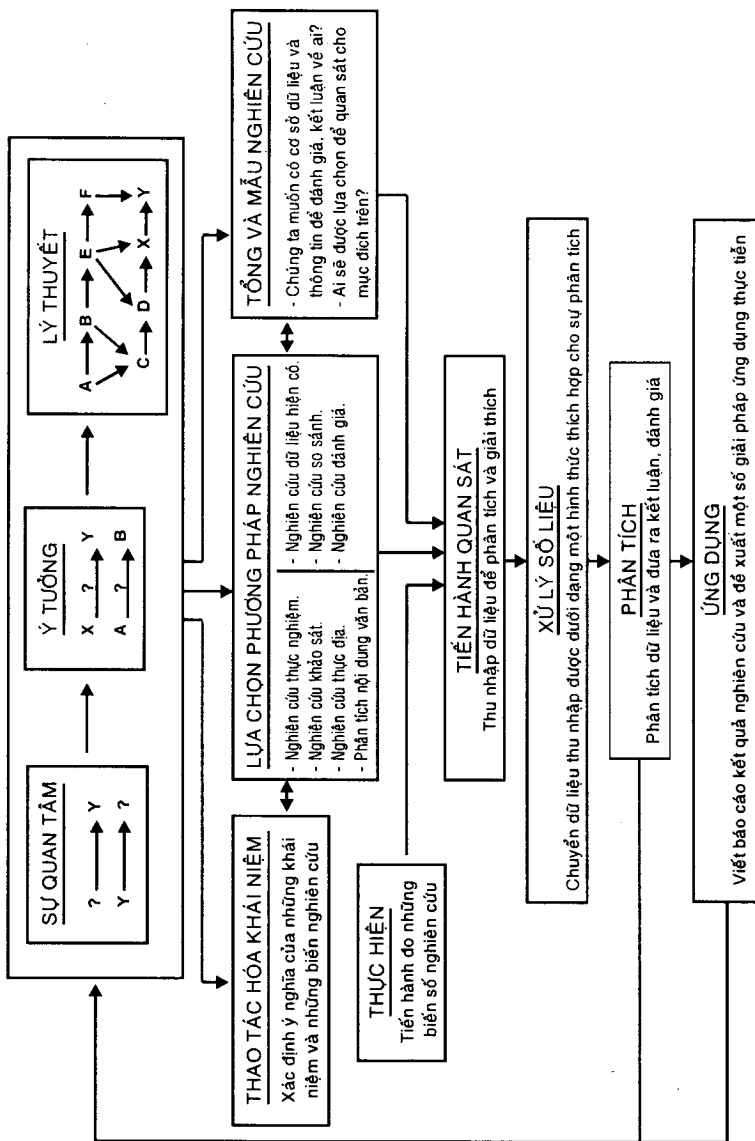
ngiên cứu; Đối tượng nghiên cứu (đây là điểm để phân biệt sự khác nhau về đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học); Nhiệm vụ (nội dung) những vấn đề nghiên cứu.

1. Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội

Đáp ứng đòi hỏi về tính chính xác, tính giá trị và hữu ích của kết quả nghiên cứu, bất kỳ một cuộc nghiên cứu khoa học xã hội thực nghiệm nào cũng phải qua những bước cơ bản sau đây: 1/ Xác định vấn đề và mục tiêu nghiên cứu; 2/ Tham khảo tài liệu; 3/ Xây dựng giả thuyết có thể kiểm nghiệm được, lập mô hình lý thuyết; 4/ Thao tác hoá các khái niệm; 5/ Xây dựng bảng hỏi; 6/ Lựa chọn phương pháp và xác định mẫu nghiên cứu; 7/ Xác định phương pháp thu thập thông tin; 8/ Điều tra điền dã; 9/ Lập phương pháp xử lý thông tin và tiến hành xử lý thông tin; 10/ Phân tích, đánh giá,... viết báo cáo.

Xác định vấn đề là bước đầu tiên trong bất kỳ cuộc nghiên cứu nào, có nghĩa là phải diễn giải rõ ràng người nghiên cứu muốn tìm hiểu vấn đề gì. Ví dụ trong thời kỳ Việt Nam đang đẩy mạnh việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chuyển đổi cơ cấu kinh tế dẫn đến chuyển đổi cơ cấu lao động – nghề nghiệp thì sẽ dẫn đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội – giai cấp như thế nào? Hoặc người nghiên cứu muốn tìm hiểu “Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa tới cộng đồng dân cư nông thôn”; Vấn đề: gia tăng lao động nhập cư ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đã ảnh hưởng như thế nào đến vấn đề việc làm và thu nhập của chính họ và người dân thành phố? Sau đó người nghiên cứu phải xây dựng được định nghĩa làm việc. Định nghĩa làm việc là sự giải thích (xác định nội hàm của khái niệm) vấn đề nghiên cứu rõ ràng đến mức có thể đo lường được khái niệm đó. Nói cách khác

Sơ đồ 2: Quy trình nghiên cứu¹



1. Earl Babbie – Chapman University: *The Practice of Social Research*, Eighth Edition, Wadsworth Publishing Company, 1998, P. 107.

đây chính là bước thao tác hóa khái niệm thành những chỉ báo để đo lường.

Tham khảo tài liệu: Trước khi thu thập những dữ liệu mới, một người nghiên cứu chuyên nghiệp phải tổng hợp đến mức tối đa những nghiên cứu đã và đang tiến hành có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, đây là bước “tổng quan tài liệu”. Bằng việc tham khảo những niên giám thống kê hàng năm, kết quả nghiên cứu của các tổ chức trong và ngoài nước về những vấn đề có liên quan và những thông tin khai thác qua mạng internet, trên báo, tạp chí,... người nghiên cứu sẽ nắm được tổng quan những công trình đã và đang nghiên cứu về (hoặc có liên quan đến) chủ đề mình lựa chọn để nghiên cứu. Trong bước tổng quan tài liệu, người nghiên cứu phải làm rõ: các nghiên cứu đã có đã giải quyết được các khía cạnh nào? còn những khía cạnh gì chưa làm được? kết quả nghiên cứu như thế nào? Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu xem xét vấn đề mình đang muốn nghiên cứu và xác định những kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu xã hội học để thu thập thông tin và dữ kiện. Mặt khác, bằng việc tham khảo tài liệu sẽ giúp người nghiên cứu biết nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề muốn nghiên cứu. Chẳng hạn như hiện tượng lao động nhập cư vào thành phố không chỉ đáp ứng nhu cầu có việc làm và thu nhập của người nhập cư mà còn có tác dụng giải quyết được nhu cầu về lao động phổ thông ở thành phố. Mặt khác, hiện tượng lao động nhập cư gia tăng đó dẫn đến nhiều vấn nạn ở các đô thị khi mà cơ sở hạ tầng (nhà ở, đường sá, nước sinh hoạt,...) còn rất khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu đang gia tăng của chính người dân thành phố.

Lập giả thuyết: Sau khi nghiên cứu kỹ những kết quả nghiên cứu đã có liên quan, những tài liệu tham khảo và những lý thuyết thích hợp với chủ đề nghiên cứu, các

nhà nghiên cứu thiết lập nên những giả thuyết nghiên cứu. **Giả thuyết** là một mệnh đề có tính ước đoán về mối quan hệ giữa hai hay nhiều yếu tố được gọi là biến số. Biến số là một đặc trưng, một tính chất có thể đo lường/ trắc nghiệm được. Biến số độc lập được giả định là yếu tố gây ra hoặc có ảnh hưởng đến một đặc trưng hoặc một tính chất khác. Biến số phụ thuộc được giả định là kết quả ảnh hưởng, tác động của biến số độc lập.

Giả thuyết trong những chủ đề đã nêu ở trên có thể giả định là: 1/ Sự chuyển đổi cơ cấu lao động – nghề nghiệp sẽ dẫn đến sự chuyển đổi cơ cấu xã hội – giai cấp. 2/ Sự chuyển đổi cơ cấu xã hội – giai cấp hiện nay ở Việt Nam mang tính quá độ vì cơ sở kinh tế, xã hội, văn hóa của nó chưa được xác lập ổn định,...Biến số độc lập được đo lường chính là cơ cấu lao động - nghề nghiệp trước và sau khi có sự thay đổi chế độ kinh tế, sau một thời gian tiến hành sự chuyển đổi cơ cấu lao động – nghề nghiệp. Biến số phụ thuộc là cơ cấu xã hội – giai cấp cũng phải đo lường được.

Việc nhận diện biến độc lập và biến phụ thuộc là một bước quan trọng trong việc nhận rõ những mối quan hệ nhân quả trong xã hội. Đồng thời, một mối tương quan (correlation) xuất hiện trong tình huống khi một biến số thay đổi dẫn đến sự thay đổi của một hay nhiều biến số khác. (Ví dụ, khi thu nhập của gia đình tăng cao thì trong cơ cấu chi tiêu của gia đình, những nhu cầu về đời sống tinh thần cũng tăng cao hơn;...). Các mối tương quan là dấu hiệu (thông tin) chứng tỏ có mối quan hệ nhân quả; nhưng không nhất thiết mối tương quan đó chỉ rõ ra được nguyên nhân của vấn đề. Ví dụ: biến số: “trình độ học vấn” có mối tương quan với biến số “mức thu nhập” nhưng chưa chắc “trình độ học vấn cao” là nguyên nhân duy nhất dẫn đến “thu nhập cao” và ngược lại mà còn do một số những yếu tố

khác trong đó có yếu tố “cơ may, khả năng thị trường,...”.

Theo lý thuyết thì quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn sẽ đem lại nhiều sự thay đổi tích cực đối với nông dân. Song để người nông dân có thể hưởng lợi được từ quá trình đó cũng phải đi liền với nó là một hệ thống những giải pháp đồng bộ thích hợp với đặc điểm của từng địa phương. Theo kết quả của công trình nghiên cứu *“Về tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa tới cộng đồng cư dân nông thôn”* được trình bày tại Hội thảo *“Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa tới cộng đồng dân cư nông thôn - vấn đề đất đai, việc làm và môi trường sinh thái”* do cơ quan đại diện phía Nam Bộ Khoa học và Công nghệ và Viện Những vấn đề phát triển thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức sáng 11-12 – 2007 tại thành phố Hồ Chí Minh, thì phần lớn số người ở những địa phương đang tiến hành công nghiệp hóa, đô thị hóa đều có nhận xét rằng các công trình đầu tư hạ tầng như điện, nước, giao thông, chợ... tốt hơn so với trước đây khi còn là khu vực nông thôn. Song người dân cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt, những lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất không chuyển được nghề nghiệp thì thu nhập của họ bị giảm sút và nảy sinh một số vấn đề xã hội.

Các nhà nghiên cứu cho biết ở đồng bằng sông Cửu Long, khi chuyển đổi 1 ha đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cho công nghiệp hóa và đô thị hóa thì người nông dân mất đi 3,5 việc làm nông nghiệp và 0,3 việc làm dịch vụ nông nghiệp. Những lao động nông nghiệp từ trung niên (khoảng 35 tuổi trở lên) là nhóm người đáng lo nhất “vì sau khi bị thu hồi đất, khả năng tìm kiếm việc làm của họ rất khó”. Trong khi đó, họ vẫn còn phải nuôi một số người phụ thuộc (cha mẹ già, các con nhỏ)... Kết quả nghiên cứu của Chi cục Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

(năm 2006) trên nhóm người bị thu hồi đất, cho thấy “số lao động nông nghiệp chuyển sang lao động công nghiệp có tăng nhưng không nhiều, từ 3,1% lên 6,6%”, trong khi đó, sau khi bị thu hồi đất, số lao động nông nghiệp thất nghiệp tăng từ 28,1% lên 38,8%; Sau khi bị thu hồi đất, thu nhập bình quân của hộ gia đình khoảng 25,3 triệu đồng/năm, giảm khoảng 13% so với trước đó. “Điểm nóng” gây nên bức xúc cho người nông dân chính là giá đền bù đất đai để giải phóng mặt bằng. Một số địa phương đã hạ giá đền bù đất nông nghiệp, coi đó như là “một lợi thế cạnh tranh để thu hút đầu tư”, nhưng sau khi được quy hoạch làm dự án nhà ở, công nghiệp..., giá đất đã tăng lên quá lớn, “rất nhiều trường hợp giá tăng gấp 10 - 20 lần” so với giá đền bù làm cho người dân cảm thấy quyền lợi của họ bị mất mát quá lớn¹.

Xung đột lợi ích giữa người bị thu hồi đất và nhu cầu tạo quỹ đất phục vụ cho công nghiệp hóa, cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung đã chứa trong đó nhiều nguy cơ phát sinh những vấn đề xã hội lâu dài biểu hiện qua quá trình phân hóa thu nhập, khoảng cách giàu nghèo diễn ra với tốc độ nhanh hơn.

Thu thập, xử lý thông tin và phân tích thông tin: Muốn kiểm tra giả thuyết đúng hay sai cần phải có dữ liệu chứng minh bằng cách sử dụng một trong những phương pháp nghiên cứu xã hội học để thu thập và xử lý dữ liệu.

Mẫu (sample). Trong hầu hết các cuộc nghiên cứu,

1. Dựa theo những kết quả nghiên cứu được trình bày tại Hội thảo “*Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa tới cộng đồng dân cư nông thôn - vấn đề đất đai, việc làm và môi trường sinh thái*” do cơ quan đại diện phía Nam Bộ Khoa học và Công nghệ và Viện Những vấn đề phát triển thuộc Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức sáng 11-12-2007, tại thành phố Hồ Chí Minh.

nhà nghiên cứu đều phải tiến hành chọn mẫu nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu là phần đại diện về mặt thống kê cho tổng thể đối tượng nghiên cứu. Có nhiều loại mẫu, trong đó các nhà khoa học xã hội hay sử dụng nhất mẫu ngẫu nhiên (random sample). Trong mẫu ngẫu nhiên, mọi thành viên trong tổng thể đối tượng nghiên cứu đều có cơ hội được lựa chọn ngang bằng nhau. Yêu cầu quan trọng nhất khi chọn mẫu nghiên cứu là phải đảm bảo được tính đại diện của tổng thể đối tượng nghiên cứu.

Tính hiệu lực/ tính giá trị và độ tin cậy: Một nghiên cứu khoa học đòi hỏi các kết quả tìm được phải có giá trị và độ tin cậy. *Tính giá trị* (validity) chỉ mức độ một số đo hay một tỷ lệ nào đó thực sự phản ánh hiện tượng đang được nghiên cứu. *Độ tin cậy* (reliability) chỉ phạm vi một đo lường tạo ra các kết quả nhất quán. Giá trị và độ tin cậy của một số đo phụ thuộc vào việc thu thập thông tin có chính xác hay không.

Ví dụ, nhà nghiên cứu muốn tìm ra được số đo về mức thu nhập của dân chúng. Trong nhiều cuộc nghiên cứu về vấn đề này người ta thấy rằng mọi người đều nắm rõ và chính xác họ thu nhập bao nhiêu trong một tháng, một năm. Song điều thách thức lớn đối với các nhà nghiên cứu là có khá nhiều người không thể hoặc không muốn tiết lộ chính xác thông tin về mức thu nhập của họ cho người khác biết. Để vượt qua thách thức này, nhà nghiên cứu có thể thay vì hỏi mức thu nhập của họ là bao nhiêu thì dùng các câu hỏi gián tiếp như hỏi về nghề nghiệp? thời gian làm việc? mức độ thâm niên? Mức chi tiêu dùng hàng tháng/năm?...

Viết báo cáo kết quả nghiên cứu là khâu cuối cùng hoàn tất một công trình nghiên cứu, song cần lưu ý không nên để đến thời điểm cuối cùng mới viết. Theo kinh nghiệm chung, nên viết sơ thảo từ khi bạn đang tiến hành

nghiên cứu; Viết ngay mỗi khi nảy sinh ý tưởng, phát hiện mới,... cho dù kết cấu của báo cáo còn chưa hợp lý, chưa đầy đủ. Sau khi đã có dữ liệu đầy đủ, người nghiên cứu xem lại bản viết sơ thảo bằng một cách nhìn mới, điều chỉnh, bổ sung, thậm chí có thể bố cục lại và hoàn tất bản báo cáo.

Một điều cần phải nhớ và thực hiện một cách nghiêm túc là trong báo cáo đề tài nghiên cứu phải trích dẫn tất cả những thông tin có liên quan đến chủ đề nghiên cứu từ những nguồn khác nhau. Những câu trích dẫn đúng y lời của tác giả thì nhất thiết phải để trong ngoặc kép hoặc nếu chỉ trích dẫn ý của tác giả thì đều phải có trích dẫn nguồn tài liệu gốc.

Triển khai kết quả nghiên cứu: Các nhà nghiên cứu thuộc tất cả các ngành khoa học trong đó có xã hội học, không hướng đến việc tìm được những dữ liệu, thông tin để trả lời tất cả các câu hỏi hoặc tất cả những vấn đề có thể phát sinh trong một đề tài nghiên cứu chuyên biệt. Do vậy kết quả của một công trình nghiên cứu vừa là sự kết thúc một cuộc điều tra khảo sát cụ thể nào đó vừa là bước mở đầu cho một cuộc nghiên cứu khác về những ý tưởng mới nảy sinh từ cuộc nghiên cứu vừa kết thúc.

Phương pháp nghiên cứu xã hội bao gồm phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu khảo sát, nghiên cứu thực địa, phân tích nội dung văn bản, nghiên cứu dữ liệu hiện có, nghiên cứu so sánh, nghiên cứu đánh giá, nghiên cứu phân tích định tính kết hợp phân tích định lượng, phương pháp nghiên cứu tham dự,....

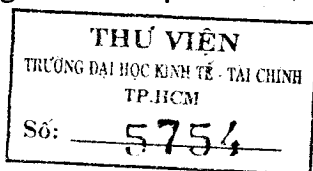
Nghiên cứu thực địa là một trong những phương pháp nghiên cứu thích hợp trong nghiên cứu xã hội học. Một trong những thế mạnh chủ yếu của nghiên cứu thực địa là: 1/ Điều tra khảo sát đời sống xã hội trong môi trường tự nhiên của nó sẽ đem đến cho người nghiên cứu một cách

tiếp cận toàn diện vấn đề nghiên cứu. 2/ Bằng cách tiếp cận trực tiếp môi trường, hiện tượng xã hội, quan sát nó đến mức tối đa, người nghiên cứu có thể có được một sự hiểu biết sâu hơn và đầy đủ hơn và nhận biết được những thông tin/ dấu hiệu tinh tế về những sự kiện, hiện tượng không thể đo được hoặc không thể đoán trước được. 3/ Người nghiên cứu có thể nhận biết được và có cái nhìn đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về thái độ và hành vi của chủ thể mà các phương pháp nghiên cứu khác khó có thể phát hiện ra được. 4/ Nghiên cứu thực địa đặc biệt thích hợp với nghiên cứu thái độ, hành vi của chủ thể trong môi trường hoạt động của họ. Đây là phương pháp thích hợp với nghiên cứu các quá trình xã hội qua thời gian (nghiên cứu lịch đại).

Nghiên cứu thực địa bao gồm: quan sát tham dự; quan sát trực tiếp; nghiên cứu trường hợp. Nghiên cứu thực địa cho chúng ta dữ liệu định tính.

Quan sát tham dự là một dạng của nghiên cứu thực địa, trong đó người nghiên cứu tham gia với tư cách là một thành viên trong sự kiện đang nghiên cứu. Ví dụ để nghiên cứu động lực nhóm ảnh hưởng đến năng suất lao động như thế nào hoặc nghiên cứu những kinh nghiệm mà người tài xế trải qua trong nghề nghiệp, bạn phải trở thành một thành viên trong nhóm lao động đó hoặc phải có được một giấy phép lái xe để trực tiếp tham gia vào công việc của nhóm hoặc công việc lái xe, từ đó bạn mới có thể quan sát, thậm chí trải nghiệm được những gì đã diễn ra trên thực địa. Phỏng vấn sâu là một dạng chính của quan sát tham dự với tư cách vừa là quan sát tham dự vừa là người nghiên cứu mà không cần phải giả vờ là một thành viên trong sự kiện, hoạt động đang nghiên cứu.

Một số thuật ngữ trong điều tra định tính (nghiên cứu thực địa):



Hiện tượng học là một thuật ngữ triết học để chỉ những xem xét tất cả những hiện tượng đã được quan sát một cách khách quan và chủ quan. Những nhà nghiên cứu định tính thường tiến hành những quan sát tổng thể ở thực địa, sau đó phân tích bất kỳ những yếu tố nào xuất hiện từ chính địa điểm họ quan sát hơn là toàn thể vùng/ khu vực rộng lớn đó. Mục đích của họ là khám phá ra những gì mà chủ thể/ đối tượng nghiên cứu đã trải qua và chủ thể/đối tượng nghiên cứu đã nhận thức hoặc có thái độ và hành vi như thế nào trong bối cảnh, môi trường đó.

Giải thích nhằm mục đích khám phá ra xem chủ thể/ đối tượng nghiên cứu nhận thức cuộc sống của họ như thế nào bằng cách nói chuyện với họ và qua đó hiểu được những suy nghĩ của họ, những hành vi của họ. Ví dụ chúng ta có thể hỏi một mẫu ngẫu nhiên những người nữ công nhân: Đã bao giờ chị/bà cảm thấy mình bị phân biệt đối xử (bất bình đẳng giới) trong môi trường làm việc tại nhà máy này chưa? Kết quả cho phép chúng ta tính được tỷ lệ nữ công nhân cảm thấy họ bị phân biệt đối xử trong môi trường làm việc của họ.

Trong cách tiếp cận giải thích, người nghiên cứu có thể phỏng vấn một nhóm nhỏ hơn qua những câu hỏi: Bạn đánh giá hiện tượng phân biệt đối xử trong xã hội ta hiện nay như thế nào? Bạn đã từng trải qua tình trạng đó chưa? Bạn có thể kể lại cho chúng tôi nghe được không? Trong quá trình phỏng vấn, người nghiên cứu có thể đặt những câu hỏi mở (không đưa ra những gợi ý có tính chất hướng người trả lời vào những khía cạnh mà người nghiên cứu mong muốn) và phải biết cách không tiết lộ quan điểm của người nghiên cứu để người trả lời không e ngại bày tỏ ý kiến, quan điểm riêng, có như vậy thì mới đảm bảo được tính khách quan, độ tin cậy; Người nghiên cứu phải biết

cách kiểm chứng lại những thông tin thu được để tránh hiểu lầm khi nhận định, phân tích vấn đề.

Cách tiếp cận này cho chúng ta hiểu sâu hơn những thực tiễn mà chủ thể đã trải qua và chủ thể giải thích điều đó như thế nào. Nhưng để có được một kết luận về suy nghĩ của đa số lớn hơn thì khó khăn hơn nhiều.

Phân tích học nhằm mục đích hiểu quá trình hiểu. Phân tích học quan tâm nhiều hơn đến quá trình khám phá của nhà phân tích. Các nhà giải thích tìm cách khám phá xem chủ thể giải thích cuộc sống của họ như thế nào.

“Chu kỳ phân tích” để tìm ra ý nghĩa của một hiện tượng xã hội bao gồm: trước hết, có một sự hiểu biết chung, khái quát ban đầu về một hiện tượng nào đó sẽ đưa chúng ta đến một xuất phát điểm để từ đó xem xét và giải thích ý nghĩa những bộ phận của hiện tượng đó. Việc xem xét những bộ phận có thể làm cho chúng ta đánh giá lại nhận định ban đầu của mình, giúp cho ta có một cơ sở mới để đánh giá những bộ phận đó.

Ví dụ chúng ta bắt đầu bằng nhận định: “Một người phụ nữ đang chung sống với một ông chồng thô bạo vì lý do kinh tế”. Nhận định chung ban đầu này sẽ đưa chúng ta đến việc tập trung vào những yếu tố kinh tế trong các cuộc nói chuyện phỏng vấn cô ta. Song, kết quả của cuộc phỏng vấn có chủ định đó có thể dẫn chúng ta đến việc luận chứng rằng trên thực tế cô ta có những nguồn thu nhập riêng và cô ta không phụ thuộc vào chồng. Sự phát hiện này có thể làm cho ta phải xem xét lại liệu cô ta có quá cường điệu nguồn tài chính của mình hay không?

2. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học

Các phương pháp nghiên cứu xã hội học là những kỹ thuật mà người điều tra khảo sát sử dụng để thu thập có

hệ thống thông tin, hoặc dữ liệu để phân tích một vấn đề nghiên cứu. Các phương pháp thu thập thông tin của xã hội học bao gồm phương pháp điều tra khảo sát (surveys), quan sát (observation), trưng cầu ý kiến (inquiry), phỏng vấn (interview); Ngoài ra còn kết hợp với một số phương pháp khác để thu thập thông tin như: sử dụng nguồn tư liệu hiện có, trắc nghiệm, thực nghiệm xã hội học,... Người nghiên cứu lựa chọn phương pháp nào là phụ thuộc vào đối tượng (loại vấn đề) nghiên cứu.

Điều tra (surveys) là một cuộc nghiên cứu dưới dạng một cuộc phỏng vấn hoặc trả lời bằng câu hỏi qua đó người nghiên cứu thu thập được thông tin có liên quan đến việc đối tượng nghiên cứu suy nghĩ và hành động như thế nào.

Có hai dạng điều tra chính: 1/ Phỏng vấn (interview) trong đó người nghiên cứu thu được thông tin qua việc hỏi trực tiếp hoặc bằng điện thoại. 2/ Bảng câu hỏi (questionnaire) dưới dạng mẫu in trên giấy hoặc người nghiên cứu viết những câu trả lời để thu thập thông tin từ người được phỏng vấn.

Mỗi dạng điều tra đều có những ưu điểm riêng. Phỏng vấn có thể thu được sự hưởng ứng của người được phỏng vấn và mức độ hưởng ứng đặc biệt phụ thuộc vào phong cách ứng xử và kỹ năng thao lược của người phỏng vấn. Mặt khác, người phỏng vấn giỏi thì có thể đi xa hơn những câu hỏi đã được soạn sẵn trong bảng hỏi và phát hiện ra được những cảm xúc và những vấn đề còn tiềm ẩn đằng sau những lý lẽ trả lời của người được phỏng vấn. Ngược lại, nếu điều tra bằng bảng hỏi sẽ có lợi thế là ít tốn kém hơn, đặc biệt là đối với những cuộc điều tra quy mô lớn.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, phong cách của phỏng vấn viên có ảnh hưởng lớn đến độ tin cậy, tính khách quan của dữ liệu điều tra cũng như lượng thông tin

có thể thu thập được.

Thu thập dữ liệu định tính (sơ cấp) qua *Phương pháp điều tra, đánh giá có sự tham gia của cộng đồng* (tham gia của các thành viên có liên quan). Đây là phương pháp tổ chức thu thập dữ liệu trực tiếp thông qua các buổi phỏng vấn sâu theo từng nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu.

Công cụ nghiên cứu được vận dụng:

- *Cây nhánh vấn đề* (Problem Tree): Tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả cũng như nguồn gốc phát sinh các vấn đề khó khăn/ thuận lợi.

- *Cây mục tiêu* (Aims Tree): Các nhóm thành phần có liên quan tự thảo luận (hoặc thảo luận có hướng dẫn), nêu lên mục tiêu họ muốn đạt và lựa chọn phương pháp thay thế nhằm đạt được mục tiêu đó.

- *Giản đồ Venn* được áp dụng để tìm hiểu các yếu tố (tổ chức, cá nhân,...) hiện có ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu nhằm đề xuất hướng hoạt động của những yếu tố này.

- *Ma trận SWOT* để tìm hiểu các điểm mạnh (strong) - điểm yếu (weak) - cơ hội (opportutity) – thách thức (threath) của các tác nhân liên quan đến các đối tượng/vấn đề nghiên cứu, trên cơ sở đó tạo điều kiện cho các tác nhân đề xuất ý kiến.

- *Phỏng vấn bán định hướng/bán cấu trúc* (Semi-questionnaire) sẽ được sử dụng để phỏng vấn các thành viên/nhóm theo các câu hỏi gợi ý và câu hỏi tiếp theo nảy sinh tùy theo hướng trả lời của người được phỏng vấn.

Quan sát (observation) là một kỹ thuật nghiên cứu được điều tra viên sử dụng để thu thập thông tin bằng cách tham dự trực tiếp và/ hoặc theo dõi sát một nhóm hoặc một cộng đồng đang nghiên cứu. Phương pháp này

cho phép người nghiên cứu khảo sát được những hành vi hay cộng đồng nào đó mà không thể tiến hành điều tra được bằng các kỹ thuật nghiên cứu khác.

Nghiên cứu quan sát là hình thức phổ biến nhất của nghiên cứu định tính, vốn dựa vào những gì mà người nghiên cứu nhìn thấy được tại hiện trường hoặc trong bối cảnh tự nhiên, hơn là dựa vào những con số thống kê.

Quan sát tham dự (participant observation) là kỹ thuật trong đó người nghiên cứu “tham gia” trực tiếp vào một cộng đồng/ nhóm trong một thời gian để nắm và hiểu được chính xác cộng đồng / nhóm đó đang hoạt động như thế nào.

Thực nghiệm (experiments) là một tình huống nhân tạo cho phép người nghiên cứu thao tác/điều khiển các biến số trong cuộc nghiên cứu để thu thập được thông tin. Khi nhà xã hội học muốn nghiên cứu một mối quan hệ nhân quả thì họ có thể tiến hành các cuộc thực nghiệm. Trong cuộc thực nghiệm luôn có hai nhóm: nhóm thực nghiệm và nhóm kiểm soát.

Nhóm thực nghiệm (Experimental Group) bao gồm các chủ thể trong một cuộc thực nghiệm mà người nghiên cứu có bố trí một biến số độc lập trong khi đó, *nhóm kiểm soát* (Control Group) thì không. Ví dụ, khi người ta muốn so sánh hiệu quả của một phương pháp dạy học mới thì nhóm thực nghiệm được áp dụng phương pháp dạy mới còn nhóm kiểm soát vẫn được dạy theo phương pháp cũ. Sau một thời gian, người ta kiểm tra trình độ của học sinh ở hai nhóm để so sánh.

Sử dụng nguồn tư liệu hiện có. Các nhà xã hội học cũng có thể sử dụng các nguồn dữ liệu hiện có dưới dạng phân tích thứ cấp và phân tích nội dung. Phân tích thứ cấp (secondary analysis) là kỹ thuật sử dụng thông tin và dữ

liệu đã được thu thập / nghiên cứu từ trước và có thể khai thác một cách công khai (ví dụ kết quả điều tra của những cuộc Tổng điều tra dân số; Điều tra mức sống dân cư; Điều tra phân hóa giàu nghèo,... Phân tích nội dung (content analysis) là sự phân tích có hệ thống và sự ghi nhận khách quan dữ liệu theo một cách suy lý nào đó.

Các nguồn dữ liệu hiện có được sử dụng trong xã hội học

Số liệu thống kê trong Niên giám thống kê hàng năm, trong các kết quả điều tra khảo sát của các cơ quan, tổ chức nghiên cứu.

Sách, báo và tạp chí,

Sổ tay, nhật ký, e-mail và thư từ,

Các ghi chép và lưu trữ của các tổ chức, đoàn thể, công ty,...

Bản sao các chương trình truyền thanh,

Băng phim và chương trình truyền hình,

Các trang web,

Các ghi chép khoa học,....

3. Đạo đức trong nghiên cứu

Cũng như các ngành nghề khác, các nhà nghiên cứu xã hội học trong hoạt động thực tiễn của mình đều phải tuân thủ những chuẩn tắc nhất định khi tiến hành một cuộc nghiên cứu. Đó chính là một *Bộ luật đạo đức nghề nghiệp*, bao gồm những nguyên tắc cơ bản định hướng và điều chỉnh cũng như kiểm soát hành vi của người nghiên cứu. Sau đây chúng ta có thể tham khảo những nguyên tắc cơ bản mà Hiệp hội Xã hội học Mỹ (American Sociological Society/ASA) đã công bố vào năm 1971 (được điều chỉnh vào năm 1997):

1/ Giữ giữ sự khách quan và tính nguyên toàn trong nghiên cứu.

2/ Tôn trọng quyền riêng tư và phẩm giá của chủ thể.

3/ Bảo vệ các chủ thể tránh sự tổn thương cá nhân.

4/ Giữ kín bí mật.

5/ Phải được sự đồng ý của người tham gia nghiên cứu khi thu thập thông tin và khi hành vi nghiên cứu diễn ra trong bối cảnh riêng tư.

6/ Tri ân hợp tác và giúp đỡ trong quá trình tiến hành nghiên cứu

7/ Công khai mọi nguồn ủng hộ về tài chính cho cuộc nghiên cứu¹.

Bảy nguyên tắc cơ bản trên rất cụ thể và rõ ràng song để thực hiện được những nguyên tắc đó trong những tình huống cụ thể đôi khi cũng là những thách thức không nhỏ đối với người nghiên cứu. Ví dụ như làm thế nào để có thể dung hòa được mâu thuẫn giữa quyền riêng tư và quyền được biết (những thông tin có lợi cho xã hội).

Mặt khác, hầu hết các nghiên cứu xã hội học đều lấy thông tin từ con người – đó là người trả lời những câu hỏi điều tra, chủ thể được quan sát hoặc người tham gia vào những cuộc nghiên cứu thực nghiệm. Dù họ là ai thì người nghiên cứu cũng phải đảm bảo chắc chắn rằng mình không xâm phạm đời tư các chủ thể nghiên cứu. Trong tình huống này, các nhà xã hội học đều phải đảm bảo được tính vô danh và giữ bí mật những thông tin cá nhân.

Bảo đảm sự bí mật là một nguyên tắc cơ bản mà bất cứ người nghiên cứu xã hội học nào cũng phải tuân thủ. Song sự tuân thủ này cũng nằm trong khuôn khổ pháp lý

1. R. Scheafer: Xã hội học...tr. 67.

của mỗi quốc gia. Ở nhiều nước, công dân phải tuân thủ trách nhiệm pháp luật vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia. Do vậy, trong một số trường hợp các nhà xã hội học có trách nhiệm phải tiết lộ những thông tin có tính chất riêng tư của một số đối tượng mà họ nắm được cho các nhà quản lý, chính quyền. Đây là một tình huống bất khả kháng vì lợi ích của xã hội, nhưng lại đặt nhà khoa học vào tình huống khó xử trước việc họ phải tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của một nhà khoa học.

Tính trung lập trong nghiên cứu. Theo quan điểm của M. Weber, bất kể trong hoàn cảnh nào nhà nghiên cứu cũng không thể để cho những cảm xúc cá nhân làm ảnh hưởng đến việc thuyết minh dữ kiện, thông tin thu được. Có nghĩa là, theo như cách nói của Weber, nhà xã hội học phải áp dụng giá trị của tính trung lập (value neutrality) trong nghiên cứu của mình (M. Weber, 1904/1949).

Các nhà điều tra xã hội học phải có bốn phạm đạo đức chấp nhận các kết quả nghiên cứu ngay cả khi các dữ kiện đó đi ngược lại/ mâu thuẫn với quan điểm cá nhân nhà nghiên cứu, đi ngược lại cách giải thích dựa trên lý thuyết hay đi ngược lại các tín điều mà mọi người đều chấp nhận.

Một số nhà khoa học tin rằng, trung lập là điều không thể. Weber cũng như nhiều người khác đều thừa nhận một thực tế là các nhà xã hội học có thể đưa những giá trị (quan điểm, tư tưởng, thành kiến,...) của mình vào những phân tích chủ đề nghiên cứu, nhưng theo quan điểm của Weber, nhà nghiên cứu phải không được lẫn lộn giá trị (quan điểm, tư tưởng, thành kiến,...) riêng của mình với thực trạng xã hội đang nghiên cứu¹.

1. R. Scheafer: *Xã hội học*,...tr. 70.

III. TIẾP CẬN VÀ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

Các hiện tượng kinh tế diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau tùy theo tiêu chí phân cấp (vĩ mô - vi mô hoặc có thể chia ra như cấp quốc gia, vùng, khu vực, đô thị, nông thôn, cộng đồng, gia đình, cá nhân). Chúng luôn biến động và chịu tác động của nhiều yếu tố, vì vậy, khi nghiên cứu những đối tượng của xã hội học kinh tế phải sử dụng những phương pháp nghiên cứu liên ngành và liên cấp độ phân tích. Đây chính là nét đặc trưng của xã hội học kinh tế trong phương pháp nghiên cứu.

1. Tiếp cận liên ngành xã hội học - kinh tế học

Bản thân tên gọi “xã hội học kinh tế” đã thể hiện tính liên ngành của nó. Đây là kết quả tất yếu nảy sinh từ chính quá trình phát triển của cả hai ngành khoa học này. Bằng việc sử dụng các yếu tố xã hội vào quá trình nghiên cứu, phân tích, giải thích những hành động, hành vi ứng xử của các chủ thể trong hoạt động kinh tế đã giúp các nhà kinh tế học vượt qua được nhiều khó khăn trong quá trình nghiên cứu, lý giải các hiện tượng kinh tế đó.

Cách tiếp cận này được thể hiện qua việc sử dụng kết hợp các phạm trù, khái niệm, phương pháp, lý luận của xã hội học và kinh tế học vào việc mô tả, lý giải, xem xét các hiện tượng, sự kiện kinh tế, hành vi kinh tế với tư cách là đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế.

Các nhà xã hội học kinh tế thường sử dụng phương pháp quan sát, thu thập số liệu sau đó phân tích, xem xét mối quan hệ giữa các biến số cơ bản, so sánh, đối chiếu với thực tiễn kinh tế,... rút ra kết luận. Khi phân tích vấn đề nghiên cứu, việc sử dụng các phương pháp toán thống kê cũng có một ý nghĩa rất lớn. Khi phân tích các sự kiện,

hiện tượng kinh tế các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều lý thuyết xã hội trong đó có lý thuyết hành vi, thuyết hành động xã hội, thuyết lựa chọn hợp lý, thuyết hệ thống, thuyết tương tác biểu tượng, thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết mạng lưới, lý thuyết vị thế - vai trò, thuyết cấu trúc - chức năng, lý thuyết về giới,... Những lý thuyết này được các nhà xã hội học sử dụng trong việc xây dựng những mô hình ứng xử của chủ thể kinh tế; phân tích mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và xã hội,... Tác động xã hội của các sự kiện, hiện tượng kinh tế; cấu trúc xã hội của cấu trúc kinh tế và sự vận động của chúng trong quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội như thế nào?

2. Tiếp cận liên cấp

Tiếp cận liên cấp là đòi hỏi tất yếu của cách tiếp cận liên ngành. Những sự kiện, hiện tượng kinh tế đều xuất hiện, phát triển và vận động trong một môi trường kinh tế - xã hội nhất định (mô hình phát triển kinh tế - xã hội, thiết chế kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng, miền,...). Chúng chịu sự tác động của những yếu tố kinh tế và cả những yếu tố phi kinh tế (xã hội, văn hoá, chính trị,...). Mỗi hành động, hành vi kinh tế của cá nhân/ nhóm xã hội, của mỗi tổ chức kinh tế,.. là kết quả tất yếu của quá trình lựa chọn cũng như quá trình tác động, ảnh hưởng của những yếu tố kinh tế (mô hình phát triển và chính sách kinh tế quốc gia, lợi ích, hiệu quả kinh tế,...) và những yếu tố phi kinh tế (tập quán, thói quen, truyền thống, dư luận cộng đồng, ý thức hệ,...). Do đó, khi xem xét đến bất kể sự kiện, hiện tượng, hành động kinh tế nào cũng đều phải đặt nó vào một mạng lưới các mối quan hệ của nhiều yếu tố, ở nhiều cấp độ khác nhau, làm khung quy chiếu để nghiên cứu. Những chủ đề, cấp độ nghiên cứu được phân định trên cơ sở các đơn vị phân tích đó là cá

nhân, nhóm, cộng đồng hay quốc gia, khu vực,... Những cấp độ phân tích liên quan chặt chẽ với nhau đến mức khó có thể phân định rạch ròi từng cấp độ phân tích ở từng giai đoạn phân tích cụ thể. Chúng hòa quyện, đan xen nhau như là những khung quy chiếu có tác động và ảnh hưởng đến các quá trình, hành động kinh tế. Với đặc điểm liên ngành, liên cấp trong tiếp cận vấn đề, khi nghiên cứu những sự kiện, hiện tượng kinh tế từ góc độ xã hội học kinh tế cần phải có sự liên hệ, kết hợp sử dụng cả những phương pháp nghiên cứu đặc thù của xã hội học và những ngành khoa học liên quan.

3. Tiếp cận lý thuyết xã hội học

Tiếp cận lý thuyết là việc sử dụng một hệ thống các lý thuyết có mối liên hệ với nhau để đưa ra những cách giải thích, phân tích những phương diện quan trọng của hành vi xã hội, do vậy các cách tiếp cận lý thuyết là những công cụ để nghiên cứu trong xã hội học. Chúng cho ta khung ý tưởng và những cách giải thích, giúp ta làm cho những dữ kiện thu được trở nên có ý nghĩa¹.

Như bất kỳ một khoa học nào, có rất nhiều cuộc luận chiến trong xã hội học về cách tiếp cận thích hợp để nghiên cứu đời sống xã hội và về vấn đề lý thuyết nào giải thích tốt nhất các hiện tượng xã hội. Tuy nhiên, hầu hết các nhà xã hội học đều nhất trí với nhau quan điểm sau: Hành động của con người bị giới hạn hoặc được quyết định bởi “môi trường”. Quan điểm này thể hiện một ý tưởng cốt lõi của xã hội học: sự lựa chọn cá nhân không bao giờ là hoàn toàn tự do mà trong một chừng mực nhất định, chúng luôn bị quyết định bởi những điều kiện môi trường/ hoàn cảnh

1. Xem William Kornblum: *Sociology - The Central Questions*, Harcourt Brace College Publishers, 1998.

của con người. Trong xã hội học, môi trường ám chỉ tất cả những mong đợi và những động cơ thúc đẩy được thiết lập bởi người khác trong một thế giới xã hội loài người. Tất nhiên mỗi cá nhân đều có những sự lựa chọn riêng trong cuộc sống, nhưng thế giới xã hội mà cá nhân đó sinh ra – có thể là một khu đô thị, một khu ngoại ô hoặc một khu công nghiệp tập trung, khu vực nông thôn đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, khu vực nông thôn truyền thống,... lại quyết định những mức độ lựa chọn khác nhau của họ.

Các cấp độ của hiện thực xã hội. Các nhà xã hội học xem xét những hành vi trong nhiều môi trường khác nhau. Do vậy để đạt được mục đích phân tích, chúng ta thường nói về hành vi xã hội đang diễn ra ở ba cấp độ khác nhau: vi mô, vĩ mô và trung gian.

Cấp độ phân tích vi mô (The micro level) của quan sát xã hội học tập trung vào những khuôn mẫu tương tác giữa một số người.

Cấp độ phân tích vĩ mô (The macro level) hướng đến những thay đổi lớn trong toàn bộ các xã hội, ví dụ như các cuộc cách mạng hoặc chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội.

Những ví dụ minh họa cho cấp độ phân tích này là nghiên cứu sự chuyển đổi từ nền công nghiệp chế tạo (heavy manufacturing) sang các nền công nghiệp kỹ thuật cao (high-tech industries) đã ảnh hưởng đến cách thức kiếm sống của người công nhân như thế nào?. Nghiên cứu sự chuyển đổi từ nền nông nghiệp mang nặng tính tự cung tự cấp sang nền nông nghiệp hàng hóa đã ảnh hưởng đến cách thức kiếm sống (tổ chức sản xuất - kinh doanh) của người nông dân Việt Nam như thế nào? Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế dẫn đến sự chuyển đổi cơ cấu giai cấp - xã hội như thế nào?...

Cấp độ phân tích trung gian (The middle level) các hiện tượng xã hội là những vấn đề nảy sinh trong các cộng đồng hoặc các tổ chức, ví dụ như các doanh nghiệp hoặc các hội từ thiện,.... Ví dụ như người dân nghèo bán khoản suy nghĩ các quy định về “chế độ bảo hiểm tự nguyện” sẽ tác động ảnh hưởng đến những thành viên trong gia đình họ và những gia đình khác trong cộng đồng như thế nào? Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay có ảnh hưởng gì đến sự ổn định của việc làm, thu nhập, quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân người công nhân cũng như giai cấp công nhân?

Đây là ba cấp độ phân tích xã hội học rất hữu ích cho việc hiểu được các hiện tượng xã hội và sự biến đổi xã hội.

Tiếp cận lý thuyết. Mặc dù nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và môi trường sống vẫn là một cách tiếp cận xã hội học quan trọng, chắc chắn rằng nó không phải là cách tiếp cận duy nhất của các nhà xã hội học hiện đại. Những cách tiếp cận khác (tương tác, chức năng, xung đột và đa chiều cạnh), và trong những năm gần đây cách tiếp cận duy nữ quyền đang có nhiều ảnh hưởng, được trình bày dưới đây sẽ hướng dẫn cách mô tả thực nghiệm và hữu ích cho việc giải thích hành vi xã hội của con người, sự ổn định xã hội và thay đổi xã hội.

Tiếp cận duy tương tác (Interactionist Perspective) mà cha đẻ của trường phái này là nhà xã hội học Mỹ, George Herbert Mead (1863-1931). Chủ nghĩa tương tác (Interactionism)¹ là một cách tiếp cận/ quan điểm xã hội học nhìn trật tự xã hội và thay đổi xã hội như là kết quả của tất cả những tương tác khác nhau được lặp đi lặp lại

1. Xem William Kornblum: *Sociology - The Central Questions*, Harcourt Brace College Publishers, 1998, p. 11-14.

giữa các cá nhân và các nhóm xã hội. Gia đình, hội đồng, doanh nghiệp công ty, quân đội, toàn thể xã hội – là kết quả của những hành vi liên cá nhân trong đó con người truyền đạt thông tin, cho và nhận, chia sẻ và cạnh tranh và v.v..... Nếu không có sự trao đổi hàng hóa, trao đổi thông tin và tất cả những cái khác nữa, thì rõ ràng sẽ không có đời sống xã hội.

Quan điểm tương tác luận phân tích đời sống xã hội ở cấp độ vi mô những mối quan hệ liên cá nhân nhưng không giới hạn chỉ ở cấp độ này. Nó cũng xem xét những hành vi ở cấp độ vi mô đã dẫn đến những hiện tượng vĩ mô và trung gian như thế nào và ngược lại; xem xét những hiện tượng vĩ mô và trung gian ảnh hưởng đến việc hình thành những mô hình tương tác giữa các cá nhân như thế nào.

Tiếp cận tương tác luận bao gồm ít nhất hai nhóm vấn đề lớn và hoàn toàn khác nhau. *Nhóm vấn đề thứ nhất*, là những vấn đề của sự lựa chọn và trao đổi: trật tự xã hội có thể hiện hữu như thế nào và các nhóm xã hội hoặc các xã hội duy trì sự ổn định như thế nào khi con người tham gia vào trong các nhóm đó với những động cơ ích kỷ - có nghĩa là khi họ đang tìm cách để đạt được tối đa trong điều kiện có thể những lợi thế cho chính họ?. *Nhóm vấn đề thứ hai* hướng vào việc tìm hiểu xem cách thức con người trên thực tế đã biểu hiện những giá trị của họ như thế nào và con người đã hiểu được nhau bằng cách nào.

Nghiên cứu và phân tích nhóm vấn đề thứ nhất được gọi là “sự lựa chọn hợp lý” (hoặc lý thuyết trao đổi) trong khi nhóm vấn đề thứ hai được gọi là nghiên cứu “tương tác biểu tượng”. Hai loại khảo sát điều tra này xuất hiện độc lập với nhau, nhưng trong những năm gần đây ngày càng gia tăng sự liên quan chặt chẽ giữa những chủ đề/ phương

diện nghiên cứu theo quan điểm tương tác luận.

Lựa chọn hợp lý – một quan điểm xã hội học (Rational Choice – The Sociological View). Adam Smith, tác giả cuốn sách nổi tiếng *Sự giàu có của các quốc gia* (1776/1910) tin rằng các cá nhân luôn tìm cách để tối đa hóa sự hài lòng và những ý muốn của họ và tối thiểu hóa những điều họ không mong muốn, không hài lòng. Nếu qua thời gian họ được phép có được sự lựa chọn tốt đẹp nhất cho mình, họ cũng sẽ xây dựng nên một xã hội công bằng và giàu có. Họ sẽ phục vụ những người khác, ngay cả khi họ không biết được rằng họ đang phục vụ những người khác, để gia tăng lợi ích của chính họ.

Mặc dù lý thuyết này, được coi là tối đa hóa sự hữu dụng, luôn liên quan đến lĩnh vực kinh tế, nó cũng được áp dụng đối với rất nhiều vấn đề xã hội học. Quan điểm lựa chọn hợp lý sự tương tác thường được coi là lý thuyết trao đổi bởi vì nó đặt trọng tâm vào việc tìm hiểu người ta thu được cái gì trong các quá trình tương tác và các quá trình tương tác đó đã đóng góp gì cho mối quan hệ hoặc cho nhóm xã hội lớn hơn. Trong mỗi tương tác đều có một cái gì đó được trao đổi. Đó có thể là thời gian, sự quan tâm chú ý, tình bạn hoặc những giá trị vật chất (ví dụ như lương hoặc tài sản) hoặc những giá trị không dễ tính được như sự kính trọng hoặc sự trung thành. Số lượng người tương tác với nhau càng nhiều, loại trao đổi giữa họ càng phức tạp.

Khi người ta nhận thấy sự tương tác chỉ diễn ra một chiều, họ bắt đầu cảm thấy như mình đang bị khai thác, bóc lột hoặc bị đối xử không công bằng và luôn dẫn đến việc cắt đứt mối quan hệ hoặc ra khỏi nhóm (Homans, 1961). Ví dụ, trong lĩnh vực công nghiệp ở các nước tư bản, những công nhân lương thấp có thể cùng nhau lập thành

một công đoàn, tiến hành những cuộc thương lượng tập thể, hoặc thậm chí tiến hành đình công. Nhưng bằng cách làm đó, mỗi công nhân sẽ làm tăng lợi ích tiềm năng để hạn chế những thiệt hại tiềm năng về tiền lương, tăng sự kính trọng, tình bạn và v.v.... Những sự lựa chọn thường không dễ dàng và không phải lúc nào cũng là những động cơ rõ ràng. Càng nhiều giá trị muốn đạt được, sự tính toán hợp lý về những cái được và chi phí đầu tư càng trở nên khó khăn hơn.

Lý thuyết cấu trúc – chức năng thường được sử dụng khi xem xét các hiện tượng, sự kiện kinh tế vĩ mô. Ví dụ: Qua nghiên cứu vấn đề phân công lao động xã hội, Durkheim đã đi đến kết luận: trong xã hội hiện đại, sự phân công lao động ở cấp độ tinh vi, sâu, phức tạp sẽ thúc đẩy sự đoàn kết hữu cơ trong xã hội. Những thay đổi trong cơ cấu kinh tế quốc gia đã dẫn đến thay đổi trong cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp như thế nào?

Thuyết trao đổi xã hội. Khi so sánh với hành vi trao đổi trong kinh tế, Perter Blau khẳng định giá trị của kết quả, giá trị của phần thưởng và cả sự mong đợi của mỗi cá nhân trong quá trình trao đổi còn bắt nguồn từ hệ chuẩn mực xã hội, từ phong tục tập quán, truyền thống. Blau cho rằng, hành vi trong trao đổi không chỉ bị quy định bởi yếu tố vật chất mà còn chịu sự quy định bởi yếu tố tinh thần, văn hóa, từ đó Blau đi đến khẳng định, trao đổi xã hội có hai chức năng cơ bản: 1/ tạo ra mối quan hệ gắn kết, thiện chí, tin cậy, nhất trí trong xã hội. 2/ tạo ra mối quan hệ quyền lực giữa các bên tham gia trao đổi. Như vậy trao đổi xã hội có vai trò tạo dựng và phát triển các hệ giá trị chuẩn mực của nhóm, tổ chức, cộng đồng. Do vậy thuyết trao đổi xã hội của Blau có khả năng vượt qua được sự hạn chế của quan điểm duy lý kinh tế khi phân tích hành vi

kinh tế từ góc độ kinh tế học. P. Blau cho rằng, trao đổi xã hội khác với trao đổi kinh tế nhưng trên thực tế đôi khi sự khác nhau này chỉ mang tính tương đối, mơ hồ và khó có thể phân định chúng một cách rạch ròi. Nguyên tắc “cùng có lợi” là cơ chế gốc của tương tác xã hội, là chuẩn mực xã hội cơ bản quy định và điều tiết mọi hành vi tương tác và hành vi trao đổi.

Lý thuyết vị thế - vai trò thường được sử dụng trong quá trình phân tích hành vi kinh tế, những ứng xử kinh tế ở cấp độ vi mô: cá nhân, nhóm (hộ gia đình, xí nghiệp,...). Tuy nhiên, mọi hành vi ứng xử của chủ thể kinh tế luôn chịu sự quy định, tác động ảnh hưởng, định hướng của môi trường kinh tế – xã hội vĩ mô, do đó lý thuyết vị thế - vai trò và lý thuyết cơ cấu – chức năng thường được sử dụng kết hợp trong quá trình phân tích, lý giải các hiện tượng, sự kiện kinh tế, vấn đề kinh tế....

Thiết chế luận xã hội, xem xét tác động, vai trò phối hợp và định hướng của các yếu tố thiết chế (thể chế) đối với hành vi của chủ thể kinh tế. Đó là những yếu tố văn hóa, pháp luật (niềm tin, thói quen, truyền thống, tập quán, chuẩn mực, giá trị, các quy định pháp lý,...). Những yếu tố thiết chế này được cá nhân tiếp thu trong quá trình xã hội hóa. Chúng được sử dụng làm khung quy chiếu khi lý giải những hành vi kinh tế của chủ thể.

Ngoài ra, lý thuyết giới, lý thuyết xã hội hóa,... cũng được sử dụng khi nghiên cứu những vấn đề như sự khác biệt về thu nhập, việc làm, phân công lao động xã hội,... từ góc độ xã hội học kinh tế.

Cái mạnh của tiếp cận tương tác biểu tượng nằm ở chỗ nó có khả năng xây dựng được những lý thuyết giải thích con người có thể học được cách đóng các vai trò như thế nào và những vai trò này được thể hiện trong các

nhóm và tổ chức xã hội như thế nào. Tuy nhiên, từ góc độ xã hội học kinh tế, nếu chúng ta muốn tìm hiểu những hiện tượng phức tạp hơn như sự trỗi dậy của những bộ máy hành chính quan liêu hoặc những lý do dẫn đến những xung đột vai trò khi phụ nữ ngày càng tham gia vào nhiều hoạt động xã hội, bất bình đẳng giới trong thu nhập, thăng tiến xã hội,... thì chúng ta cần thiết phải có những quan điểm được phát triển từ hai cách tiếp cận: chức năng và xung đột.

Tiếp cận duy chức năng (Functionalist Perspective) với đại diện là nhà xã hội học Mỹ, Talcott Parsons (1902 - 1979) – người chịu ảnh hưởng mạnh bởi E. Durkheim và M. Weber và các nhà xã hội học châu Âu khác. Luận thuyết chức năng của Parsons xem bất kỳ xã hội nào đều bao gồm một mạng lưới khổng lồ các bộ phận kết nối với nhau. Mỗi bộ phận đều có một chức năng để đóng góp cho sự ổn định và vận hành của hệ thống với tư cách một toàn thể.

Hãy thử khảo sát hiện tượng “lobby – vận động hành lang” để làm ví dụ minh họa về cách tiếp cận duy chức năng. Tại sao hiện tượng “lobby” bị nhiều người Việt Nam lên án như vậy mà nó vẫn tồn tại và ngày càng phát triển dưới mọi hình thức? Các nhà duy chức năng cho rằng “lobby” làm thỏa mãn nhu cầu của những người bỏ tiền ra mua nó. “Người mua” nhận được những gì mà họ cần (việc làm, mối quan hệ, lợi ích, một sự tiếp cận,...); Đồng thời “người bán” dịch vụ đó kiếm được một số tiền thông qua sự đổi chác. Điều đó cho thấy “lobby” đã hoàn thành được chức năng có vẻ như xã hội cần. Và dần dần hoạt động “lobby” đã được xã hội thừa nhận như là một hành vi xã hội cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội, đóng vai trò như là một loại dịch vụ xã hội. Để kiểm soát được hoạt động này cần phải có một hệ thống những luật định để định hướng hành vi hoạt động và kiểm soát chúng.

Merton (1968) đã phân định rõ ràng giữa chức năng hiển thị (Manifest Function) và chức năng ẩn (Latent Function). *Chức năng hiển thị* của các định chế là những chức năng công khai, có chủ định (ví dụ như chức năng của gia đình và chức năng nghiên cứu của trường đại học). *Chức năng ẩn* là những chức năng không công khai, không chủ định và phản ánh những mục đích ngầm ngấm của một định chế (ví dụ, một chức năng ngầm của trường đại học là làm giảm nạn thất nghiệp).

Tuy nhiên, không phải toàn thể các bộ phận của xã hội đều góp phần vào sự ổn định xã hội. *Loạn chức năng* (Dysfunction) xuất hiện khi một bộ phận hoặc một quá trình xã hội trên thực tế đang gây rối loạn cho một hệ thống xã hội, hoặc dẫn đến sự suy giảm trong ổn định. Đánh giá một sự loạn chức năng tùy thuộc vào giá trị riêng của mỗi người – tùy thuộc vào “cái chỗ bạn ngồi”.

Tiếp cận duy xung đột (Conflict Perspective). Các nhà xã hội học theo quan điểm duy xung đột nhìn xã hội trong thế đấu tranh liên tục; Và cho rằng, người ta có thể hiểu rõ được hành vi xã hội trong khuôn khổ xung đột hay căng thẳng giữa các tổ chức, đoàn thể cạnh tranh với nhau; sự xung đột vai trò khi con người ngày càng đảm nhận nhiều vai trò cùng một lúc,.... Sự xung đột không nhất thiết mang tính bạo lực; nó có thể mang hình thức thương lượng lao động, chính trị đảng phái, sự cạnh tranh để lôi kéo người theo mình.

Tiếp cận duy xung đột ngày càng có ảnh hưởng từ nửa sau thập niên 1960 khi những sự bất ổn xã hội ngày càng gia tăng: cuộc đấu tranh vì nhân quyền, cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, sự trỗi dậy của các phong trào phụ nữ và tự do đồng tính,.. Ngày nay xã hội học thừa nhận tiếp cận duy xung đột như là một phương cách hữu hiệu để có được một cái nhìn thấu đáo vào một xã hội.

So sánh các cách tiếp cận lý thuyết chính trong xã hội học¹

	Duy chức năng	Duy xung đột	Duy tương tác
Cách nhìn về xã hội	Ổn định, toàn vẹn	Căng thẳng, đấu tranh giữa các nhóm	Tích cực và tác động đến sự tương tác giữa các thành viên
Cấp độ phân tích	Vĩ mô	Vĩ mô	Phân tích vi mô để hiểu các hiện tượng vĩ mô lớn hơn
Ý niệm then chốt	Chức năng minh hiển Chức năng ẩn Sự loạn chức năng	Sự bất bình đẳng Chủ nghĩa tư bản Sự phân chia giai cấp	Các biểu tượng Sự truyền đạt ngoài lời Mặt đối mặt
Cách nhìn về cá nhân	Con người được xã hội hóa để thực hiện các chức năng vị xã hội	Con người được định hình bởi sức mạnh, sự cưỡng chế và quyền lực	Con người vận dụng các biểu tượng và tạo ra xã hội thông qua tương tác
Cách nhìn về trật tự xã hội	Được duy trì thông qua sự hợp tác và nhất trí	Được duy trì thông qua sức mạnh và sự cưỡng chế	Được duy trì thông qua sự hiểu biết được chia sẻ về hành vi thường nhật
Cách nhìn về biến đổi xã hội	Có thể đoán trước được, có tính kiên toàn	Luôn thay đổi và có thể có những kết quả tích cực	Được phản ánh qua quan điểm xã hội của dân chúng và sự thông tin giữa các thành viên trong xã hội
Ví dụ	Các trừng phạt thành công để củng cố trật tự xã hội	Luật pháp để củng cố địa vị của kẻ cầm quyền	Sự tôn trọng luật pháp hay bất tuân đều dựa trên kinh nghiệm bản thân trong quá khứ
Người khởi xướng	Émile Durkheim Talcott Parsons Robert Merton	Karl Marx	George Herbert Mead Charles Horton Cooley Erving Goffman

1. Richard Schaefer: *Xã hội học*,...tr. 35.

Tiếp cận đa chiều cạnh trong nghiên cứu xã hội (The Multidimensional View of Society)

Mỗi cách tiếp cận nghiên cứu đều đặt ra những câu hỏi khác nhau và những loại quan sát khác nhau về đời sống xã hội. Tiếp cận tương tác đặt câu hỏi con người hoạt động và có những hành vi ứng xử như thế nào trong các nhóm và các tổ chức. *Thuyết tương tác* cho rằng trật tự xã hội và thay đổi xã hội là kết quả của tất cả những tương tác được lặp lại nhiều lần giữa các cá nhân và nhóm. *Thuyết chức năng* đặt câu hỏi xã hội thực hiện như thế nào những chức năng cần thiết để duy trì trật tự xã hội, nuôi dưỡng con người, bảo vệ họ chống lại những kẻ tấn công, sinh ra những thể hệ kế tiếp và v.v.... Với cách tiếp cận đó, các nhóm xã hội và những tổ chức xã hội trong một xã hội tổng thể hình thành nên cấu trúc xã hội loài người. Cấu trúc xã hội này là một hệ thống phức tạp được hình thành để thực hiện những chức năng cơ bản của đời sống xã hội. *Thuyết xung đột* nhấn mạnh đến vai trò của xung đột và quyền lực.

Xã hội học hiện đại khích lệ sự tiếp cận đa chiều cạnh trong nghiên cứu xã hội, qua đó đã tạo nên được những phân tích kết quả nghiên cứu hoàn hảo, có sức thuyết phục mạnh mẽ.

Mọi hành vi kinh tế, hành động kinh tế luôn hướng đến vấn đề tiết kiệm, hiệu quả, tối đa hóa lợi ích, lợi nhuận,... do đó những hành vi và hành động kinh tế đều chịu sự chi phối của quy luật kinh tế. Do vậy khi lý giải những hiện tượng, sự kiện kinh tế từ góc độ xã hội học kinh tế người ta phải vận dụng cả những phạm trù, khái niệm, lý thuyết kinh tế. Ví dụ như khi phân tích những ứng xử kinh tế người ta thường sử dụng thuyết lựa chọn hợp lý, thuyết về các loại vốn phi kinh tế, thuyết thị trường lao động, thuyết phân công lao động xã hội,...

IV. KHÁI NIỆM

Với cách tiếp cận liên ngành xã hội học và kinh tế học trong quá trình nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa cái kinh tế và cái xã hội, giữa những yếu tố kinh tế và phi kinh tế, giữa con người kinh tế và con người xã hội,...một số khái niệm mới được hình thành trong quá trình nghiên cứu, làm phong phú và hoàn chỉnh bộ khái niệm của khoa học xã hội học. Ví dụ như người ta đã sử dụng khái niệm: vốn xã hội, vốn con người khi phân tích các hành vi kinh tế, những ứng xử của chủ thể kinh tế trong những môi trường kinh tế – xã hội, văn hóa nhất định.

Là một khoa học có tính chất liên ngành, do đó, hệ thống khái niệm làm công cụ nghiên cứu xã hội học kinh tế có tính chất liên ngành xã hội học, kinh tế học và những khoa học liên quan. Cũng như bất kể ngành khoa học nào khác, hệ khái niệm sử dụng trong xã hội học kinh tế có *ba cấp độ*: 1/ Khái niệm giải thích bản chất đối tượng (ví dụ như khái niệm cơ cấu kinh tế - xã hội); 2/ Khái niệm trung gian/ liên ngành (ví dụ như khái niệm tương tác, tác nhân, hành vi,...) và 3/ khái niệm công cụ (những chỉ báo, tiêu chí).

Trong hệ thống khái niệm thường được sử dụng trong xã hội học kinh tế, khái niệm *hành động kinh tế* được coi là khái niệm hạt nhân trong xây dựng lý thuyết cũng như trong nghiên cứu thực nghiệm. Một số nhà xã hội học đã đưa ra những định nghĩa cũng như cách giải thích về khái niệm hành động kinh tế như sau: Từ hướng tiếp cận xã hội học, về mặt nguyên tắc, *hành động kinh tế luôn hướng đến việc cố gắng đạt được sự tán thành, vị thế, khả năng xã hội và quyền lực/ sức mạnh*. “Trong lý thuyết kinh tế và xã hội học kinh tế, nhìn chung đều cho rằng hành động kinh tế là một loại hành vi lựa chọn những phương tiện hiếm

hoi có tính hữu dụng”¹. Weber nhấn mạnh rằng, khái niệm hành động kinh tế² trong lý thuyết kinh tế về cơ bản giống như đã được sử dụng trong xã hội học kinh tế. Cả hai loại hành động này đều hướng đến phương diện kinh tế, nói chính xác hơn là hướng đến việc thỏa mãn mong muốn có ích. Từ những cách thức giải thích về hành động kinh tế như trên cho thấy nó xứng đáng là khái niệm hạt nhân/ cơ bản để xây dựng lý thuyết nghiên cứu đồng thời cũng là khái niệm cơ bản trong phân tích những nội dung nghiên cứu trong xã hội học kinh tế. Cùng với sự phát triển của những công trình nghiên cứu xã hội học kinh tế, một số khái niệm mới được hình thành.

Khái niệm *vốn xã hội* được xác định là những gì mà con người đạt được trong quá trình xã hội hóa của mình: lòng tin, quan hệ xã hội, mạng lưới xã hội, khả năng tương tác xã hội, phối hợp hành vi của mỗi cá nhân,...; *Vốn xã hội* (bao gồm niềm tin và các giá trị chung mà những mối quan hệ tạo nên), các mối quan hệ không chính thức và mạng lưới quan hệ qua lại giữa các cá nhân có thể có tác động quan trọng đến các kết quả trao đổi.

Khái niệm *vốn con người* bao gồm trình độ học vấn, tay nghề, kỹ năng lao động,... Từ góc độ xã hội học kinh tế, *thị trường* dùng để chỉ một tình huống xã hội ở đó hàng hoá, dịch vụ được trao đổi giữa người bán và người mua. Thị trường ở đây không nhất thiết phải là một địa điểm cụ thể như chợ, hội chợ, văn phòng giao dịch,... mà đó còn là

1. *The Sociology of Economic Life* Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, tr. 6.

2. Trong bản gốc là “hành động xã hội – social action” nhưng có lẽ đây là lỗi trong khâu đọc morat bản thảo. “Hành động kinh tế - economic action” thì đúng hơn. (TG). Xem *The Sociology of Economic Life* Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, tr. 8.

bất kỳ một hình thức nào qua đó người mua tiếp xúc được với người bán, qua đó họ có thể tương tác được với nhau, nhờ đó hoạt động trao đổi hàng hóa, dịch vụ diễn ra (ví dụ như mua bán qua mạng vi tính,...).

Từ cách tiếp cận khác nhau, có nhiều định nghĩa về thể chế. Định nghĩa được sử dụng phổ biến trong xã hội học: “*thể chế* là những ràng buộc do con người tạo ra nhằm “cấu trúc” các mối quan hệ tương tác về chính trị, kinh tế, xã hội. Thể chế bao gồm những quy tắc chính thức (hiến pháp, luật), các ràng buộc không chính thức (điều thừa nhận, cấm đoán theo phong tục, tập quán, các tiêu chuẩn hành vi, truyền thống và các quy tắc ứng xử tự củng cố) và hiệu lực thực thi của chúng¹. Nhìn chung những quan niệm về thể chế đều bao hàm ba khía cạnh quan trọng nhất: 1/ Luật định (chính thức và phi chính thức); 2/ Cơ chế thực thi; 3/ Các tổ chức (gắn với hành vi của chúng). Từ thế kỷ XIX, xã hội học kinh tế trải qua một quá trình lịch sử phát triển, trên cơ sở đó một hệ thống những lý luận, khái niệm cũng được bổ sung và hoàn thiện.

BÀI TẬP THẢO LUẬN:

Hãy chia sẻ với các bạn những dự định về việc làm của bạn sau khi tốt nghiệp? Trên cơ sở nào (những lý do chủ quan và khách quan) mà bạn có dự định như vậy?

Theo bạn những kiến thức xã hội học có thể giúp ích gì cho công việc mà bạn lựa chọn? (Hãy vận dụng kiến thức về cách tiếp cận xã hội học kinh tế trong quá trình phân tích giải thích vấn đề).

1. North, D.C (1990): *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge. North D.C. (1991): *Institutions*, *Juornnal of Economic Perspective* 5 (Winter).

SỰ RA ĐỜI CỦA XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

I. TIỀN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ thế kỷ XVIII, đánh dấu bằng sự ra đời của động cơ máy hơi nước do James Watt sáng chế ra vào năm 1776, đã tạo ra bước ngoặt căn bản trong cấu trúc kinh tế như việc tổ chức, quản lý kinh tế, tổ chức lại lực lượng lao động, năng suất lao động tăng cao,... từ đó dẫn đến những thay đổi căn bản cấu trúc xã hội. Xã hội truyền thống chuyển đổi mạnh mẽ sang xã hội hiện đại. Thời đại ánh sáng thế kỷ XVII-XVIII đã đem đến những quan niệm mới về các thiết chế xã hội (gia đình, kinh tế, chính trị, tôn giáo,...) của xã hội truyền thống. Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa cá nhân ngày càng chi phối mạnh mẽ các quan hệ xã hội, hành vi xã hội.

Nửa đầu thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo tiền đề cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và đi liền với nó là sự lớn mạnh của giai cấp tư bản dẫn đến sự phân hoá giai cấp, phân tầng xã hội. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản và tư bản, phân hoá giàu - nghèo càng lớn,... Trong bối cảnh đó đã xuất hiện hàng loạt các công trình nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực khoa học như triết học, kinh tế, xã hội học, tâm lý học,... về những vấn đề lao động, việc làm, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, bất bình đẳng xã hội,...

II. TIỀN ĐỀ KHOA HỌC

Trong số những công trình nghiên cứu có liên quan đến xã hội học kinh tế, từ những góc độ tiếp cận khác nhau, nổi lên một xu hướng chung là các nhà kinh tế học ngày càng chú ý nhiều hơn đến những yếu tố xã hội trong quá trình giải quyết những vấn đề của kinh tế. Đồng thời, các nhà xã hội học cũng ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò của những yếu tố kinh tế với tư cách là cơ sở kinh tế nảy sinh các hiện tượng, sự kiện xã hội khi lý giải vấn đề nghiên cứu. Trong tác phẩm *Sự giàu có của quốc gia (Wealth of Nations)*, A. Smith (1776) đã có sự liên kết giữa những yếu tố kinh tế và xã hội trong quá trình lý giải những vấn đề nghiên cứu. Ông đi sâu vào lý giải về động cơ của hành vi kinh tế, về nguồn gốc của sự phân công lao động xã hội, về cơ chế phối hợp hành vi của cá nhân trong việc tạo ra một lợi ích chung cho cộng đồng trong hoạt động kinh tế. Gary Becker đã tiếp cận từ góc độ kinh tế khi phân tích những hành vi, sự tương tác và cách ứng xử của cá nhân, nhóm trong các quan hệ xã hội (ví dụ như trong việc ra quyết định về hôn nhân, về phương thức nghỉ ngơi và làm việc, trong vấn đề công bằng và phân biệt đối xử xã hội,...). Amartya Sen và Joseph Stiglitz đều xem xét đến vai trò của con người với tư cách vừa là mục tiêu vừa là phương tiện của sự phát triển bền vững của mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia. Trường phái lịch sử đã có sự kết hợp giữa hai chủ đề kinh tế và xã hội trong suốt thế kỷ XIX, đặc biệt là ở Đức trong ngành lịch sử kinh tế. Một số nhà lịch sử kinh tế cũng bị thu hút bởi ngành xã hội học với lý do rất đơn giản: xã hội học có mối quan hệ rõ ràng với trường phái lịch sử trong kinh tế học. A. Comte vào những năm 1830 đã phê phán các nhà kinh tế quá trừu tượng mà thiếu thực nghiệm. Sự phê phán của Comte đã được các nhà kinh tế

và xã hội học chú ý đến vào cuối thế kỷ XIX.

Về phía các nhà xã hội học, đặc biệt là Durkheim khi xây dựng những vấn đề, nội dung chương trình cho xã hội học kinh tế, luôn liên hệ chặt chẽ, xem xét đến những ý tưởng mà Comte đã đề xuất. Hai công trình quan trọng nhất của Weber về xã hội học kinh tế là cuốn *Kinh tế và xã hội* (1922 - 1978) trong đó chương 2 trình bày lý thuyết về xã hội học kinh tế với tiêu đề “*Các loại xã hội học về hành động kinh tế*”. Tác phẩm *Lịch sử kinh tế đại cương* thực sự là một giáo trình mà ông đã xây dựng nên vào năm 1919-1920 về lý thuyết xã hội học kinh tế trên cơ sở chương 2 trong cuốn *Kinh tế và xã hội*.

Từ giữa thập niên cuối thế kỷ XX đến nay, do ảnh hưởng của kinh tế học thể chế mới (New institutional Economics) phát triển vào những năm 1950 - 1970, xã hội học kinh tế mới (New Economic Sociology) ra đời và phát triển mạnh mẽ ở Mỹ. Một số những công trình khoa học tiêu biểu trên là tiền đề cho sự ra đời của xã hội học kinh tế, đặc biệt khi những nhà kinh tế ngày càng gặp nhiều khó khăn và hạn chế trong việc nghiên cứu, giải thích những sự kiện, hiện tượng kinh tế.

Mọi người đều thừa nhận tác động văn minh hóa của hoạt động thương mại. Quá trình công nghiệp hóa tuy không “khắc nghiệt” ở hầu hết các xã hội nhưng nó gây ra nhiều sự rối loạn. Do đó đã xuất hiện ý tưởng rằng, hành động kinh tế khác với tất cả các loại hành động khác của con người và do đó cần phải hiểu và tìm ra những yếu tố tạo nên sự khác biệt đó¹. Kinh tế học thừa nhận rằng hành động kinh tế là hành động một chiều cạnh và là một thể

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr.7.

giới đóng kín. Cách tiếp cận này đã bị cường điệu quá mức độ, do đó đã không lý giải được đầy đủ và thỏa đáng những sự kiện, hiện tượng kinh tế mới xuất hiện, đặc biệt trong thế kỷ XX khi quá trình công nghiệp hóa ở các nước trên thế giới nảy sinh những sự kiện, hiện tượng mới (tăng trưởng kinh tế luôn đi liền với quá trình phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội. Con người ngày càng có cảm giác “xa lạ, cô đơn” trong lao động,...). Một trong những lý do của tình trạng trên là vì kinh tế học ít chú ý đến các kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội để vận dụng vào quá trình giải quyết những vấn đề của kinh tế (ví dụ như vận dụng kết quả nghiên cứu về tâm lý cá nhân, tâm lý nhóm, ý thức cạnh tranh,... vào việc giải thích và tìm ra phương thức để khích lệ người lao động sáng tạo, linh hoạt, thích thú tham gia vào các quá trình lao động,...).

Trước tình hình trên, ở cấp độ khái quát, người ta nhận thấy, ví dụ có thể giữ cách tiếp cận truyền thống trong lý luận kinh tế và bổ sung thêm hoặc kết hợp với cách tiếp cận xã hội. Như vậy, nó sẽ phù hợp với thực tế thực nghiệm hơn. Ở một mức độ nào đó, đây chính là lý do mà một số nhà khoa học như George Akerlof trong các công trình nghiên cứu đã đề xuất những hướng nghiên cứu gọi là “tâm lý - kinh tế, xã hội - kinh tế, nhân học - kinh tế”. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, người ta cần phải cấu trúc lại toàn bộ vấn đề nghiên cứu để nó đúng với chiều cạnh xã hội hơn.

Nhiệm vụ của xã hội học kinh tế trong tình huống này là phải cố gắng hết sức kéo kinh tế học vào cuộc thảo luận về hành động-kinh tế bằng cách chi tiết hóa quan điểm xã hội học.

III. QUAN NIỆM CỦA MỘT SỐ NHÀ XÃ HỘI HỌC TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU CÁC SỰ KIỆN, HIỆN TƯỢNG KINH TẾ

- Quan niệm của **Các Mác**¹ về mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội được thể hiện rõ nhất qua sự phân tích các cặp phạm trù: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng trong học thuyết phát triển xã hội. Kinh tế là nền tảng, là yếu tố chi phối và làm biến đổi toàn bộ đời sống xã hội; lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất vật chất có vai trò quyết định đối với hành động và ý thức của cá nhân, nhóm xã hội... Các Mác đưa ra một số luận điểm chính như: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; Học thuyết về giá trị thặng dư trên cơ sở phân tích quan hệ trao đổi và ý nghĩa sâu xa của sức lao động với tư cách vừa là hàng hóa vừa là nguồn gốc tạo ra giá trị kinh tế (giá trị thặng dư). Trong nền kinh tế thị trường, không chỉ sức lao động trở thành hàng hoá mà các quan hệ xã hội khác cũng trở thành hàng hoá với nghĩa là có thể trao đổi, mua bán và do đó quan hệ xã hội cũng có thể tạo ra giá trị kinh tế.

Khi đánh giá công lao của Các Mác đối với khoa học xã hội nói chung và xã hội học kinh tế nói riêng đều có sự nhất trí trong nhận định rằng, các quan điểm của ông là cơ sở lý luận và phương pháp luận của các khoa học xã hội trong đó có xã hội học kinh tế.

- Quan niệm của **Durkheim**: Xã hội học là khoa học về các thể chế. Thể chế là một tên gọi khác của “Sự kiện

1. K. Marx, 1867/1967: Capital: A Critique of Political Economy. New York: International Publishers.

xã hội” để chỉ ra sự sắp xếp căn bản của xã hội¹. Có thể phân loại các sự kiện kinh tế - xã hội từ góc độ thể chế: theo quy mô (kinh tế gia đình, kinh tế vùng, kinh tế quốc gia...) hay theo hình thức/ dạng trao đổi (trao đổi hàng - hàng hoặc hàng - tiền - hàng), theo tính chất pháp lý về hình thức tổ chức sản xuất (thủ công, hợp tác, người làm công ăn lương...). Durkheim quan niệm về các thể chế kinh tế (ví dụ như thể chế /thiết chế trao đổi, thiết chế sở hữu,...) như sau: hành động trao đổi không đơn thuần chỉ là sự tham gia tự nguyện của các cá nhân trên thị trường mà nó là kết quả ảnh hưởng của nhiều yếu tố như niềm tin, các giá trị, chuẩn mực,.. tham gia vào quá trình kiểm soát hành động của các cá nhân trên thị trường.

Sự phân công lao động trong xã hội ² là công trình xã hội học kinh tế quan trọng nhất của Durkheim trong đó ông lý giải: chức năng xã hội của phân công lao động còn có ý nghĩa lớn hơn, quan trọng hơn nhiều so với chức năng kinh tế của nó. Trong xã hội hiện đại, quá trình phân công lao động sẽ tạo ra sự đoàn kết xã hội, sự hội nhập xã hội trên cơ sở của sự trao đổi, sự phụ thuộc và sự ràng buộc lẫn nhau về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi chung. Trình độ phân công lao động ngày càng cao, càng tinh vi; vai trò và nhiệm vụ càng bị phân chia theo hướng chuyên môn hóa sâu thì các cá nhân ngày càng phải tương tác với nhau, phụ thuộc vào nhau hơn, do đó đã tạo nên sự đoàn kết hữu cơ (Organic Solidarity). Chính vì vậy, ông đã khẳng định có hai loại đoàn kết xã hội phản ánh hai trình độ phát triển xã hội. Đó là đoàn kết cơ học đặc trưng của xã

1. Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, p. 12. Mauss M. Et Fauconnet P, 1901: *Sociology*, in M. Mauss, (Euvres, t.3. Minuit. tr. 150.

2. Durkheim: *The Division of labor in Society*, (1893) 1984. New York, Free Press, tr. 173.

hội ở trình độ phát triển thấp trong đó sự phân công lao động ở trình độ thấp, đơn giản. Đoàn kết hữu cơ đặc trưng cho sự phát triển cao của xã hội trong đó sự phân công lao động đạt đến trình độ tinh vi, chuyên môn hóa, hợp tác hóa, xã hội hóa cao. Durkheim đưa ra luận điểm: để cho sự phân công lao động tạo ra được sự đoàn kết xã hội thì một mặt phải giao cho mỗi cá nhân một nhiệm vụ, một vai trò; nhưng mặt cần thiết hơn là phải tạo điều kiện cho mỗi cá nhân có khả năng đảm đương, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, vai trò đó.

Qua việc nghiên cứu sự phân công lao động trong xã hội, Durkheim cho thấy kinh tế học là một bộ phận, một cành nhánh của xã hội học. Ông phê phán kinh tế học chỉ dựa vào những luận điểm cứng nhắc về con người kinh tế, con người duy lý, con người vị kỷ nên không thể giải thích đầy đủ và thỏa đáng hiện tượng phân công lao động trong xã hội. Ai cũng có gia đình, tổ quốc, niềm tin, tôn giáo, lý tưởng,.. nghĩa là họ sống trong những điều kiện lịch sử cụ thể, chịu sự tác động và bị ảnh hưởng bởi những yếu tố xung quanh qua những hoạt động sống. Vì vậy cần phải tiếp cận xã hội học, phải hiểu những nguyên nhân và chức năng xã hội của các sự kiện, hiện tượng kinh tế thì mới giải thích được các sự kiện, hiện tượng kinh tế đó.

- Quan niệm của **Max Weber** khi nghiên cứu về xã hội cần phải lưu ý đến một thực tế, bất cứ một hoạt động riêng lẻ nào của cá nhân/ nhóm đều có tính đến hoạt động của các cá nhân/ nhóm xã hội khác¹. Ông là người đầu tiên mô phỏng xã hội học dưới dạng mô hình gồm các loại tác

1. Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, p. 13. Weber: *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*. Berkeley: University of California Press. (1922) 1978, p.4.

nhân trong điều kiện có tác động qua lại với nhau. Chính vì vậy không thể chỉ lấy những yếu tố kinh tế mà cần phải lấy cả những yếu tố xã hội, văn hóa, chính trị có liên quan làm khung quy chiếu khi giải thích những sự kiện, hiện tượng kinh tế. Những quan niệm trên được phản ánh trong một số công trình nghiên cứu như *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (1904), *Xã hội và kinh tế* (1909) trong đó Chương 2 “Các loại xã hội học về hành động kinh tế”,... trình bày lý thuyết về xã hội học kinh tế và *Lịch sử kinh tế đại cương* (1919/1981). Ông quan niệm xã hội học kinh tế là một bộ phận của bộ môn khoa học kinh tế học xã hội – một khoa học liên ngành gồm lý thuyết kinh tế, lịch sử kinh tế và xã hội học kinh tế. Cần phải có sự kết hợp một cách hệ thống, khoa học giữa ba bộ phận trên trong nghiên cứu bất kỳ một sự kiện, hiện tượng, hành động kinh tế nào.

Một số những luận điểm chính của Weber:

- Đối tượng nghiên cứu cơ bản của xã hội học kinh tế là xem xét đến khía cạnh xã hội, ý nghĩa xã hội của các hiện tượng, sự kiện kinh tế. Ví dụ, sự phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội có nguồn gốc từ các yếu tố kinh tế (sự khác nhau về của cải, về sở hữu,...) và các yếu tố phi kinh tế (vị thế xã hội, uy tín, cơ hội tiếp cận các nguồn lực,... và cả yếu tố cơ may).

- Quan niệm của Max Weber về hành động kinh tế. Ngay từ đầu Chương 2 “Các loại xã hội học về hành động kinh tế” trong cuốn *Kinh tế và xã hội*, Weber đã nhấn mạnh rằng, khái niệm hành động kinh tế¹ trong lý thuyết

1. Trong bản gốc là “hành động xã hội – social action” nhưng có lẽ đây là lỗi trong khâu đọc morat bản thảo. “Hành động kinh tế - economic action” thì đúng hơn. (TG). Xem *The Sociology of Economic Life* Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, tr. 8.

kinh tế về cơ bản giống như đã được sử dụng trong xã hội học kinh tế. Tuy nhiên, ông cũng nói rằng, hành động kinh tế trong xã hội học kinh tế khác với khái niệm hành động kinh tế được sử dụng trong lý thuyết kinh tế ở hai điểm. Thứ nhất là, Weber nhấn mạnh hành động luôn là hành vi của con người, có tính đến hành vi của người khác (Weber, 1922/1978:4). Điểm khác thứ hai là, hành động kinh tế luôn có mối liên quan đến quyền lực. Weber cho rằng, nếu không coi kinh tế là nguồn tạo nên quyền lực chính trong xã hội thì sẽ làm giảm ý nghĩa xã hội học của khái niệm hành động kinh tế¹.

Weber coi khái niệm hành động kinh tế là một hành động xã hội. Ông giải thích rằng hành động của mỗi cá nhân, nhóm đều bị quy định bởi các lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần với tư cách là động cơ của hành động. Ví dụ, hành động trao đổi trên thị trường không đơn thuần là một hành động kinh tế giữa người bán và người mua mà là kết quả của một quá trình thỏa hiệp lợi ích giữa người bán và người mua. Thị trường không phải chỉ là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua, của “cung và cầu” mà đó còn là “chiến trường” nơi có người thắng và kẻ bại; người được kẻ mất,... Sự thắng - bại, được - mất đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Do đó thị trường còn là nơi thể nghiệm khả năng, bản lĩnh, ý chí của những chủ thể tham gia vào những hoạt động trên thương trường.

- Trật tự kinh tế là cách thức trong đó hàng hóa và dịch vụ được phân phối và sử dụng. Trật tự kinh tế quy định trật tự xã hội và khi trật tự xã hội đã hình thành lại

1. Xem *The Sociology of Economic Life* Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, tr. 8.

có tác động trở lại trật tự kinh tế¹.

- Về khái niệm giai cấp, nhóm vị thế và thị trường, Weber quan niệm “giai cấp là nhóm người cùng có chung hoàn cảnh liên quan tới sở hữu và đối tượng sở hữu và loại hàng hóa dịch vụ có thể cung cấp trên thị trường”². Do đó giai cấp gắn liền với hành động cộng đồng và tình trạng thị trường. Các giai cấp bị phân hóa theo quan hệ của chúng với tư liệu sản xuất và hàng hóa. Nhóm vị thế phân hóa theo cách thức tiêu dùng hàng hoá, tức là mỗi nhóm vị thế có một lối sống và một mức độ uy tín xã hội nhất định. Các yếu tố tinh thần (hệ tư tưởng, giá trị, chuẩn mực, luật pháp,...) có chức năng khuyến khích, định hướng, thể chế hoá các ứng xử kinh tế, vai trò, chức năng kinh tế của các nhóm xã hội.

Joseph Schumpeter (1883-1950) nhà kinh tế học người Áo coi xã hội học kinh tế là một chuyên ngành của kinh tế học hướng vào việc nghiên cứu các khía cạnh thiết chế của nền kinh tế. Xã hội học kinh tế có nhiệm vụ mô tả và lý giải tác động, ảnh hưởng của các thể chế (chính thức và phi chính thức) đến các loại hành vi ứng xử của chính phủ, doanh nghiệp,... nhằm trả lời câu hỏi: tại sao các chủ thể kinh tế lại có hành vi ứng xử như vậy?³. Schumpeter không tán thành quan niệm của Weber khi cho rằng tính duy lý trong hành động kinh tế chủ yếu mang ý nghĩa của

1. Max Weber: Class, Status, Party trong Herbert H. Gerth and C. Wright Mills: Max Weber: Essays in Sociology, New York, Oxford University Press, 1958, tr. 181.

2. Max Weber: Sđd, 1958, tr. 181-183.

3. Joseph Schumpeter: *Essays on Entrepreneurs, Innovations, Bussiness Cycles and The Evolution of Capitalism*, 1949, New Brunswick, NJ: transaction publishers.

tính hợp lý; có nghĩa là người hành động luôn tính toán, lựa chọn phương tiện đạt mục đích theo nguyên tắc chi phí thấp nhất nhưng đạt được hiệu quả cao nhất. Schumpeter cho rằng, doanh nhân không chỉ hướng đến việc tìm kiếm lợi nhuận cho riêng mình mà qua hoạt động tìm kiếm và tối đa hóa lợi nhuận (năng động và sáng tạo đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất,...) họ đóng góp vào sự phát triển kinh tế và biến đổi xã hội. Chính vì vậy, doanh nhân có những phẩm chất nhân cách và hành vi khác với “con người kinh tế” hành động duy lý.

- **George Akerlof**¹ : Trong nhiều trường hợp cần phải cấu trúc lại toàn bộ vấn đề nghiên cứu để ứng xử công bằng với chiều cạnh xã hội. Nhiệm vụ của nhà xã hội học kinh tế trong tình huống này là phải cố gắng tham gia với các nhà kinh tế trong một cuộc thảo luận về hành động kinh tế bằng cách chi tiết hóa quan điểm xã hội học. Rõ ràng, từ quan điểm xã hội học, về nguyên tắc, hành động kinh tế luôn cố gắng tìm kiếm sự tán thành, vị thế, khả năng xã hội và quyền lực. Những sự tìm kiếm này ảnh hưởng như thế nào đến hành động kinh tế luôn là một chủ đề thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà xã hội học trên các diễn đàn khoa học² và Durkheim là một trong những người đi tiên phong.

- **Pareto**³ quan niệm: Kinh tế học nghiên cứu về sự sở hữu của một hệ thống phụ thuộc lẫn nhau của các tác

1. Akerlof George, 1984: *An Economic Theorists Book of Tales: Essays that Entertain the Consequences of New Assumptions in Economic Theory*. New York: Cambridge University Press.

2. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr.7.

3. Philippe Steiner: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, p.10.

nhân kinh tế trong thị trường có cạnh tranh hoặc không có cạnh tranh. Xã hội học kinh tế tiếp cận với bản chất của hiện tượng kinh tế qua sự can thiệp nhiều chiều của đời sống xã hội (tôn giáo, chính trị, quân sự, giới tính..).

- Hành vi của cá nhân dường như bị “bàn tay vô hình” sắp đặt. Bàn tay vô hình này là cơ chế thị trường có khả năng chi phối hành vi tiêu dùng của khách hàng và quy định hành vi kinh doanh của nhà sản xuất. “Bàn tay vô hình” của cấu trúc xã hội thực chất là một hệ thống các giá trị, các chuẩn mực xã hội,...

- Hành động cá nhân diễn ra rất tinh vi, phức tạp. Sự tinh vi phức tạp này không chỉ là do mỗi cá nhân cụ thể đều có những hành động rất khác nhau mà sự tinh vi còn thể hiện ở chỗ, mặc dù biết rõ những đặc điểm của từng cá nhân cụ thể đó, ta cũng gặp rất nhiều khó khăn và khó có thể dự đoán, giải thích chính xác được hành vi của họ khi họ hoạt động trong nhóm hay hành vi của nhóm. Điều đó có nghĩa là, mỗi hành vi của con người đều là kết quả của sự tác động nhiều chiều. Hành vi kinh tế chỉ có thể giải thích được không chỉ qua chiều cạnh kinh tế mà cả những chiều cạnh xã hội, văn hóa,... khác nhau.

Karl Polanyi quan niệm kinh tế như là một quá trình được thể chế hoá (Economy as Instituted Process)¹ và ông khẳng định thuật ngữ kinh tế có trong tất cả các khoa học xã hội. Thực tế rằng, trong các hoạt động của con người, thuật ngữ kinh tế mang hai nghĩa xuất phát từ hai nguồn gốc độc lập với nhau. Đó là nghĩa thực và nghĩa hình thức (substantive and formal meaning). Nghĩa thực xuất phát từ sự phụ thuộc vào thiên nhiên và những người xung quanh

1. Karl Polanyi, Conrad M. Arensberg, Hary W. Pearson, 1985: *Market in The Early Empires*, The Free Press, a Division of Macmilan, Inc.

trong cuộc sống của con người. Có nghĩa là sự trao đổi giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội và kết quả là đem lại cho anh ta phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu vật chất. Nghĩa hình thức xuất phát từ đặc trưng lôgic của quan hệ phương tiện - hiệu quả. Nghĩa hình thức xuất phát từ lôgic và nghĩa thực xuất phát từ hiện thực (fact) cuộc sống. Nghĩa hình thức ám chỉ đến một hệ thống những quy tắc cho sự lựa chọn cách sử dụng các phương tiện hiếm hoi. Nghĩa thực không ám chỉ đến sự lựa chọn hay những phương tiện hiếm hoi vì trong cuộc sống con người không nhất thiết lúc nào cũng cần đến sự lựa chọn; và không phải lúc nào cũng bị tác động bởi sự hiếm hoi/ kham hiếm của các nguồn lực.

Từ những quan điểm trên cho thấy khi phân tích các hành động kinh tế trước hết phải xem xét đến những nghĩa thực của hành động đó, có nghĩa là bắt đầu từ phương thức con người có những hành động hợp lý trong hoạt động kinh tế chính thức và sau đó ở mức cao hơn, đưa ra sự phân tích kinh tế. Hành động hợp lý ở đây được xác định là sự lựa chọn những phương tiện có liên quan đến kết quả. Phương tiện là bất kể những cái gì thích hợp để đem lại kết quả, dù đó là vì quy luật của tự nhiên hay vì quy luật của trò chơi. Do đó, “hợp lý” ở đây không ám chỉ đến kết quả hay là phương tiện mà là cái gì đó liên quan đến phương tiện đạt kết quả. Ví dụ, để có một cuộc sống lâu dài người ta đã sử dụng những phương tiện khoa học (luyện tập thân thể, lối sống lành mạnh, ăn uống hợp vệ sinh, đủ chất,...) hợp lý hơn là bằng những việc làm mê tín (cúng bái, cầu xin trời Phật, cầu xin Chúa, ma thuật để chữa bệnh,...). Như vậy, lôgic của hành động hợp lý là sử dụng tất cả những phương tiện và kết quả có thể bao trùm lên hầu hết những lợi ích nhất định của con người trong tất cả

những lĩnh vực của hoạt động sống¹.

Klaus Heinemann quan niệm, xuất phát từ tiền đề: cá nhân quyết định hành động theo hai hướng: 1/đáp ứng nhu cầu, sở thích, mong muốn và quyết định hướng hành động của mình; 2/ứng xử theo sức ép từ bên ngoài: các giá trị, chuẩn mực, ảnh hưởng quyền lực và hoàn cảnh tự nhiên,... do đó, xã hội học kinh tế khi phân tích các sự kiện, hiện tượng kinh tế, các quyết định, hành động kinh tế phải theo 4 mặt liên kết với nhau:

- Các quá trình kinh tế.
- Những hạn chế của hành động kinh tế: khả năng vốn có của cá nhân, những chuẩn mực xã hội, các khả năng sử dụng các sản phẩm kinh tế, quyền lực kinh tế.
- Các chủ thể kinh tế: người tiêu dùng, nhà doanh nghiệp, nhà nước, các tập đoàn kinh tế,..
- Ảnh hưởng của kinh tế đối với xã hội².

Granovetter: xã hội học kinh tế tiếp cận sự kiện, hiện tượng kinh tế trên cơ sở hai mệnh đề căn bản:

- Hành động luôn ở trong hoàn cảnh xã hội nhất định và do đó phải giải thích, phân tích hành động, hiện tượng, sự kiện đó trong mối quan hệ, ảnh hưởng và tác động giữa các cá nhân/ nhóm với nhau và trong khung quy chiếu với các yếu tố/ chiều cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa,.. trong đời sống xã hội.
- Các thể chế được xây dựng theo những “kiểu xã hội nhất định” (có nghĩa là không thể tách rời riêng lẻ). Lối sống và hành vi, cách ứng xử của mỗi cá nhân được hình

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 29-31.

2. Gunter Endrweit và Gisela Trommsdorff: *Từ điển xã hội học*, (Dịch nguyên bản tiếng Đức), Nxb Thế giới, 2002.

thành và luôn chịu sự quy định trong khuôn mẫu của một nền văn hoá nhất định¹.

BÀI TẬP:

Hãy phân tích luận điểm của Weber: “Hành động kinh tế là một hành động xã hội”...Do đó thị trường còn là nơi thể nghiệm khả năng, bản lĩnh, ý chí của những chủ thể tham gia vào những hoạt động trên thương trường. Lấy ví dụ minh họa.

1. M. Granovetter, 1990: *The Old and The New Economic Sociology*, in R. Friedland and et A.F.Roberison (éd.) *Beyond the Marketplace*, Aldine de Gruyter. Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, p. 27.

TIẾP CẬN THỂ CHẾ TRONG XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

Từ giữa thập niên cuối thế kỷ XX đến nay, do ảnh hưởng của kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics) phát triển vào những năm 1950 - 1970, xã hội học kinh tế mới (New Economic Sociology) ra đời và phát triển mạnh mẽ ở Mỹ và tiếp cận thể chế được nhiều nhà xã hội học sử dụng với quan điểm chung: hiểu khoa học kinh tế là khoa học xã hội và, chỉ khi coi kinh tế là một phân hệ của xã hội và đưa quan hệ của nó vào các lĩnh vực tồn tại khác của xã hội và chính xã hội với tư cách là một tổng thể, ta mới có thể xử lý có kết quả những chủ đề như quyền lực kinh tế, tăng trưởng kinh tế, biến đổi công nghệ, lạm phát và các thuyết về xã hội học kinh tế hiện đại. K. Polanyi, M. Burawoy, M. Granovetter,.. là những đại biểu của hướng tiếp cận thể chế, được phát triển trong quá trình nghiên cứu với một số định đề chính, được biểu hiện theo hai hướng tiếp cận chủ yếu trong xã hội học kinh tế là tiếp cận mạng lưới và tiếp cận thể chế.

I. TIẾP CẬN MẠNG LƯỚI

1. Hành động kinh tế là một hành động xã hội

Từ hướng tiếp cận xã hội học, về mặt nguyên tắc, *hành động kinh tế luôn hướng đến việc cố gắng tìm kiếm sự tán thành, vị thế, khả năng xã hội và quyền lực/sức mạnh*. Sự tìm kiếm này ảnh hưởng đến hành động kinh tế

như thế nào là một chủ đề chính của xã hội học kinh tế.

Ở Việt Nam, thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung, bao cấp, giá trị nghề nghiệp và nơi làm việc được đa số lựa chọn là “được trở thành công nhân viên chức trong biên chế nhà nước” hoặc “trở thành xã viên hợp tác xã nông nghiệp” mặc dù thu nhập từ khu vực kinh tế này rất thấp. Để khắc phục mức thu nhập thấp người ta có hành vi đầu tư thời gian, vốn, sức lực, quan hệ xã hội,... vào “làm thêm” để tăng thu nhập. Năng suất và hiệu quả lao động cao hơn nhiều so với năng suất và hiệu quả công việc tại nơi làm việc chính thức của họ.

Từ năm 1986, Việt Nam chuyển đổi sang mô hình phát triển nền kinh tế thị trường, thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, áp dụng hệ thống trả lương theo hiệu quả lao động,... thì định hướng lựa chọn giá trị về nghề nghiệp và nơi làm việc thay đổi. Người dân chọn nghề nào thị trường lao động cần, nơi nào có điều kiện làm việc tốt, thu nhập cao và có cơ hội thăng tiến,... Trong bối cảnh đó đã diễn ra hiện tượng dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế. Năng suất, hiệu quả lao động tăng cao vì sức lao động đã được giải phóng, sức sáng tạo và nhiệt tình của người lao động được khơi dậy mạnh mẽ,... đem lại tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao; Đời sống vật chất và tinh thần của đa số người dân được nâng lên đáng kể. Những yếu tố ảnh hưởng, tác động dẫn đến những thay đổi trong sự lựa chọn hành vi đó đã thu hút sự chú ý của các nhà xã hội học.

Khi phân tích về hành động của các chủ thể kinh tế, trong tác phẩm *Sự phân chia lao động trong xã hội* Durkheim đã viết: “ngay cả trong những xã hội chưa diễn ra sự phân chia lao động, bản thân nó cũng không thiết lập được sự gắn kết giữa các thành viên lại với nhau, giữa chúng chỉ có sự liên kết bên ngoài, ngăn ngừa và lỏng lẻo”. “Những

thành viên liên kết với nhau bởi những mối ràng buộc ngay tại thời điểm ngăn ngủi khi hành động trao đổi được hoàn thành”, chính vì vậy Durkheim đặc biệt nhấn mạnh đến việc cần phải tìm hiểu lý do tại sao hành động kinh tế lại không gắn mọi người lại với nhau được, dù chỉ trong một vài giây phút ngăn ngủi. Các Mác cũng đưa ra một quan điểm tương tự khi ông nhấn mạnh đến sự cần thiết phải liên kết với nhau trong quá trình lao động. Weber lần đầu tiên đã đưa ra khái niệm phức tạp và tế nhị về hành động kinh tế. Chương 2 “*Các loại xã hội học về hành động kinh tế*” trong tác phẩm *Kinh tế và xã hội*, Weber nhấn mạnh rằng khái niệm hành động kinh tế được sử dụng trong lý thuyết kinh tế, về cơ bản tương tự như đã sử dụng trong xã hội học kinh tế. Cả hai loại hành động này đều hướng đến việc thỏa mãn mong muốn có ích.

Tuy nhiên, khái niệm hành động kinh tế của Weber khác với hành động kinh tế đã được sử dụng trong lý luận kinh tế thể hiện ở hai điểm. *Trước hết*, được thể hiện ở luận điểm hành động luôn là hành vi con người, có tính đến “hành vi của người khác”. Sự tính đến “hành vi của người khác” này có thể được làm theo nhiều cách - bằng cách xem người khác làm, nói chuyện với họ, nghĩ về họ,... Trong tất cả những tình huống này đều có chung một điểm, người hành động luôn tính đến hành vi của người khác qua những ý nghĩa đã được hình thành về mặt xã hội¹. Về điểm này, tư tưởng của Weber gần với Durkheim khi ông nhận xét, như tất cả các hình thức khác của hành động xã hội, hành động kinh tế luôn hướng đến và được khích lệ bởi “đại diện tập thể” nào đó. Ví dụ: “tiền tệ” là một loại “đại diện tập thể” vì đồng tiền là sự thừa nhận về mặt xã hội

1. Max Weber, 1922/1978: *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*, Berkeley: University of California Press.

giá trị của một loại hàng hóa. *Thứ hai*, theo Weber, hành động kinh tế có liên quan đến quyền lực. Khái niệm hành động kinh tế có rất ít ý nghĩa về mặt xã hội học nếu nó không xuất phát từ quan niệm: kinh tế là nguồn tạo nên quyền lực chính trong xã hội². Weber xác định, từ hướng nghiên cứu xã hội học về hành động kinh tế, “việc người hành động tự do thực hành sự kiểm soát các nguồn lực nhằm hướng đến phương tiện kinh tế” như là một thành tố cơ bản tạo nên quyền lực. “Tự do” ở đây cho chúng ta thấy rằng Weber nói đến một thứ quyền lực đặc biệt, được hiểu là “quyền kiểm soát và quyền phủ nhận được thừa nhận một cách hợp pháp”. Do đó, cũng có thể hiểu đơn giản đó là “quyền lực kinh tế” có khả năng chi phối và thao túng các thị trường và các quan hệ thị trường/ quan hệ kinh tế.

Các nước giàu kiềm chế phát triển các nước nghèo

Trong một nghiên cứu được công bố tại kỳ họp thường niên của Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) nhấn mạnh, viện trợ kèm theo điều kiện của các nước giàu đã kiềm chế sự phát triển của các nước nghèo, đặc biệt là các nước châu Phi. Viện trợ kèm theo điều kiện vẫn chiếm đa số trong viện trợ của các nước giàu cho nước nghèo. Các điều kiện ràng buộc đi kèm viện trợ là các nước nghèo nhận viện trợ chỉ được dùng tiền viện trợ để mua sản phẩm với giá áp đặt từ các nước viện trợ. Điều kiện ràng buộc này đã đảm bảo phần lớn số tiền viện trợ phát triển sẽ quay trở lại nền kinh tế của các nước viện trợ. Các nước nghèo hoàn toàn không có quyền chủ động sử dụng hiệu quả số tiền viện trợ để phục vụ nhu cầu phát triển cấp bách của họ.

Theo nghiên cứu của Liên hợp quốc, 80 xu trong mỗi USD viện trợ phát triển của Mỹ đã quay trở lại Mỹ. Tỷ lệ này đối với Nhật, Pháp, Anh, Đức, Hà Lan, Đan Mạch,... là từ 60 -

1. Xem *The Sociology of Economic Life* Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, tr. 8.

90%. Nioroge Njeh, Giám đốc liên minh gồm 200 tổ chức phi chính phủ ở châu Phi nói rằng ngay cả viện trợ của Mỹ cho châu Phi chống dịch bệnh HIV/AIDS cũng gắn liền với điều kiện phải mua thuốc chống AIDS của Mỹ với chi phí tới 15.000 USD/ người bệnh mỗi năm trong khi nếu mua thuốc giá rẻ của Nam Phi, Ấn Độ hoặc Braxin, mỗi người bệnh chỉ mất 350 USD mỗi năm.

2. Hành động kinh tế là một tình huống xã hội

Từ hướng tiếp cận mạng lưới, hành động kinh tế được xem xét dưới góc độ là một tình huống xã hội vì hành động kinh tế nằm trong một mạng lưới các mối quan hệ cá nhân đang hoạt động chứ không đơn thuần được thực hiện bởi những cá nhân hành động riêng lẻ. Mỗi hành động đều do một thành viên nằm trong một mạng lưới các quan hệ thực hiện trong các quá trình, các hoạt động tương tác với người khác. Khái niệm mạng lưới ở đây, ám chỉ đến một loạt những quy tắc tiếp cận hoặc những tiếp xúc xã hội giữa những cá nhân hoặc giữa những nhóm. Hành động của một cá nhân được bao bọc trong một mạng lưới bởi vì nó được biểu hiện trong sự tương tác với những người khác.

Tiếp cận mạng lưới giúp chúng ta tránh được không chỉ cái bẫy của khái niệm người hành động riêng lẻ (atomized actors) mà cả những lý thuyết khi giải thích các sự kiện kinh tế chỉ nhằm vào những yếu tố kỹ thuật, cấu trúc sở hữu hoặc văn hóa. Khái niệm mạng lưới được đánh giá đặc biệt hữu ích trong việc giải thích hiện tượng kinh tế từ góc độ xã hội học vì nó rất gần với hiện thực thực nghiệm và cụ thể do vậy có thể tránh được những lỗi khái niệm thường có trong lý thuyết kinh tế, trong kinh tế thể chế mới và trong một số cách phân tích xã hội học trừu tượng¹.

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr.9.

Từ cách tiếp cận trên Karl Polanyi đã xây dựng lý thuyết bao bọc (embeddedness theory) trong xã hội học (đổi ngược lại với quan điểm hạt nhân trong kinh tế học). Polanyi cho rằng các hiện tượng, sự kiện kinh tế trong các xã hội tiền công nghiệp được sinh ra và nằm sâu trong các thể chế xã hội, tôn giáo và chính trị. Điều này có nghĩa rằng các hiện tượng, hoạt động thương mại, tiền tệ và thị trường được hình thành không chỉ bởi động cơ tạo ra lợi nhuận mà còn bởi các động cơ khác ngoài việc tạo ra lợi nhuận. Đời sống kinh tế trong các xã hội này trước hết được chi đạo bởi sự trao đổi lẫn nhau hoặc bởi sự phân phối lại. Cơ chế thị trường không được phép chi phối đời sống kinh tế; cung và cầu không hình thành nên giá cả mà là do truyền thống hoặc những nhà cầm quyền chính trị¹.

Những hiện tượng và sự kiện cũng như hành động kinh tế được hình thành bởi nhiều động cơ khác nhau. Chính vì vậy trong thực tiễn hoạt động nếu không tính đến một hệ thống thể chế khả thi, có hiệu quả trong việc định hướng, kiểm soát hành vi sẽ dẫn đến nhiều hậu quả kinh tế - xã hội tiêu cực.

Nếu chúng ta sử dụng cách tiếp cận mạng lưới đối với các loại xã hội, xem xét kỹ lưỡng cấu trúc xã hội của chúng, sẽ nhận thấy cấp độ bao bọc khác nhau một cách đáng kể - cả trong các xã hội công nghiệp và tiền công nghiệp. Có một số xã hội tiền công nghiệp trong đó người dân luôn chú trọng đến việc kiếm tiền như trong hầu hết các xã hội tư bản. Nếu chúng ta nhìn vào các xã hội tư bản, sẽ nhận thấy rằng hành động kinh tế “không bị bao bọc” như Polanyi nghĩ mà hành động kinh tế bị bao bọc bằng

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr.10.

một cách khác. Tóm lại, phân tích mạng lưới có thể giúp bổ sung nhiều vấn đề liên quan đến lý thuyết thực chứng của Polanyi¹.

EU viện trợ cho công nhân MG Rover bị thất nghiệp

Theo hãng Tin Reuters, AFP, Brucxen, London trên Tin Kinh tế 21-4-2005 cho biết:

Liên minh châu Âu có thể sẽ chi 50 triệu euro (65 triệu USD) để trợ giúp 5.000 công nhân thất nghiệp của hãng chế tạo ô tô bị phá sản MG Rover tại West Midlands ở Anh... Số tiền này sẽ được lấy từ chương trình tài trợ trị giá nhiều triệu euro của EU dành cho Midlands và chủ yếu được dùng để tái đào tạo các công nhân giúp họ có thể tìm việc làm.

Tuyên bố của EU được đưa ra sau khi Chính phủ Công đảng của Tony Blair công bố khoản viện trợ cả gói 150 triệu pound (283 triệu USD) với hy vọng hạn chế tác hại do công nhân mất việc làm trong khi Công đảng đang vận động để được tái cử....

MG Rover phá sản, 6.100 công nhân có nguy cơ bị mất việc làm, đe dọa khoảng 18.000 việc làm tại các nhà cung cấp phụ tùng cho Rover, phần nhiều đặt tại khu vực West Midlands nằm bao quanh Birmingham, chiến trường bầu cử sáng còn đối với Công đảng cầm quyền của Blair.

Thảo luận: *Hãy chỉ ra cấu trúc xã hội của quyết định: EU viện trợ cho công nhân MG Rover? Chỉ ra những lợi ích (xã hội, kinh tế) của quyết định này đối với những thành viên trong cấu trúc xã hội đó?*

Đã có một phân tích mạng lưới tuyệt vời về môi trường làm việc trong một nhà máy sản xuất ở Chicago bằng phương

1. Có thể xem thêm trong công trình của Polanyi Karrl, 1944: *The Great Transformation*, Boston: Beacon Press.

pháp nghiên cứu tham dự (người nghiên cứu làm việc ngay trong một phân xưởng của nhà máy). Quá trình cùng làm việc và theo dõi những người công nhân làm việc trong phân xưởng đó, người nghiên cứu đã phát hiện ra rằng để tránh sự đơn điệu và nhàm chán, người quản lý đã khuyến khích công nhân tham gia vào một trò chơi. Trò chơi đã có tác động kích thích người công nhân, bằng nhiều cách khác nhau, đều cố gắng cạnh tranh với nhau. Những quy định của luật chơi, đã có tác dụng làm cho những người công nhân trong toàn phân xưởng đó liên hệ với nhau trong suốt một khoảng thời gian làm việc lâu dài, do đó, đã có tác dụng cải thiện được sự đơn điệu, nhàm chán của môi trường làm việc. Kết quả là năng suất cao hơn so với phân xưởng bên cạnh – nơi công nhân chỉ cặm cụi làm việc trên máy, họ không có mối liên hệ với nhau, không có sự kích thích cạnh tranh trong công việc¹. Phát triển những kết quả nghiên cứu này, một luận cứ khái quát hơn cũng đã được xây dựng nên nằm ở ý tưởng là, cần phải phân tích những mối quan hệ và những mạng lưới phi chính thức xung quanh một bộ phận hạt nhân trong một hệ thống sản xuất².

Xu hướng tiếp cận mạng lưới ngày càng phát triển, thể hiện ở việc ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về “các thiếu số trung lưu”³, đặc biệt là những nghiên cứu về mạng lưới ngân hàng toàn cầu để chỉ ra tầm quan trọng của các nhóm dân tộc và tôn giáo thiểu số, chỉ ra việc các thành viên cùng một dân tộc có thể dễ dàng hình thành được những mạng lưới chức năng bao trùm qua những vùng

1. Michael burawoy, 1979: *Manufacturing Consent: Changes in the Labor Process under Monopoly Capitalism*. Chicago: University of Chicago Press.

2. Michael burawoy, 1985: *The Politics of Production*. London, Verso.

3. Bonacich Edna, 1973: *A Theory of Middleman Minorities*, *American Sociological Review* 38: 583-594.

địa lý rộng lớn như thế nào.

Người Trung Quốc có mặt trên hầu khắp các nước trên thế giới. Họ thường tập trung vào một khu vực để sinh sống làm ăn và được gọi là khu Hoa kiều. Ví dụ như ở Pháp người Hoa tập trung ở phố Tàu,... Họ thường mở những cửa hàng ăn uống. Họ xây dựng Hội quán làm nơi thờ cúng tổ tiên, hướng về tổ quốc, đồng thời đây cũng là trụ sở để tổ chức đồng hương của những người Hoa kiều hội họp. Một trong những nội dung hoạt động của họ là giúp đỡ nhau làm kinh tế: hỗ trợ vốn, hợp tác kinh doanh,... Tại Việt Nam: Sài Gòn có Quận 5, phố Phúc Kiến; Hội An có phố Hoa kiều, ở Hà Nội trước đây là phố Hàng Buồm, phố Lãn Ông, là nơi làm ăn sinh sống của Hoa kiều. Họ có mối liên kết rất chặt chẽ với nhau và với họ hàng ở Trung Quốc trong làm ăn kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng để giúp nhau vốn kinh doanh.

Vai trò của những nhóm dân tộc và tôn giáo thiểu số trong hoạt động ngân hàng là một ví dụ rất thuyết phục về vai trò của mạng lưới trong kinh tế, hiệu quả của cách phân tích mạng lưới mở rộng. Tiếp cận mạng lưới đem lại nhiều câu trả lời thực nghiệm hơn so với cách tiếp cận hạt nhân của lý thuyết kinh tế thể hiện qua một số phát hiện của nghiên cứu thực nghiệm. Trong một công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng những năm đầu 1950, Katona, George đã phát hiện ra có một sự thỏa thuận bền vững, ổn định những mối ràng buộc giữa ngân hàng và các công ty. 2/3 công ty không thay đổi các đối tác ngân hàng chính trong 10 năm trước đó, và gần 50% số lượng công ty không thay đổi đối tác kinh doanh trong hơn 20 năm vì nếu công ty giữ được mối quan hệ ổn định với ngân hàng trong thời gian dài sẽ tránh được những khó khăn trong quá trình giải quyết vấn đề vốn đầu tư,

ngay cả khi giữa công ty và ngân hàng không hoàn toàn hài lòng nhau lắm¹.

Trong nghiên cứu được tiến hành vào năm 1988, Robert Eccles và Dwight Crane đánh giá ngân hàng tham gia vào đầu tư là một loại kinh doanh mạng lưới, ở đó ngân hàng đầu tư đóng vai trò là người điều hòa các luồng vốn giữa những người đầu tư và những người cần vốn. Tuy nhiên, tiếp cận mạng lưới không chỉ chú trọng phân tích, nghiên cứu “các mối liên hệ bên ngoài - external ties” của ngân hàng đầu tư mà họ còn nhận định rằng, do chính bản chất công việc của nó, một ngân hàng đầu tư phải có một cấu trúc (tức là những mối liên hệ bên trong - internal ties) có khả năng dễ thay đổi. Mỗi sự thoả thuận đều được diễn ra dưới một sức ép lớn, do đó một cơ cấu chặt chẽ, cứng nhắc sẽ khó có thể nhanh chóng thực hiện được một thoả thuận phức tạp. Trên thực tế, các công ty thường có quan hệ với nhiều ngân hàng đầu tư để tạo nên sức ép với ngân hàng, giúp cho hoạt động hợp tác giữa công ty và ngân hàng diễn ra nhanh chóng và có hiệu quả. Hơn nữa, cách tiếp cận mạng lưới còn được áp dụng vào nghiên cứu vấn đề thông tin giá cả. Polanyi nhận định, nguyên tắc chính trong đời sống kinh tế là sự trao đổi lẫn nhau nên giá cả trong các xã hội tiền công nghiệp chủ yếu do truyền thống xác định hoặc giá cả được xác định bởi mệnh lệnh nếu nguyên tắc chỉ đạo trong đời sống kinh tế đó là sự phân phối lại².

Marshall Sahlins sau này đã phân tích thêm kết quả nghiên cứu của Polanyi và nhận định: tỷ giá hối đoái trong các xã hội tiền công nghiệp không được xác định thông

1. Katona, George, 1957: *Business Looks at Banks: A Study of Business Behavior*. Ann Arbor: University of Michigan press, tr.112, 115.

2. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 11-12.

qua cung và cầu mà theo một tỷ lệ nhất định nào đó. Tỷ lệ này được xác định và sẽ được duy trì tới khi có một cái gì đó rất quan trọng xảy ra và kết quả là một tỷ lệ mới sẽ được xác định. Lý do chính của tình trạng trên là các mối quan hệ kinh tế nằm sâu trong các mạng lưới xã hội, chính trị, có vai trò kiểm chế các quan hệ kinh tế thuần túy. Tình hình cung - cầu ảnh hưởng lên giá cả và giá cả trong các nước tiền công nghiệp về cơ bản được hình thành thông qua một sự pha trộn giữa ảnh hưởng xã hội, chính trị và tình hình cung - cầu¹. Thời kỳ trước năm 1986 ở Việt Nam, Ủy ban Vật giá Nhà nước là cơ quan duy nhất xây dựng giá các loại hàng hóa đầu vào, đầu ra cho sản xuất, giá các loại hàng hóa tiêu dùng và cả tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ,... Khi chuyển sang kinh tế thị trường, Nhà nước hạn chế sự can thiệp vào quá trình xây dựng giá hàng hoá mà phải tính đến sự quy định của quan hệ thị trường nên giá của tất cả các loại hàng hóa đều tăng đột biến, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng đôla Mỹ đột ngột tăng từ 1/11 lên 1/15. Tuy nhiên, để tránh có những sự biến động lớn trong xã hội, Ngân hàng Nhà nước đã có sự can thiệp nhất định bằng những quyết định mang tính nghiệp vụ ngân hàng để điều chỉnh dần tỷ giá theo giá trị của thị trường.

Năm 2004, khi Việt Nam đang cố gắng hoàn thiện những yếu tố để trở thành một nền kinh tế thị trường theo tiêu chuẩn quốc tế thì vẫn có sự can thiệp của Nhà nước vào giá hàng hoá, nhưng chủ yếu can thiệp bằng biện pháp kinh tế chứ không phải biện pháp hành chính. Khi giá dầu trên thế giới tăng cao vào thời điểm năm 2004, giá xăng nhập tăng thì giá xăng bán ra cũng phải tăng dẫn đến chi phí đầu vào của nhiều ngành sản xuất, dịch vụ tăng, đương

1. Marshall Sahlins, 1974: *Stone Age Economic*, London: Tavistock Publications.

nhiên giá hàng hóa, dịch vụ cũng tăng theo. Để tránh biến động lớn trong xã hội, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, Nhà nước đã can thiệp, yêu cầu các công ty xăng dầu không tăng giá bán lẻ. Để giảm lỗ cho công ty nhập xăng dầu, Nhà nước đã giảm thuế nhập khẩu xăng dầu, giảm thuế kinh doanh,.. Vào những tháng cuối năm 2006, Nhà nước ra quyết định cho phép các công ty xăng dầu quyết định giá bán lẻ theo giá thị trường, khi giá xăng nhập giảm, giá bán lẻ xăng dầu cũng giảm theo.

“Không dễ dàng chút nào để có thể gọi ra được một hình thức trao đổi A là kinh tế và hình thức trao đổi B là xã hội. Trong thực tế cuộc sống, tất cả các hiện tượng đều có hai yếu tố kinh tế và xã hội trong đó”¹. Trong các xã hội tư bản, giá cả cũng được hình thành thông qua các lực lượng kinh tế và xã hội. Theo Báo cáo của Tổ chức Lương Nông của Liên Hợp Quốc, từ năm 2001 đến 2002, Tổ chức hợp tác và phát triển (OECD) của các nước châu Âu và Bắc Mỹ đã trợ giá cho nông dân hai khu vực này gần 230 tỷ USD (tương đương 46% giá trị nông sản của khu vực này). Các nhà sản xuất đường ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản nhận được mức trợ cấp lớn gấp 3 lần mức giá trung bình của thị trường thế giới với tổng trị giá 6,4 tỷ USD, xấp xỉ kim ngạch xuất khẩu đường của tất cả các nước đang phát triển cộng lại. Đối với ngành công nghiệp bông, chỉ riêng giai đoạn 2001-2002, các nhà trồng bông ở châu Âu được trợ cấp chính thức 3,7 tỷ USD và các nhà trồng bông ở Mỹ được trợ cấp tới 1 tỷ USD.

Chính sách trợ giá nông sản cho nông dân ở các nước giàu đang chất thêm gánh nặng của việc giảm giá hàng

1. Braudel Fernand, 1985: *Civilization and Capitalism, 15th - 18th Century*. Vol 2, The Wheels of Commerce. London: Fontana Press.

hoá và đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người ở những nước nghèo nhất thế giới. Tiền trợ cấp cho nông dân ở các nước công nghiệp hoá hiện nay lớn gấp 30 lần tổng số tiền viện trợ phát triển nông nghiệp cho các nước nghèo. Tình trạng trợ cấp cho nông dân ở các nước công nghiệp hoá và việc đánh thuế vào hàng nông nghiệp nhập khẩu ở các nước đã làm méo mó nghiêm trọng các thị trường thế giới và hoạt động buôn bán nông sản. Với chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch nông sản của EU và Mỹ, tình trạng đói nghèo ở nông thôn của các nước đang phát triển, nơi sản xuất nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn và là nguồn sống của phần lớn người dân ngày càng tăng lên¹.

Tại sao các nước giàu dùng chính sách trợ giá nông sản cho nông dân ở nước họ? Họ lấy tiền ở đâu để trợ giá cho nông sản? Phần lớn những nước áp dụng chính sách trợ giá nông sản đều là những nước giàu, có nền công nghiệp phát triển mạnh, do đó, họ đã dùng lợi nhuận từ khu vực công nghiệp để bù giá cho nông sản. Nước Mỹ với GDP ước tính khoảng 9,225 nghìn tỷ USD năm 1999 (cơ cấu GDP theo các khu vực ước tính nông nghiệp 2%; công nghiệp 18% và dịch vụ 80%), thì việc họ sử dụng mấy tỷ USD để bù giá cho 2% dân số sống bằng sản xuất nông nghiệp chỉ là một việc nhỏ; và việc trợ giá đó nhằm vào nhiều mục đích: 1/ Để đảm bảo việc làm cho 2% người sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và họ có được sự chủ động nhất định về lương thực. 2/ Do được Chính phủ trợ giá nên giá nông sản ở nước Mỹ giảm, điều này không chỉ đem lại lợi ích cho người tiêu dùng ở chính nước họ mà còn đem lại cho Mỹ một lợi ích lớn hơn trong việc khống chế giá nông sản trên thị trường thế giới. Hậu quả dây chuyền của nó là sự

1. FAO: *Trợ cấp nông sản gây hại cho thế giới người nghèo*, Bản tin Thông tấn xã Việt Nam, ngày 25-1-2003.

thiệt hại của những người sản xuất nông nghiệp ở những nước đang phát triển và nước nghèo.

3. Lồng ghép cấu trúc và trung gian xã hội¹

Giữa thế kỷ XX, Karl Polanyi đã phát hiện ra sự tiến hóa lịch sử của các mối quan hệ giữa hệ thống thị trường và xã hội nhờ khái niệm *lồng ghép xã hội*. Từ những nghiên cứu về sự phân phối lại, và mối liên hệ lãnh chúa mà A. Smith đã sử dụng trong tác phẩm *Sự giàu có của quốc gia*, Polanyi đã tìm ra tính thuận nghịch của vấn đề lưu thông của cải nhằm thoả mãn nhu cầu con người và sự trao đổi hàng hóa. Ông kết luận, nếu đồng nhất quá trình lưu thông của cải là quá trình trao đổi hàng hóa sẽ dẫn đến sự lầm lẫn về mặt lý thuyết giữa sự lựa chọn hình thức lưu thông với bài toán thoả mãn nhu cầu. Polanyi coi đó là hai sự việc khác nhau. Sự lưu thông của cải nhằm thoả mãn các nhu cầu của một cấu trúc thể chế (sản xuất, trao đổi, tiêu dùng) trong mọi chế độ xã hội. Ông cho rằng hoạt động kinh tế, được lồng ghép (embedded) vào những mối quan hệ xã hội. Có nghĩa là, những mối quan hệ này là một tập hợp những định chế cho phép vận hành về mặt kinh tế những quan hệ xã hội. Ngược lại, nếu coi hoạt động trao đổi hàng hóa là một hệ thống tự điều chỉnh của thị trường thì sự xuất hiện một biến đổi lớn trên thị trường là dấu hiệu cho thấy có sự đối đầu giữa những quan hệ kinh tế với những quan hệ xã hội².

Hiện tượng này đã diễn ra ở Việt Nam thời kỳ sau năm 1975, Việt Nam áp dụng cơ chế kinh tế kế hoạch tập trung, bao cấp vào khu vực phía Nam và tiếp tục thực hiện mô hình cơ chế đó trên cả nước trong khi môi trường kinh

1. Philippe Stemer *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris.

2. Polanyi K.: *The Livelihood of man*, Academic Press, 1977.

tế - xã hội đã có những thay đổi lớn: chiến tranh kết thúc, viện trợ nước ngoài (từ các nước trong phe xã hội chủ nghĩa) dần dần bị cắt giảm và ngừng hẳn, sự vận hành của kinh tế giữa hai miền Nam - Bắc có những khác biệt lớn,... đã khiến cho nền kinh tế sau chiến tranh vốn dĩ khó khăn lại càng khó khăn hơn. Hàng hóa thiếu hụt nghiêm trọng, giá cả leo thang (giá của nhà nước quy định và giá trên thị trường của một loại hàng hóa chênh lệch nhau gấp chục lần), lạm phát ở mức 2 - 3 con số, dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội. Năm 1986, Việt Nam áp dụng những chính sách đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế, đã dần dần thoát ra được khủng hoảng và phát triển như ngày nay.

Trong các công trình nghiên cứu những vấn đề kinh tế, Polanyi thường tập trung vào những quan hệ xã hội, chính trị và sinh thái diễn ra dưới áp lực của hệ thống thị trường và hoạt động kinh tế. Chính trị cũng được giả định như một loại hàng hóa trong hệ thống thị trường và chúng được xử lý tùy theo quy chuẩn của thị trường thế giới¹.

Trên cơ sở những nghiên cứu thực nghiệm thị trường lao động và những mạng lưới xã hội, Granovetter đưa ra cách tiếp cận *lồng ghép cấu trúc và trung gian xã hội*. Ông cho rằng, những quan hệ thân thuộc và họ hàng can dự có tính quyết định vào quá trình sử dụng lao động với vẻ ngoài hoàn toàn kinh tế. Từ việc nghiên cứu những quan hệ đó ông đã phát hiện ra rằng, các mối quan hệ xã hội và thể chế có ảnh hưởng lớn trong các hoạt động kinh tế. Nếu không chú ý đến những ảnh hưởng đó thì người ta không thể hiểu và đánh giá được đầy đủ sự vận hành của thị trường.

1. Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, tr.39.

Khái niệm lồng ghép xã hội giúp cho việc có thể mô tả được cơ sở xã hội của những quan hệ hàng hoá và những quan hệ xã hội đảm bảo sự điều phối giữa các tác nhân trên thị trường. Có thể khái quát cách tiếp cận lồng ghép cấu trúc và trung gian xã hội của Granovetter bởi nhận xét sau đây: hoạt động kinh tế được lồng ghép vào một mạng lưới xã hội được tạo ra từ các mối ràng buộc thân tình,.. Những mối ràng buộc thân tình này có thể là do những quan hệ họ hàng, dòng họ,.. nhưng cũng có thể là kết quả của những mối quan hệ xã hội¹. Sự lồng ghép cấu trúc và trung gian xã hội còn được thể hiện ở cấp độ và nội dung phân tích đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế bao gồm: *Cấp độ thứ nhất*: nghiên cứu cấu trúc xã hội của hoạt động kinh tế, có nghĩa là bối cảnh xã hội mà thị trường đang vận hành trong đó. *Cấp độ thứ hai*, giải thích về mặt xã hội học những hành vi và hiện tượng kinh tế. Hai cấp độ phân tích trên thể hiện rõ những tư tưởng của Simland và Weber khi hai ông phân biệt giữa việc nghiên cứu những nguồn gốc thể chế và lịch sử của các mối quan hệ thương mại và cách giải thích kinh tế - xã hội về sự vận hành của chúng trong khuôn khổ khoa học xã hội học kinh tế từ đầu thế kỷ XX.

Khi xã hội học kinh tế đề cập đến cấu trúc xã hội của các hiện tượng thương mại, nó xem xét đến một số hiện tượng như:

- Toàn bộ các quy tắc tổ chức nên các thị trường tài chính là gì? có nghĩa là tìm hiểu những hình thức mà nhờ đó những người môi giới, các khách hàng của phòng môi giới chứng khoán hiểu được các mối quan hệ tương hỗ của họ.

1. Granovetter M.; *Economic Action and Social Structure: The Problem of Embeddedness*, American journal of Sociology, 1985.

- Làm thế nào mà sự cạnh tranh lại không ngăn cản được việc có những hành vi thì được coi là hợp pháp còn các hành vi khác lại bị cấm đoán,...

- Các thiết chế kiểm soát sự vận hành của thị trường tài chính được thành lập và phát triển ra sao?

Trong một nghiên cứu về vấn đề việc làm, Granovette cho rằng, sự giải thích của các nhà kinh tế về vấn đề việc làm chưa đầy đủ mà cần phải tính đến những trung gian xã hội thì quá trình và kết quả nghiên cứu vấn đề việc làm mới được thực hiện một cách cụ thể và đầy đủ. Kết luận của Granovetter cũng được ủng hộ bởi một số kết quả nghiên cứu khác. Năm 1997, M. Forsé đã tiến hành nghiên cứu một mẫu gồm 9.732 người ở Pháp, đưa ra nhận định có khá nhiều cách thức để có thể tìm kiếm được một việc làm.

Phương thức tìm việc làm (%)¹

- Cá nhân tự đến với xí nghiệp	30,3
- Qua quảng cáo	6,2
- Qua thi tuyển	3,0
- Qua các tổ chức sắp xếp việc làm	13,3
- Những tính toán cá nhân	4,7
- Qua quan hệ gia đình	6,3
- Qua quan hệ cá nhân	19,5
- Qua trường học và cơ sở đào tạo	4,1
- Tiếp cận trực tiếp với người chủ	5,7
- Khác	6,9

Granovetter rút ra kết luận, trong thực tế phần lớn người ta tìm được việc làm có lợi nhất hay một chức vụ nào

1. M. Forsé, 1997: *Capital Social et emploi*, L'Année sociologique, tableau 4.

đó trong một khoảng thời gian ngắn nhất đều nhờ có sự can thiệp của những yếu tố trung gian như: các mối quan hệ với lãnh đạo cấp trên hoặc những nhân vật có thể lực; mối quan hệ gần gũi hay thân thuộc chứ không phải nhờ vào một quá trình tối ưu hoá những nỗ lực cá nhân, tối ưu hoá lợi ích đem lại cho họ,... Do đó cần phải giải thích sự vận hành của thị trường theo những cách giải thích khác với các nhà kinh tế học. Đây là một nỗ lực về mặt lý thuyết nhằm hiểu được sự can thiệp của những mối quan hệ xã hội trong các hiện tượng kinh tế và để giải thích sự can thiệp của nó vào các tập quán thương mại.

Lý thuyết kinh tế sử dụng những hình thức ứng xử để giải thích các hiện tượng kinh tế. Xã hội học kinh tế xác định các mối quan hệ xã hội diễn ra trong các hoạt động kinh tế để định dạng các quan hệ thị trường. Một khi cấu trúc xã hội của các quan hệ thương mại được xác định, xã hội học kinh tế sẽ chỉ ra được các quan hệ xã hội đóng vai trò như thế nào trong sự vận hành của thị trường đó¹.

II. TIẾP CẬN THỂ CHẾ

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học kinh tế không chỉ hướng tới các sự kiện, hiện tượng, hành động kinh tế vĩ mô mà nó có một lịch sử lâu dài trong việc phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô, như các tác phẩm vĩ đại của C. Marx, M. Weber và J. Schumpeter²,... Trong các tác phẩm

1. Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris, tr. 62-64.

2. Xem K. Marx, 1867/1967: *Capital: A Critique of Political Economy*. New York ; M. Weber, 1922/1978: *Economy and Society: an Outline of Interpretive Sociology*. Berkeley, University of California Press; E. Durkheim, 1893/1984: *The Division of Labor in society*; M. Weber, 1919/1981: *General Economic History*; J.A.Schumpeter, 1942/1975: *Capitalism, Socialism and Democracy*; I. Wallerstein, 1974/1989: *The Mordern World System* và F. Braudel, 1985: *Civilization and Capitalism, 15th-18th Century Vol.2. The Wheels of Commerce*. London, Fontana Press.

đó đưa ra nhận định rằng ngay cả những nền kinh tế khổng lồ – chủ nghĩa tư bản hậu chiến ở các nước OECD hoặc các nền kinh tế dân tộc ở Mỹ Latinh cùng trong thời gian đó - đều có những cấu trúc xã hội rõ rệt với những hậu quả rõ rệt đối với những người hoạt động kinh tế. Có một cuộc luận chiến phức tạp về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế cần phải được phân tích từ góc độ xã hội học kinh tế¹. Các quan hệ kinh tế đều có mối liên kết với nhau đó cần phải tìm ra cách thức liên kết của các mối quan hệ kinh tế từ trong bối cảnh xã hội mà nó nảy sinh. Điều đó có nghĩa là cần phải tìm hiểu những thể chế để các mối quan hệ kinh tế có thể thực hiện được, không có chúng thì không thể hiểu được đầy đủ sự vận hành cụ thể và sự thay đổi của các quan hệ kinh tế. Đồng thời, các nhà kinh tế ngày càng nhận thức rõ vai trò của các thể chế, lồng ghép chúng vào những phân tích của họ - như trong Kinh tế thể chế mới. Mối quan tâm chung này đã tạo ra một chỗ để các nhà kinh tế và các nhà xã hội học đối thoại với nhau². Chúng ta hãy xem các nhà kinh tế đã thành công như thế nào trong việc lồng ghép một sự phân tích thể chế vào các nền kinh tế chủ đạo? Đặc biệt là, “xã hội” được các nhà kinh tế thể hiện trong việc phân tích các thể chế xã hội như thế nào? và so sánh chúng với những cố gắng của các nhà xã hội học kinh tế trong việc phân tích thể chế.

1. Cấu trúc xã hội của các thể chế kinh tế

Trường phái thể chế xuất hiện đầu tiên ở Mỹ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chịu ảnh hưởng của trường phái lịch sử Đức, xuất phát từ cơ cấu kinh tế - xã hội hoặc

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 19.

2. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 13.

thể chế kinh tế - xã hội để xem xét và phân tích các vấn đề tồn tại trong xã hội với những đại biểu Galbraith, Bordin, Goluch, Myrdat và Ganbiar,...

Nghiên cứu nền kinh tế Mỹ, Galbraith cho rằng, kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại bao gồm “hệ thống kế hoạch” được hình thành từ một ít công ty lớn và “hệ thống thị trường” được hình thành từ một số lượng lớn các xí nghiệp vừa và nhỏ, chúng tạo thành cơ cấu “hệ thống nhị nguyên”, trong đó cái mà ông ta gọi là “hệ thống kế hoạch” kiểm soát, chi phối và bóc lột “hệ thống thị trường”, hình thành nên quyền lực không bình đẳng. Trong đời sống kinh tế - xã hội, hai hệ thống này lệ thuộc vào nhau, liên hệ với nhau, cả hai đều không ngừng phát sinh quan hệ trao đổi. Trong quan hệ trao đổi, quyền lực và địa vị hai bên không bình đẳng và do đó tất yếu tạo nên sự bất bình đẳng trong thu nhập¹. Đó chính là căn nguyên của tất cả các chứng bệnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Hiện nay ảnh hưởng của kinh tế học thể chế mới ở Mỹ và các nước phương Tây khác ngày càng được mở rộng. Tư tưởng “nhà nước can thiệp” là tư tưởng trung tâm của trường phái thể chế mới; thừa nhận phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có thiếu sót và mâu thuẫn; rằng cơ chế thị trường đã mất tác dụng mà chỉ có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình kinh tế - xã hội thì mới có thể khắc phục được những hạn chế và củng cố được phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một trong những biểu hiện của sự can thiệp này chính là việc xây dựng những thể chế kinh tế hướng đến khả năng tạo ra được sự bình đẳng trên thị trường. Nhà nước tạo môi trường pháp lý để mọi người đều

1. Đại học Kinh tế quốc dân: *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, 1996, tr. 255-258. Galbraith: *Thời đại không khẳng định và kinh tế thế giới*, dẫn từ Tạp chí *Kinh tế thế giới dịch trùng*, Số 5-1980.

có cơ hội ngang nhau trong quá trình tham gia, giành thắng lợi và quyền lựa chọn trong việc cạnh tranh trên thị trường và trong các lĩnh vực hoạt động khác. Mặc dù bình đẳng là một mục tiêu của xã hội nhưng việc dùng phương thức tác động của con người để chia đều tài sản và thu nhập là không bình đẳng và sẽ dẫn đến hiệu quả ngược lại.

Trong thể chế kinh tế tự do, mỗi người đều phải có cơ hội cạnh tranh như nhau, bình đẳng về cơ hội tham gia vào mọi ngành nghề. Pháp luật phải ngăn chặn triệt để bất cứ cá nhân hay tập đoàn nào có ý đồ hạn chế hoặc can thiệp bằng những biện pháp hành chính đối với những cơ hội bình đẳng cho mọi người. Trên thực tế, đây là sự phá hoại bản thân trật tự thị trường, vi phạm nguyên tắc coi mọi người đều như nhau, tất yếu sẽ dẫn đến sự không bình đẳng. Nhiệm vụ của nhà nước là ở chỗ sáng tạo, đặc biệt là vận dụng phương tiện lập pháp để tạo điều kiện tự do cạnh tranh một cách đầy đủ, bảo đảm cho mọi người cơ hội bình đẳng, như vậy mới có thể bảo đảm phân phối và bố trí tài nguyên hợp lý, thực hiện bình đẳng thực sự.

2. Kinh tế thể chế mới về những sự giao dịch

Các vấn đề kinh tế vĩ mô như chu kỳ kinh doanh và sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế có thể được chứng minh từ góc độ xã hội học. Song ở đây chỉ tập trung vào một vấn đề quan trọng là vai trò của các thể chế trong hoạt động giao dịch. Lý do chính cho sự lựa chọn hướng tiếp cận này là vì hiện nay các nhà kinh tế bắt đầu chú ý đến những thể chế và cố gắng lồng ghép chúng vào những phân tích của họ - như trong trường phái Kinh tế thể chế mới¹ thể hiện ở những quan điểm, cách giải thích chính như sau:

1. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 13.

- Quan điểm thứ nhất, nói chung đều đề cập đến những thể chế trong việc phân tích, lý giải những vấn đề nghiên cứu. Mỗi cá nhân đều sống và làm việc trong môi trường kinh tế - xã hội nhất định, do đó, hành vi ứng xử và hành động kinh tế của họ đều chịu ảnh hưởng, chi phối bởi những quy định mang tính thể chế của nhóm, cộng đồng và quốc gia.

- Quan điểm thứ hai là, “tiết kiệm những chi phí giao dịch” là điểm mấu chốt cho sự tồn tại của tất cả những thể chế kinh tế¹. Andrew Schotter đưa ra cách tiếp cận lý thuyết trò chơi trong đó các thể chế về cơ bản là giải quyết “các trò chơi phối hợp xã hội”, có nghĩa là, ngăn chặn những hành động cá nhân hợp lý để không gây nên những kết quả chung bất hợp lý². Hiện tượng di dân nông thôn - đô thị ở Việt Nam là một ví dụ minh họa cho trường hợp này.

Thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, có hàng trăm nghìn người từ các khu vực ngoại thành và nông thôn đi vào các thành phố như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh làm việc với nhiều hình thức: di dân con lăc, di dân vĩnh viễn, di dân có thời hạn,.. Những công việc ở đô thị đã đem lại cho cá nhân người nông dân một mức thu nhập khá lớn, hơn nhiều so với nghề nông ở quê. Lao động nông thôn đã giải quyết được tình trạng thiếu lao động phổ thông ở đô thị. Đồng thời đô thị đã giải quyết được việc làm cho một số lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn,.. Di dân nông thôn - đô thị tạo điều kiện mở rộng môi trường xã hội hóa cho người nông dân, cải thiện điều kiện lao động,... qua đó dẫn đến sự giao lưu văn hóa, lối sống nông thôn - đô thị. Song nó

1. Williamons, Oliver E.1985: *The Economic Institutions of Capitalism*, New York: Free Press, tr. 1, 17.

2. Andrew Schotter: *The Economic Theory of Social Institutions*. Cambridge: Cambridge University Press.

cũng để lại những hậu quả kinh tế - xã hội cho cả khu vực đô thị và nông thôn: hạ tầng cơ sở đô thị quá tải, xuất hiện những khu nhà ổ chuột, giao thông ách tắc,.. Một số chức năng của gia đình (chăm sóc con cháu, quan hệ vợ chồng,..) bị hạn chế, ảnh hưởng đến hạnh phúc, ổn định, phát triển của gia đình, đương nhiên sẽ nảy sinh những vấn đề xã hội nói chung. Chính vì vậy, quyết định rời nông thôn ra đô thị làm việc là một hành động hợp lý của người nông dân, nhưng lại dẫn đến kết quả bất hợp lý trên bình diện xã hội và giải pháp “ly nông bất ly hương” được coi là tối ưu, vừa giải quyết được vấn đề việc làm cho cá nhân người nông dân vừa giải quyết được những hạn chế do sự quá tải của người nhập cư gây ra ở nhiều đô thị.

Cách tiếp cận lý thuyết trò chơi cũng bị ảnh hưởng bởi tư tưởng của những người theo trường phái Darwin thể hiện ở luận điểm: “Kinh tế và các hệ thống xã hội tiến hoá theo cách tiến hóa của các loài. Để bảo đảm sự tồn tại và phát triển, chúng cần phải giải quyết toàn bộ một loạt những vấn đề nảy sinh như là hệ thống tiến hoá. Mỗi vấn đề kinh tế tiến hóa, phát triển đòi hỏi một thể chế xã hội tương ứng để giải quyết nó”¹. Khi Việt Nam chuyển sang phát triển nền kinh tế thị trường, đổi mới phương thức quản lý kinh tế: kinh tế hộ gia đình được thừa nhận, hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi chức năng và nội dung hoạt động,.. các hộ nông dân xuất hiện nhu cầu cần có sự hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, thủy lợi, vốn đầu tư,.. trước đây thuộc chức năng của hợp tác xã, để phục vụ sản xuất của hộ gia đình. Đáp ứng nhu cầu trên các tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều. Trước hết là những hội làm vườn, hội sinh vật cảnh, hội khuyến nông, hội nghề gốm,.. sau đó là những hội văn, hội cầu lông, hội đồng

1. Andrew Schotter, 1981: *The Economic Theory of Social Institutions*. Cambridge: Cambridge University Press, tr. 1-2.

môn, đồng tuế,.. Nội dung hoạt động của các hội tập trung vào những vấn đề giúp nhau làm kinh tế, nâng cao sức khoẻ, nhu cầu văn hóa,..

Trên thế giới: Ngày 25-1-2001, Diễn đàn kinh tế thế giới gồm 7 nước phát triển (nhóm G7) nhóm họp tại Davos bàn về vấn đề toàn cầu hoá thì ở bên ngoài hội nghị đã diễn ra những cuộc biểu tình lớn chống lại toàn cầu hoá dưới tên gọi *Một diễn đàn Davos khác*. Họ nêu lên những hậu quả xã hội của toàn cầu hóa mà các nước nghèo phải gánh chịu. Phong trào này phát triển mạnh mẽ với ba diễn đàn xã hội thế giới tại Porto Alegre từ năm 2001. Những diễn đàn này đã có tác động mạnh khiến các nước giàu phải chú ý hơn đến những đòi hỏi của các nước nghèo – nạn nhân của toàn cầu hóa. Phát huy những kết quả bước đầu đã đạt được, diễn đàn xã hội thế giới mỗi năm tổ chức một lần, là nơi để các nước nghèo nói lên tiếng nói của họ. Diễn đàn xã hội thế giới lần thứ tư nhóm họp tại Mumbai năm 2004. Cuộc họp lần thứ V của Diễn đàn xã hội diễn ra vào năm 2005 tại Porto Alegre với chủ đề: hậu quả của chất độc màu da cam, phụ nữ, thu nhập..¹

Chiến lược xung đột (Lý thuyết trò chơi)

Thomas Schelling đoạt Giải Nobel Kinh tế năm 2005 về lý thuyết trò chơi (cùng chung với Robert Aumann) vừa cho xuất bản cuốn sách "*Chiến lược xung đột*". Đây là một công trình ứng dụng lý thuyết trò chơi vào việc giải quyết xung đột, được áp dụng không chỉ trong quan hệ quốc tế (mặc dù đây là mối quan tâm lớn của ông) mà còn được áp dụng giữa các nhóm người trong các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, đặc biệt được ứng dụng trong hoạt động kinh tế và các tổ chức trong xã hội.

1. Phrăngxoa Uta và Phrăngxoa Pôle: *Một diễn đàn Davos khác*, Nxb Chính trị quốc gia, 2000.

Xuất phát từ luận điểm cho rằng cần coi xung đột như một điều tất nhiên (chứ không phải chỉ là một trạng thái bệnh hoạn nhất thời), trong đó các bên tham gia đều tìm cách “chiến thắng”, do vậy cần phải nghiên cứu các hành vi xung đột một cách “có ý thức, khôn ngoan, tinh vi” để giành thắng lợi trong cuộc thi đấu này. Nói cách khác, xung đột hoàn toàn không phải là trò chơi may rủi, mà là trò chơi chiến lược - tức là trò chơi trong đó nước đi tốt nhất của mỗi người chơi phụ thuộc vào nước đi của những người chơi khác. Ở đây có sự phụ thuộc lẫn nhau trong quyết định của các đối thủ và sự dự đoán hành vi của nhau.

Schelling đặc biệt nhấn mạnh rằng các bên tham gia xung đột vừa có lợi ích chung vừa có lợi ích xung đột, và luôn có sự phụ thuộc cũng như sự đối nghịch lẫn nhau. Vì vậy xung đột rất hiếm khi là một cuộc chơi một mất một còn, trong đó một bên thắng thì ắt là bên kia bị thua, mà đó thường là một trò chơi có tổng lợi ích khác không (non-zero-sum game). Các bên tham gia sẽ không tìm kiếm thắng lợi bằng cách đè bẹp hay hủy diệt đối phương, mà là “thông qua mặc cả, nhân nhượng lẫn nhau, và tránh tàn phá lẫn nhau”. Schelling phân tích cặn kẽ về chiến lược mặc cả, sức mạnh mặc cả, đàm phán, răn đe, hứa hẹn, và trao đổi thông tin... với những phân tích khá chi li, lý thú và có thể hữu ích trong mọi cuộc thương lượng nhằm đi đến các thỏa thuận chấp nhận được. Schelling viết: “Khi mỗi bên bị chi phối bởi các dự tính và đều biết rằng bên kia cũng như vậy, thì các kỳ vọng sẽ trộn lẫn vào nhau” và “Một cuộc mặc cả sẽ thành công khi một bên đưa ra nhân nhượng cuối cùng và đủ cho bên kia.”

- Quan điểm thứ ba thể hiện trong luận điểm: “Tổ chức kinh tế hoạt động có hiệu quả là chìa khóa của sự tăng trưởng; sự phát triển của mỗi tổ chức kinh tế có hiệu quả ở Tây Âu là cơ sở cho sự phát triển của phương Tây. Tổ chức có hiệu quả là một tổ chức có khả năng xây dựng

và áp dụng được những thể chế và những quyền sở hữu tài sản có thể tạo ra được một động cơ chuyển những hoạt động kinh tế cá nhân vào những hoạt động đem lợi ích cá nhân gắn với lợi ích xã hội”¹.

Ngoài ra còn có những lối giải thích khác mà điểm trung tâm là vấn đề hiệu quả. Nhưng có nhiều vấn đề khó khăn với quan điểm này. Vì một điều là, khái niệm hiệu quả trong kinh tế học khá mơ hồ, mâu thuẫn và thiếu sự phân biệt tinh tế. Ví dụ như luận điểm cho rằng, trong cuộc sống kinh tế, thất bại cũng cần thiết để ta có thể biết được cách một việc nào đó cần phải được làm như thế nào để không thất bại. Đây là một ý tưởng không có trong thế giới đen - và - trắng của một số nhà kinh tế học thể chế mới². North công khai chống lại việc sử dụng khái niệm “hiệu quả” như là điểm mấu chốt trong cách giải thích thể chế bằng cách đưa ra lập luận: “các thể chế,... chỉ thuận tiện đối với một số loại hoạt động trao đổi nhất định. Như vậy cũng có nghĩa thể chế không liên quan nhiều đến hiệu quả của chúng cả”. Các thể chế cần phải đưa ra “các quy định” cơ bản và bằng cách đưa ra “những động cơ thúc đẩy” khác nhau, để người ta biết cách ứng xử như thế nào trong những tình huống nhất định³.

Các nhà xã hội học kinh tế đã nhận định rằng, ngay cả khi có một khối lượng lớn những công trình nghiên cứu xã hội học có giá trị về các thể chế kinh tế, vẫn còn thiếu vắng khá lớn những nghiên cứu về mặt lý thuyết, cụ thể hóa và chi tiết về bản thân thể chế kinh tế đó. Một số nhà xã hội học đã cho rằng các thể chế kinh tế có thể được

1. Douglass North và Robert Paul Thomas: *The Rise of the Western World*, 1973, tr.1.

2. Bernard Bailyn, 1979: *The New England Merchants in the Seventeenth Century*, Cambridge: harvard University Press.

3. North, Douglass C. 1989: *Final Remarks: Institutional Change and Economic History*, Journal of Institutional and Theoretical Economics 145: 238-245.

hiểu như là “những kiến trúc xã hội - social constructions”¹. Ý tưởng “kiến trúc xã hội” trong kinh tế đã được Granovetter chi tiết hoá và làm cho nó trở nên dễ hiểu hơn với sự trợ giúp của ba ý tưởng: 1/ Khái niệm “kiến trúc xã hội của hiện thực/the Social Construction of Reality” trong xã hội học tri thức; 2/ Ý tưởng về chuỗi tuần hoàn chính – phụ (path – dependent sequences) trong các nền kinh tế và 3/ Khái niệm các mạng lưới xã hội.

Một số nhà xã hội học tri thức cho rằng, các thể chế không phải là loại hiện thực khách quan, “bên ngoài” mà chúng là kết quả của một sự sáng tạo xã hội chậm chạp; Khi một thể chế đã được hình thành, con người sẽ hướng những hành động của họ đến một hệ thống những hoạt động được những người hành động xã hội khác thừa nhận, coi đó như là một khuôn mẫu hành vi được tồn tại qua thời gian và không thể khác được. “Không thể hiểu được một cách đầy đủ một thể chế nếu không hiểu được quá trình lịch sử sản sinh ra thể chế đó”². Granovetter đã khái quát hoá ý tưởng về sự phát triển chính – phụ (path – dependent development) vào các hình thức tổ chức và thể chế, cho rằng các thể chế kinh tế được xây dựng bởi sự động viên các nguồn lực thông qua những mạng lưới xã hội. Granovetter nhận định, trong phân tích xã hội học, các thể chế là những kiến trúc xã hội của hiện thực³.

1. Xem Pierre Bourdieu: *Actes de la Recherche en Sciences Sociales* và Marie-France Garcia: *The Social Construction of a Perfect Market. The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 16.

2. Berger, Peter L., và Thomas Luckmann, 1966: *The Social Construction of Reality: A Treatise in The Sociology of Knowledge*. New York: Anchor Books, tr. 54-55.

3. *The Sociology of Economic Life*, Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg, Westview Press, 1992, tr. 18-19.

PHẦN THỨ HAI

XÃ HỘI HỌC

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

THỂ CHẾ

VÀ SỰ PHỐI HỢP HÀNH VI

I. THỂ CHẾ. THỂ CHẾ HỖ TRỢ THỊ TRƯỜNG

1. Thể chế là gì?

Từ những góc độ tiếp cận khác nhau, đã có nhiều định nghĩa về thể chế. Một trong những người đầu tiên đưa ra định nghĩa về thể chế (1914) là Thorstein Veblen. Ông định nghĩa, “thể chế là những quy định chuẩn về hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và tự nguyện tuân thủ các quy tắc đó hoặc tuân thủ do quyền lực bên ngoài khống chế”¹. North (1990) định nghĩa, “thể chế là những luật lệ được hình thành trong đời sống xã hội, hay đúng hơn, đó là những luật lệ do con người tạo ra để điều tiết và định hình các quan hệ của con người”. Đến năm 1991, 1997, North đã trình bày rõ

1. Xem: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương: Thể chế - cải cách thể chế và phát triển - Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, 2002, tr. 10-12.

ràng và cụ thể hơn quan niệm về thể chế: đó là những ràng buộc do con người tạo ra nhằm “cấu trúc” các mối quan hệ tương tác về chính trị, kinh tế và xã hội. Thể chế bao gồm những ràng buộc phi chính thức (những điều thừa nhận, cấm đoán theo phong tục, tập quán, truyền thống và đạo lý), những quy tắc chính thức (hiến pháp, luật, quyền sở hữu) và hiệu lực thực thi chúng.

Nhìn chung những quan niệm về thể chế đã nêu ở trên đều bao hàm 3 khía cạnh quan trọng nhất: 1/Luật định (chính thức và phi chính thức); 2/ Cơ chế thực thi, và 3/ Các tổ chức (gắn với hành vi của chúng). Với ba khía cạnh trên¹ thì thể chế cũng có thể được nhìn nhận dưới hai góc độ: Một là, tập hợp các quy tắc điều tiết / điều chỉnh mối quan hệ giữa các tác nhân có sự ràng buộc lẫn nhau (theo nghĩa này, quyền sở hữu tư nhân, thị trường,.. đều là những thể chế); hai là, những quan niệm về thể chế đã mở rộng đến các thực thể tham gia vào việc thực thi các quy tắc và nguồn lực cần thiết để làm việc đó (theo nghĩa này thì chính phủ, gia đình, các tổ chức xã hội, đoàn thể,.. cũng là những thể chế).

Từ những định nghĩa nêu trên cần lưu ý một số điểm sau: *Thứ nhất*, thể chế có hai cấp độ: cấp độ môi trường thể chế (vĩ mô) và cấp độ thể chế quản lý/ quản trị (vi mô). *Môi trường thể chế* xác định các ràng buộc đối với thể chế quản lý. *Môi trường thể chế* chú trọng đến mức độ hoạt động tổng thể. *Thể chế quản lý* liên quan đến các tương tác và giao dịch đơn lẻ. Sự khác nhau giữa hai cấp độ của thể chế chính là tính hướng đích của chúng.

Thứ hai, cần phân biệt môi trường thể chế (luật định,

1. N. Acocella (1998): The Foundations of Economic Policy: Values and Techniques, Cambridge University Press.

quy tắc xã hội chung) với các hình thức tổ chức riêng biệt của nó với tư cách là “thành viên” trong môi trường thể chế. Mặc dù một tổ chức nào đó cũng có thể xem như là một tập hợp các quy tắc, nhưng các quy tắc ở đây chỉ áp dụng chủ yếu trong nội bộ tổ chức đó. Tổ chức được hình thành để tạo dựng môi trường cho các nhóm, cá nhân thực hiện những chức năng có mục đích. Chẳng hạn, công ty theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, đảng chính trị nỗ lực để thắng cử, lên cầm quyền,.. Trong môi trường kinh tế với đặc trưng là nguồn lực khan hiếm và cạnh tranh, các tổ chức phải cạnh tranh nhau để tồn tại và phát triển. Cạnh tranh đã tạo động lực cho các tổ chức bổ sung và thay đổi thể chế nhằm cải thiện vị thế cạnh tranh của mình (North 1990).

Thứ ba, hiện nay hai loại hình thể chế được bàn đến nhiều là thể chế nhà nước (thể chế chính thức) và thể chế phi nhà nước (thể chế không chính thức). Cùng với các quy định về pháp lý, bộ máy và công cụ thực thi của các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp dân cử, thể chế nhà nước có tác động sâu rộng nhất đến sự biến đổi kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thể chế phi nhà nước rất nhiều, rất đa dạng và có tầm quan trọng ngày càng tăng.

Thứ tư, các luật lệ, quy tắc có thể được thực thi dưới tác động của các bên liên quan ở bên trong hoặc dưới tác động của bên thứ ba từ bên ngoài. Cơ chế thực thi từ bên ngoài như hệ thống tòa án hoặc sự phán xử của bên thứ ba đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển mối liên kết giữa các chủ thể trên thị trường. Cơ chế thực thi đó tạo điều kiện cho nhiều nhóm tham gia thị trường có thể tiếp cận tốt hơn với các cơ hội thị trường.

2. Thể chế hỗ trợ thị trường

Theo Tổ chức Ngân hàng thế giới, những thể chế hỗ trợ thị trường là các qui tắc, cơ chế thi hành và các tổ chức

hỗ trợ giao dịch thị trường¹.

Việt Nam là một nước nông nghiệp truyền thống, chịu sự quy định của nền sản xuất tự cấp tự túc, hoạt động thị trường chủ yếu ở nông thôn được tổ chức theo hai hình thức: chợ họp theo phiên và chợ họp hàng ngày. Hình thức tổ chức thị trường truyền thống họp theo phiên là chợ quê (chợ làng, chợ huyện,...). Chợ họp hàng ngày là những trung tâm buôn bán vùng (chợ thị trấn, chợ thị tứ). Chủ thể kinh tế tham gia vào thị trường đó là những người nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, một số ít thương nhân, trong đó phần lớn người mua đồng thời cũng là người bán. Những thể chế hỗ trợ cho hoạt động của chúng là những quy ước thành văn và không thành văn của cộng đồng, đó là hương ước, tập quán kinh doanh, lòng tin và quy ước hành vi trong quan hệ cộng đồng,...

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế – xã hội. Chính sách phát triển kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đã phát huy tác dụng khiến cho hoạt động thị trường nội địa và xuất khẩu phát triển mạnh ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn. Ở khu vực nông thôn, cùng với quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, quan hệ thương mại vượt ra khỏi phạm vi chợ làng, các thành phần xã hội – nghề nghiệp tham gia vào các quan hệ thương mại đa dạng, phức tạp hơn. Trong bối cảnh đó, chợ quê (chợ làng, chợ huyện, thị trấn,...) vẫn tồn tại nhưng đã có sự phát triển cả về quy mô, hình thức, phạm vi các quan hệ thị trường mở rộng hơn, các nhóm xã hội – nghề nghiệp tham gia vào thị trường chợ quê phức tạp, đa dạng hơn. Nhiều chợ làng đã phát triển thành

1. WB-Báo cáo phát triển thế giới: *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.

trung tâm kinh tế vùng thì các thể chế hỗ trợ cho hoạt động của thị trường chợ quê cũng mở rộng hơn bao gồm những thể chế chính thức (quy định trong luật kinh doanh, thương mại, trong luật thuế, quy định về vệ sinh thực phẩm,...) và những thể chế phi chính thức (tập quán kinh doanh, lòng tin, quan hệ cộng đồng, hương ước,...).

Ở khu vực đô thị, hỗ trợ cho hoạt động thị trường chủ yếu là những thể chế chính thức (luật, quy định,...) và ở một mức độ nhất định là những thể chế không chính thức (lòng tin, quan hệ xã hội, tập quán, thói quen kinh doanh, tiêu dùng,...)

Các loại thể chế hỗ trợ thị trường

- *Thể chế công cộng và thể chế tư nhân.* Thể chế công cộng là các luật công ty, luật thế chấp và luật phá sản,... Thể chế tư nhân: ngân hàng, công ty... thói quen và tập quán sản xuất - kinh doanh, những quy định, chuẩn mực của cộng đồng (trong các quan hệ xã hội, trao đổi, sản xuất, thừa kế đất đai,...). Nhiều thể chế tư nhân tồn tại dưới sự che chở của thể chế công cộng. Chẳng hạn các ngân hàng tư nhân hoạt động trong khuôn khổ luật tín dụng do nhà nước ban hành. Các chuẩn mực xã hội, lệ làng,.. tồn tại cùng với (hoặc không cùng với) các luật chính thức của quốc gia.

- *Thể chế chính thức và thể chế không chính thức.* Thể chế chính thức bao gồm luật pháp, các văn bản pháp quy và các thủ tục cũng như tổ chức chịu trách nhiệm xây dựng, sửa đổi, giải thích và thi hành các luật lệ và quy chế đó của một nước (từ cơ quan lập pháp đến ngân hàng Trung ương), những quy tắc được luật hoá bởi chính phủ và các quy tắc được phê chuẩn và áp dụng bởi những thể chế tư nhân, các tổ chức công cộng và tư nhân hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Thể chế không chính thức: bao gồm

lòng tin và các dạng vốn xã hội khác, trong đó có cả những chuẩn mực lâu đời chi phối các hành vi xã hội đến các cơ chế và mạng lưới phân phối không chính thức. Các thể chế không chính thức, thường vận hành bên ngoài hệ thống pháp luật chính thức, phản ánh những quy phạm xã hội không thành văn. Ví dụ như các chuẩn mực về thừa kế đất đai, việc người cho vay tiền sử dụng các mạng lưới quan hệ xã hội nhằm xác định mức tín nhiệm của người đi vay căn cứ vào tiếng tăm của họ.

Chức năng của thể chế hỗ trợ thị trường: Mặc dù những thể chế này rất khác nhau giữa các cộng đồng, giữa quốc gia giàu và quốc gia nghèo, nhưng chúng đều thực hiện một hoặc một số chức năng: 1/ Giúp cho việc truyền tải thông tin (Truyền tải thông tin về các điều kiện thị trường, hàng hóa và các thành viên thị trường); 2/ Đảm bảo thi hành các quyền đối với tài sản và các hợp đồng (Xác định và thi hành các quyền sở hữu đối với tài sản và các hợp đồng. Hiểu biết các quyền mà một người có đối với tài sản và thu nhập, và có khả năng bảo vệ các quyền đó là điều thiết yếu đối với sự phát triển thị trường); 3/ Quản lý cạnh tranh trên thị trường (làm giảm hoặc làm tăng cạnh tranh trên thị trường). Thông qua ba chức năng này tất cả các cấu trúc thể chế có ảnh hưởng tới sự phân phối tài sản, thu nhập và chi phí cũng như tới động cơ lợi ích của các thành viên thị trường và tính hiệu quả của các giao dịch thị trường.

Sự cân bằng giữa thị trường và quyền lực nhà nước hay giữa lợi ích của giới kinh doanh và của xã hội là một vấn đề nhạy cảm trong quá trình phát triển thể chế. Để có hiệu quả, một thể chế cần được thiết kế sao cho động cơ của các đối tượng tham gia thị trường gắn liền với kết quả mà xã hội mong muốn đạt được.

Theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, bốn phương pháp tiếp cận quan trọng đối với việc xây dựng thể chế có thể áp dụng được ở tất cả các khu vực và các quốc gia là: 1/ Thường xuyên thiết kế các thể chế mới để bổ sung cho những thể chế hiện có khi có nhu cầu để điều chỉnh; 2/ Đổi mới để xác định thể chế nào có thể hoạt động và thể chế nào không thể hoạt động; 3/ Liên kết cộng đồng các đối tượng tham gia thị trường thông qua các dòng thông tin và thương mại mở; 4/ Xác định những yếu tố làm hạn chế hoặc làm tăng cơ hội thị trường cho cá nhân, nhóm từ góc độ thể chế để điều chỉnh và xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy thị trường phát triển.

Một trong những nội hàm chính của giai đoạn chuyển đổi kinh tế - xã hội về mặt thể chế ở Việt Nam là mở cửa thị trường và sự hội nhập. Mở cửa thị trường nội địa tự nó buộc phải dẫn đến sự hội nhập thị trường thế giới để xuất khẩu hàng hóa. Đến lượt nó, xuất khẩu hàng hoá phát triển đã thúc đẩy thị trường nội địa mở rộng phạm vi, quy mô hoạt động. Quá trình ngày càng tham gia vào các quan hệ thị trường trong và ngoài nước đã nảy sinh nhu cầu phải có một hệ thống thể chế hỗ trợ cho hoạt động thị trường có hiệu quả; phải có hệ thống thể chế đủ khả năng để điều chỉnh hành vi của mọi thành viên tham gia vào những hoạt động thực thi nghĩa vụ của mình đồng thời quyền lợi của họ cũng được bảo vệ. Quá trình ngày càng tham gia vào các quan hệ thị trường trong và ngoài nước cũng là quá trình tư duy và hành động của những nhà hoạch định chính sách phải chịu áp lực quốc tế trong quá trình xây dựng thể chế. Ngày 11-1-2007, Việt Nam (thành viên thứ 150 của WTO) chính thức phải thực hiện những cam kết – đẩy nhanh lộ trình sửa đổi, điều chỉnh và thiết lập những thể chế – chính sách kinh tế nội địa phải thích ứng với những quy chuẩn

quốc tế, phải phù hợp với những cam kết mà Việt Nam đã hoặc sẽ ký kết với thế giới bên ngoài.

II. THỂ CHẾ PHỐI HỢP HÀNH VI

1. Thể chế và hành vi, tập quán kinh tế

Thể chế là những quy tắc, kể cả các chuẩn mực về hành vi của các tác nhân với nhau trong quá trình trao đổi trên thị trường, do đó thể chế có tác dụng hướng dẫn hành vi, chế định hành vi của các chủ thể kinh tế để giúp cho những hoạt động thị trường diễn ra có hiệu quả. Ví dụ: luật doanh nghiệp, luật thuế, quy định thực hiện hợp đồng kinh tế,.. đề ra những quy định, điều khoản để hướng dẫn, chế định hành vi của những doanh nghiệp trong quá trình tham gia vào những quan hệ kinh doanh,.. Thể chế còn là những tổ chức để thực hiện các quy tắc và quy phạm đạo đức nhằm đạt được kết quả mong muốn. Đó là những tòa án kinh tế, cơ quan trọng tài kinh tế,.. giải quyết những tranh chấp trong kinh doanh.

Các chính sách kinh tế - xã hội vĩ mô ảnh hưởng tới việc thể chế nào sẽ thay đổi, còn thể chế ảnh hưởng tới việc chính sách nào sẽ được áp dụng có hiệu quả. Cấu trúc thể chế có ảnh hưởng tới hành vi. Hành vi cũng có thể thay đổi trong khuôn khổ cấu trúc thể chế đang tồn tại. Trong quá trình thực hiện những chức năng trên, các thể chế đã mang lại cơ hội và động lực để mọi người tham gia các hoạt động thị trường sinh lợi.

2. Thể chế chính thức và thể chế không chính thức trên thị trường

Trong quá trình phối hợp hành vi luôn có sự hiện diện của những thể chế chính thức và thể chế không chính thức. Trong thể chế không chính thức, vốn xã hội bao gồm niềm tin và các giá trị chung mà những mối quan hệ tạo

nên, có vai trò lớn trong quá trình phối hợp, điều chỉnh, định hướng hành vi cá nhân, nhóm trong các hoạt động kinh tế. Các mối quan hệ không chính thức và mạng lưới quan hệ qua lại giữa các cá nhân có thể có tác động quan trọng đến các kết quả trao đổi. Các yếu tố của vốn xã hội như lòng tin và những mối quan hệ cá nhân với tư cách là thể chế điều khiển hành vi con người nên chúng là tài sản xã hội (hoặc là gánh nặng xã hội khi chúng hoạt động không tốt hoặc yếu kém,...). Sự phân biệt giữa vốn xã hội và thể chế đôi khi khá mơ hồ và giữa các loại tài sản xã hội khác nhau có sự ảnh hưởng qua lại rất lớn. Sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ có thể dựa trên những thể chế phi chính thức (mối quan hệ cá nhân và các hình thức vốn xã hội khác,...) trong phạm vi làng xã nhưng ở thành phố lại dựa trên những thể chế chính thức (luật dân sự, quy định về kinh doanh thương mại,...). Niềm tin là một thể chế hỗ trợ thị trường mạnh trong môi trường các mối quan hệ cá nhân bền chặt, vững chắc và trong nhóm nhỏ, hẹp, thường xuyên lặp lại,... hoặc ở những nơi hệ thống pháp luật và tư pháp tốt, mọi người có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật. Nhưng trong môi trường xã hội phức tạp, các quan hệ diễn ra giữa các nhóm lớn, quan hệ lỏng, tạm thời,... thì niềm tin vào các cá nhân được bổ sung thêm bằng niềm tin vào các thể chế (các quy tắc và tổ chức) khi họ giải quyết các mối quan hệ trao đổi với nhau.

Ở các đô thị thường được coi là khu vực thiếu vốn xã hội. Tuy nhiên các mạng lưới quan hệ xã hội rất quan trọng đối với kết quả của mọi hành động. Các mạng lưới quan hệ xã hội ở đô thị chủ yếu dựa trên các mối liên kết, tương tác giữa các cá nhân và bạn bè hơn là dựa trên nghĩa vụ đối với gia đình (như ở nông thôn). Tuy nhiên việc duy trì các mối liên kết chặt chẽ giữa các mạng lưới quan hệ xã

hội nông thôn và đô thị có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc của một cộng đồng, một vùng, khu vực.

Người dân ở tất cả các nước giàu và nghèo đều dựa vào các thể chế không chính thức, ở những mức độ khác nhau, trong giao dịch trao đổi. Nhưng các thể chế không chính thức tương đối quan trọng hơn và thường đóng vai trò thay thế thể chế chính thức ở những nước nghèo (ví dụ như Việt Nam, Ấn Độ) vì ở đó các thể chế chính thức rất hiếm hoi, mặt khác người nghèo ở nước nghèo thường khó tiếp cận và được các thể chế chính thức phục vụ tốt. Khi các nước phát triển hơn, số lượng và sự đa dạng của các đối tác tham gia thị trường giao dịch sẽ tăng lên, các giao dịch thị trường cũng trở nên phức tạp hơn, nảy sinh nhu cầu cần phải có thêm những thể chế chính thức.

Lý tưởng nhất là các thể chế chính thức và không chính thức bổ sung cho nhau; nếu kết hợp hai loại thể chế đó với nhau, có thể làm giảm chi phí giao dịch hơn là khi chúng tồn tại riêng rẽ với nhau. Chẳng hạn, bằng cách đe dọa bắt buộc các bên phải thi hành những phán quyết của tòa án, số lượng các vụ kiện đưa ra tòa án có thể giảm đi đáng kể; đồng thời cũng có tác dụng khuyến khích các bên tranh chấp giải quyết bằng những thể chế không chính thức (thương lượng, thỏa hiệp,...). Trên thực tế, số lượng các cuộc tranh chấp trong giao dịch kinh doanh luôn nhiều hơn đáng kể so với số lượng các cuộc tranh chấp được giải quyết tại những thể chế chính thức như tòa án, trọng tài kinh tế,...

Sự cân bằng giữa thị trường và quyền lực nhà nước hay giữa lợi ích của giới kinh doanh và của xã hội là một vấn đề nhạy cảm trong quá trình phát triển thể chế. Nguyên tắc chung là khi các nền kinh tế tăng trưởng và phát triển,

cần thiết phải có nhiều kiểu thể chế khác nhau để tạo điều kiện cho những giao dịch diễn ra có hiệu quả. Nhà nước là một trong nhiều tác nhân đóng vai trò thúc đẩy sự ra đời của những thể chế mới. Vai trò thúc đẩy sự ra đời những thể chế mới của nhà nước phụ thuộc vào năng lực và sự khả thi chính trị của nó. Một nhà nước mạnh, hệ thống pháp luật đủ khả năng hạn chế được những hành động tùy tiện là một điều kiện quan trọng cho sự ra đời các thể chế mới. Do đó, có mối quan hệ chặt chẽ giữa quá trình phát triển thể chế và phát triển kinh tế¹

Bảng 1: Chuẩn mực xã hội, quy tắc và tổ chức phối hợp hành vi²

Vốn xã hội	Thể chế		
	Quy tắc		Tổ chức
	Không chính thức	Chính thức	
Sự tin cậy lẫn nhau Mạng lưới xã hội Các giá trị cùng chia sẻ Tôn giáo	Quy tắc Chuẩn mực Truyền thống	Dễ thay đổi Quy định Luật Hiến pháp Khó thay đổi	- Các cơ quan - Doanh nghiệp - Tổ chức xã hội dân sự - Cảnh sát - Tòa án

Truyền thống
Không chính thức



Hiện đại
Chính thức

1. Xem World Bank: *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường*, Báo cáo phát triển thế giới 2002, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

2. World Bank: *Phát triển bền vững trong thế giới năng động*, Báo cáo phát triển thế giới 2003, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.76.

Ở Việt Nam: Thị trường nông thôn truyền thống hoạt động có hiệu quả chủ yếu do sự hỗ trợ của những thể chế không chính thức (lòng tin, quan hệ xã hội, cộng đồng,...)

Giai đoạn “đổi mới”, thực hiện chính sách mở cửa thị trường, hội nhập thị trường quốc tế, phạm vi hoạt động của thương nhân đã mở rộng ra ngoài những mối quan hệ truyền thống (ví dụ ở nông thôn, quan hệ thương mại vượt ra khỏi chợ làng, tham gia vào các quan hệ giao thương giữa các vùng, miền trong nước, thậm chí họ còn có những giao thương với những thương nhân nước ngoài). Số lượng, chất lượng hàng hóa ngày càng đa dạng, phức tạp với những tiêu chuẩn cụ thể, chỉ tiết được thể hiện qua những bản hợp đồng,... Các nhóm xã hội – nghề nghiệp tham gia vào hoạt động thương mại có những nền tảng xã hội, văn hóa khác nhau. Trong bối cảnh đó nảy sinh nhu cầu cần phải có những thể chế hỗ trợ thị trường chính thức thích hợp về các vấn đề:

- Thông tin và phổ biến thông tin về thị trường, giá cả, chất lượng hàng hóa,....

- Giải quyết tranh chấp, thực thi hợp đồng,...

- Xác định quyền sở hữu tài sản, doanh thu, thuế,... trách nhiệm giữa các chủ thể kinh tế: cá nhân, cộng đồng, nhà nước,..

Để hỗ trợ cho thị trường hoạt động có hiệu quả trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hệ thống luật, những quy định dưới luật,... của Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện và đồng bộ hơn.

Ngày từ năm 1776, Adam Smith trong lý thuyết “bàn tay vô hình” đã nhận định về cách thức các lực lượng thị trường phối hợp hành vi con người vì lợi ích chung qua kết luận sau đây: “Chúng ta có được bữa ăn không phải vì lòng

nhân từ của người bán thịt, người nấu rượu hay người thợ làm bánh mà chính từ mối quan tâm của họ đến lợi ích của bản thân”¹

Thông qua trao đổi tự nguyện giữa các tác nhân kinh tế, thị trường phát ra những tín hiệu giá cả, chuyển tải thông tin về sự khan hiếm hàng hóa,.. sẽ giúp cho cả người sản xuất và người tiêu dùng định hướng quá trình ra quyết định trong hành vi mua và bán hàng hoá. Ví dụ: khi giá xăng tăng thì những người sử dụng đều có ý thức sử dụng xăng tiết kiệm hơn. Người sản xuất tìm cách nghiên cứu để tìm ra nguyên liệu thay thế xăng hoặc sản xuất hàng hoá (xe đạp điện,..) không sử dụng xăng. Điều kỳ diệu là trong trường hợp khan hiếm một loại nguyên liệu thô nào đó, không cần bất cứ mệnh lệnh nào, chỉ cần ít người hiểu rõ nguyên nhân là lập tức có hàng vạn người bị buộc phải sử dụng nguyên liệu này hoặc những sản phẩm của nó một cách tiết kiệm hơn. Chính vì vậy thị trường có chức năng phối hợp các quá trình ra quyết định riêng lẻ và giải đáp bốn vấn đề cực kỳ quan trọng là sản xuất cái gì? như thế nào? cho ai/ và đổi mới cái gì? Thị trường cũng là cơ chế giúp đạt được các mục tiêu của xã hội như tự do, công bằng, lành mạnh và tiến bộ. Tuy nhiên, để thực hiện được chức năng phối hợp hành vi, thị trường cũng cần có sự hỗ trợ của những thể chế khác để bảo đảm lòng tin, sự kiểm soát và những động cơ đúng đắn.

3. Chuẩn mực, mạng lưới xã hội và hành vi kinh tế

Theo quan niệm của một số nhà xã hội học, chuẩn mực xã hội là một nghi thức hành vi dựa trên các niềm tin

1. World Bank: *Phát triển bền vững trong thế giới năng động*, Báo cáo phát triển thế giới 2003, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.77.

chung của xã hội về việc một cá nhân phải có cách xử thế như thế nào. Nó kích thích việc thực hiện các hành vi này trên cơ sở sự thừa nhận không chính thức của xã hội¹. Những chuẩn mực và mạng lưới xã hội này có thể được gọi là những thể chế không chính thức và đôi khi là “văn hóa”.

Tại sao cá nhân tự nguyện ứng xử theo quy định của chuẩn mực và quy định cộng đồng ? Các nhà khoa học thường sử dụng hướng tiếp cận tâm lý hành vi để giải thích vai trò hỗ trợ của thể chế không chính thức trong các giao dịch trên thị trường. Họ cho rằng, giao dịch dựa vào thể chế không chính thức được thực hiện trên cơ sở kỳ vọng vào hành vi của những người khác. Kỳ vọng này xuất phát từ sự hiểu biết chung về “luật chơi” cũng như những hình phạt đối với việc vi phạm và trên cơ sở niềm tin và bản sắc chung của các thành viên trong hệ thống.

Kết quả phân tích tâm lý học đã nêu lên những lý do chính khiến cá nhân chấp hành những “luật chơi” đó là: 1/ chuẩn mực cá nhân hay “chuẩn mực nội thân” (như tính trung thực chẳng hạn), có thể hình thành trong một hệ thống có chung niềm tin (như tín ngưỡng hoặc nghĩa vụ với cộng đồng,...). 2/ Hành động vi phạm sẽ không được những người khác tha thứ và việc này sẽ dẫn đến một loại hình phạt nào đó của xã hội. 3/ Do có các hình phạt kinh tế đối với sự vi phạm như cấm kinh doanh, phạt tiền hoặc cầm tù và có kèm theo sự xấu hổ về mặt xã hội.

Vậy khi nào chuẩn mực xã hội và mạng lưới xã hội ảnh hưởng đến hành vi?

Thứ nhất, những nghiên cứu thực nghiệm cho thấy,

1. Fehr, Ernst, and Simon Gächter: Fairness and Retaliation: The Economics of Reciprocity, *Journal of Economic Perspectives* 14 (3): 159-181, 2000, tr. 166.

những chuẩn mực và mạng lưới xã hội có vai trò hỗ trợ những hoạt động dựa vào thị trường. Những chuẩn mực và mạng lưới xã hội - với tư cách là những thể chế, sẽ giúp cho việc chia sẻ thông tin trong nội bộ nhóm dễ dàng được thực hiện. Khi mỗi thành viên trong nhóm biết được khả năng thực sự của đối tác hoặc môi trường kinh doanh, tình hình thị trường, giá cả,... sẽ giúp họ giảm được những rủi ro trong các hoạt động giao dịch kinh doanh. Việc trao đổi thông tin trong nội bộ nhóm thường dựa trên cơ sở niềm tin và quan hệ xã hội chặt (quan hệ họ hàng, bạn bè, gia đình,...). Người ta cũng nhận thấy chuẩn mực, mạng lưới xã hội với tư cách là những thể chế không chính thức này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nhóm người nghèo vì họ thường rất khó có điều kiện để được tiếp cận với những thể chế chính thức để có thông tin.

Đồng thời kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng khẳng định, các giao dịch trên thị trường trong tất cả các xã hội, từ truyền thống đến hiện đại, đều đánh giá những chuẩn mực và mạng lưới xã hội đã tạo thuận lợi cho họ trong những giao dịch diễn ra trên thị trường. Ví dụ, tại Việt Nam, lòng tin và những quy tắc ứng xử cộng đồng, quan hệ hàng xóm, quan hệ gia đình là những cơ chế điều chỉnh hành vi trong các quan hệ kinh doanh, những tranh chấp kinh tế ở khu vực nông thôn. Tại Mêhicô hầu hết các nhà tiểu thương thường sử dụng các cơ chế không chính thức để giải quyết tranh chấp chứ không nhờ đến tòa án. Tại Nhật Bản: nhiều ông chủ nhà băng thường ký kết những thương vụ làm ăn bằng một cái bắt tay chứ không đặt bút vào ký hợp đồng. Đa số người nhập cư California huy động tín dụng thông qua các hiệp hội tín dụng luân phiên chứ không phải là từ ngân hàng.

Thứ hai, những thể chế không chính thức thường được

sử dụng để giải quyết những tranh chấp hoặc thực thi hợp đồng trong nội bộ nhóm (cộng đồng). Trên thị trường, các tác nhân kinh tế phải đối mặt với chi phí giao dịch, do đó họ thường phối hợp những thể chế (chuẩn mực, mạng lưới xã hội) để hạ thấp những chi phí đó. Ví dụ, các thương nhân, do sức hút của lợi nhuận, có thể muốn lừa gạt lẫn nhau hoặc bội ước nhưng vốn xã hội (quan hệ xã hội, những mối quan hệ đã được xác lập từ trước,...thậm chí cả những hình thức trừng phạt của cộng đồng) và các thể chế hiện đại (pháp chế và những quy định bắt buộc thi hành hợp đồng) sẽ có tác dụng ngăn chặn những ý muốn trên và điều chỉnh hành vi của họ theo xu hướng làm cho những giao dịch mang lại lợi ích cho cả hai bên.

Bảng 2: Các hình phạt không chính thức trong cơ chế thi hành hợp đồng

Mức độ	Hình phạt trong thời gian ngắn hạn	Hình phạt trong thời gian dài hơn
Cá nhân	- Tự trừng phạt (Ví dụ: cảm giác tội lỗi) - Chịu hình phạt của trung gian hoà giải ở bên ngoài	- Hành động trả đũa trong giao dịch kinh doanh của đối tác. - Đánh mất uy tín kinh doanh và trong tương lai sẽ không được tham gia vào những giao dịch (đã từng xảy ra sự gian dối, lừa đảo)
Cộng đồng	Hình phạt trực tiếp của cộng đồng	Bị gạt ra khỏi các giao dịch xã hội khác

Với sự hỗ trợ của những chuẩn mực, mạng lưới xã hội với tư cách là những thể chế không chính thức đã làm giảm đáng kể những chi phí giao dịch trên thị trường. Tuy nhiên, không phải lúc nào, và ở đâu các thể chế không chính thức đều đem lại những tác động tích cực. Theo các kết quả nghiên cứu, những chuẩn mực và mạng lưới xã hội có tác động hỗ trợ những giao dịch trên thị trường diễn ra

thuận lợi nhất trong môi trường mà những đối tác tham gia vào những hoạt động giao dịch đó có cùng chung một nền tảng văn hoá, niềm tin và mô hình hành vi, giá trị xã hội.

BÀI TẬP:

Bằng những kết quả quan sát, hãy nêu những thay đổi trong hành vi kinh tế của những người xung quanh (bà con họ hàng, bạn bè) mỗi khi Chính phủ ra những quy định, chính sách, luật mới.

Gợi ý:

- Người nông dân có thay đổi như thế nào trong các quyết định liên quan đến hoạt động kinh tế khi có Nghị định khoán trong nông nghiệp? Khi kinh tế hộ gia đình được thừa nhận và khi Luật Đất đai (Sửa đổi) và Chính sách phát triển các ngành nghề trong nông thôn,...?

- Người dân khu vực đô thị có thay đổi gì trong quyết định lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và khu vực làm việc,... khi Việt Nam chuyển sang giai đoạn phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hội nhập kinh tế quốc tế, mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài? Khi có Luật Doanh nghiệp?

- Các doanh nghiệp đã có những thay đổi như thế nào để đủ sức cạnh tranh trên thị trường? Khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới WTO?

HÀNH VI KINH TẾ VÀ THỂ CHẾ XÃ HỘI

Hành vi kinh tế là hành vi của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu dùng, bao gồm hai mặt: hoạt động thực tế và khuynh hướng hành vi (thể hiện trong chiến lược và mục tiêu phát triển dài hạn, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, dự án đầu tư,...). Hành vi kinh tế là các loại hoạt động và phản ứng của chủ thể trong quá trình tham gia vào những hoạt động kinh tế và vận hành kinh tế. Do đó, trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi kinh tế đều có liên hệ chặt chẽ với thị trường, được biểu hiện và được phản ánh trên thị trường.

Từ góc độ xã hội học kinh tế, những hành vi trên được xem xét với tư cách là những hành vi xã hội, hành động xã hội, thiết chế xã hội. Chúng là kết quả của sự lựa chọn của cá nhân/ nhóm. Theo các nhà xã hội học, sự lựa chọn này là kết quả tổng hợp của khả năng nội tại và hệ thống thể chế. Hình thức tổ chức sản xuất, phương thức phân phối và mô hình tiêu dùng chịu sự quy định không chỉ của yếu tố kinh tế (thiết chế kinh tế vĩ mô như chính sách kinh tế, mô hình kinh tế,...) mà cả những yếu tố xã hội, văn hoá. Đây chính là nét đặc trưng phân biệt xã hội học kinh tế với các ngành khoa học khác khi tiếp cận đối tượng nghiên cứu.

I. HÀNH VI HỢP LÝ VÀ HỆ THỐNG THỊ TRƯỜNG

1. Quan niệm của các nhà xã hội học về hành động kinh tế hợp lý

Pareto cho rằng con người thường hành động theo hai loại: hành động logic và hành động không logic. Điều kiện để hành động logic là: Có mục đích chủ quan và có sự quan sát đối với bên ngoài (khách quan). Khi phân tích hành động của cá nhân/ nhóm, hai mục đích trên phải được xác định rõ ràng. Weber quan niệm sự hợp lý của hành động thể hiện ở chỗ: hành động của mỗi người đều được định hướng theo kết quả, phương thức và các hệ quả bổ trợ, đồng thời có sự cân nhắc đến các kết quả có thể có.

Trong lý thuyết kinh tế, thị trường là nơi thích hợp để mọi người tự do ứng xử để đạt mục đích, lợi ích kinh tế và theo một quy tắc “kinh tế”, có nghĩa là phát huy đến cực đại hiệu quả của những phương tiện đã có. Điều đó chỉ rõ, lý thuyết kinh tế dùng thị trường như một phương tiện để xác định những đặc trưng của sự ứng xử hợp lý một cách kinh tế. Đó là lý do tại sao một số nhà lý thuyết hiện nay theo trường phái lý thuyết lựa chọn hợp lý cho rằng lý thuyết lựa chọn hợp lý có một tầm quan trọng chuẩn mực.

Lý thuyết lựa chọn hợp lý của Pareto, John R. Hicks và Lionel Robbins là xuất phát điểm của lý thuyết kinh tế hiện đại, trong đó ứng xử của tác nhân kinh tế được tiếp cận theo thuật ngữ chọn. Nội dung chính của lý thuyết lựa chọn hợp lý là, đối chiếu với những lựa chọn trước đây, cá nhân thường làm những điều mà họ xét thấy nó đã đem lại kết quả tốt nhất cho họ. Như vậy hành vi ứng xử ở đây được giả định là phương tiện để đạt kết quả. Tuy nhiên, lý thuyết này trở nên kém sức thuyết phục khi nó được sử dụng để xem xét sự tương tác giữa nhiều cá nhân hoặc khi người ta xem xét những sự lựa chọn cá nhân trong một môi trường không ổn định. Một số nhà nghiên cứu, trong đó có Robbins cho rằng, lý thuyết lựa chọn hợp lý rất hữu ích khi áp dụng vào phân tích, lý giải những nội dung nghiên cứu

thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Thật vậy vì con người ta luôn trong tình trạng “túng thời gian”, tức là luôn có một cái giá thích hợp cho mỗi hành động, do đó mỗi hành động đều phải được phân tích trên cơ sở lý thuyết kinh tế.

Trong kinh tế học, *lý thuyết cân bằng tổng quát* gắn với tên của người đặt nền móng cho nó, Walras (1834 - 1910) cũng được sử dụng trong phân tích những ứng xử của chủ thể kinh tế. Lý thuyết này xuất phát từ ý tưởng: việc biểu diễn một hệ thống kinh tế phải tính đến những quan hệ lẫn nhau tồn tại giữa các thành phần khác nhau trong hệ thống. Sự thay đổi giá cả của vật A trên thị trường này sẽ ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa trên tất cả các thị trường khác. Ví dụ, xăng dầu là một loại nguyên liệu đầu vào của nhiều loại hàng hóa nên khi giá xăng dầu tăng thì giá một số loại hàng hóa, dịch vụ như giá cước phí vận chuyển tăng, tất yếu giá tất cả các loại hàng hóa khác đều tăng theo. Có hiện tượng trên vì sẽ xảy ra một sự thay đổi tương đối trong cấu trúc giá của hàng hóa do sự thay đổi về cung và cầu của tất cả các tác nhân lên thị trường của vật A và cả những thị trường khác. Từ sự thay đổi giá của những yếu tố cấu thành giá hàng hóa dẫn đến sự hình thành giá mới của các loại hàng hóa cho đến lúc tất cả các thị trường có một sự cân bằng; tức là không một sự can thiệp nào có thể tác động được đến giá lưu thông tại thời điểm đó.

Bằng cách nghiên cứu những kết quả logic của những hành vi ứng xử vụ lợi và sự phụ thuộc lẫn nhau trong nội bộ một hệ thống thị trường, lý thuyết kinh tế đã đúc kết được những kiến thức cần thiết cho khoa học xã hội nhưng những kiến thức đó chưa đủ về mặt lý luận và thực nghiệm. Những kết quả nghiên cứu cho thấy không thể xem xét hành động cá nhân như là một lối ứng xử hoàn toàn bởi lý

do kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi những lý do phi kinh tế. Trong khoa học xã hội, đối tượng nghiên cứu lý thuyết cũng là những hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau. A. Comte đã đưa ra hiện tượng đồng thuận. Đây chính là ý tưởng về sự phụ thuộc tương hỗ giữa các chức năng xã hội. Sự phụ thuộc lẫn nhau đòi hỏi phải luôn xem xét mỗi sự việc trong mối quan hệ với những sự việc khác.

Để khắc phục những hạn chế từ hướng tiếp cận kinh tế học, cần phải kết hợp với cách tiếp cận xã hội học khi nghiên cứu, lý giải những hành động kinh tế. Sự đóng góp của xã hội học ở đây thể hiện ở hai điểm. *Thứ nhất*, xã hội học kinh tế thực hiện phần nhiệm vụ của nó là nghiên cứu thực nghiệm những ứng xử của các vai trò cụ thể. Sau đó nhà xã hội học sử dụng phương pháp điều tra và so sánh kết quả với thực tiễn kinh tế.

Nếu như nhà kinh tế không chú ý đến những lý do của hành động mà chỉ hướng vào việc phân tích những lựa chọn mà tác nhân kinh tế thực hiện, thì lý thuyết kinh tế phải xây dựng lại những ứng xử thực nghiệm trên cơ sở tính hợp lý. Vì vậy xã hội học kinh tế sử dụng khái niệm hành động hợp lý để mô tả các ứng xử. Theo cách nói của Durkheim, hành động hợp lý vừa mang tính phương tiện vừa mang tính vai trò (*sui gesneris*) của những thể chế kinh tế. Khi người ta quan niệm ứng xử kinh tế như là một hành động định hướng có ý nghĩa, thì nhà kinh tế không thể không quan tâm đến những đóng góp thực nghiệm và lý thuyết của xã hội học kinh tế.

Thứ hai, dựa trên ý tưởng chủ đạo của Các Mác (1862), xã hội học kinh tế quan tâm đến những quan hệ xã hội giữa những tác nhân hiện diện trên thị trường: nghiên cứu tỉ mỉ những mối quan hệ xã hội hàng hóa tức là nghiên cứu những cách thức mà các tác nhân kinh tế tự điều phối để

tạo được sự đồng thuận trong môi trường hàng hóa. Đây là sự tiếp cận lý thuyết, coi các mối quan hệ xã hội như là những yếu tố cần thiết để giải thích những điều đang diễn ra trên thị trường.

2. Hệ thống thị trường

Các nhà kinh tế quan niệm: thị trường chẳng qua là tên gọi điểm gặp nhau của đường cung và đường cầu do những ứng xử của các tác nhân bắt nguồn từ những mối quan hệ của chúng mà không hề có nội dung xã hội.

Các nhà xã hội học kinh tế quan niệm, thị trường là một tình huống xã hội ở đó hàng hóa, dịch vụ được trao đổi giữa người bán và người mua. Một định nghĩa khái quát hơn có thể coi thị trường là một thể chế đưa người mua và người bán lại với nhau. Thể chế ở đây được hiểu theo hai cách: 1/ Thể chế là một cơ sở có tổ chức chính thức phối hợp các hành vi của nhiều người. Như vậy, thể chế có thể là trường học, bệnh viện, các trung tâm mua bán và những nơi chỉ nhằm mục đích mua bán như các chợ; 2/ Theo nghĩa rộng, thị trường là một cách thức kết cấu các tương tác xã hội đã được thiết lập và được thừa nhận chung. Những thể chế như vậy có tác dụng làm cho mọi người đều có những hành vi tương tự nhau hoặc có thể phối hợp được với nhau, ngay cả khi giữa họ chưa bao giờ gặp gỡ, tiếp xúc hoặc có cùng môi trường hoạt động (cùng nghề).

Chợ nông thôn là một thị trường với tư cách là một thể chế đưa những người tiểu nông, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và những thương nhân chuyên nghiệp từ những làng xã (những vùng, miền, đô thị khác nhau) lại với nhau. Đây là một thể chế tổ chức và phối hợp các hành vi kinh doanh, thương mại, buôn bán (các tương tác xã hội) của mọi người ở nhiều địa điểm khác nhau trong một hoạt động chung (trao đổi hàng hoá và cung cấp dịch vụ). Nó

cho phép người mua và người bán có thể trao đổi thông tin và trao cho họ cơ hội để hoàn thành mục đích mua – bán hàng hóa, dịch vụ. Khi chợ phát triển thành một trung tâm buôn bán, trung tâm thương mại với những cửa hàng cửa hiệu bán buôn, bán lẻ nằm trong cùng một khu vực (một tòa nhà lớn, một sở giao dịch hàng hóa,..) thì không chỉ có người mua – người bán mà còn có cả người môi giới, người làm công việc dịch vụ,...

Thị trường là nơi trao đổi hàng hóa được sản xuất ra và hình thành trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá cùng với mọi quan hệ kinh tế giữa người với người liên kết với nhau thông qua hoạt động trao đổi hàng hoá. Vì vậy thị trường theo nghĩa rộng là một hiện tượng kinh tế được phản ánh thông qua trao đổi và lưu thông hàng hoá cùng với các quan hệ kinh tế và liên kết kinh tế giữa những chủ thể kinh tế trên thị trường; theo nghĩa hẹp nó là khu vực không gian diễn ra hoạt động trao đổi hàng hoá. Thị trường chịu sự quy định của trình độ sản xuất hàng hóa, gồm 3 yếu tố sau đây:

Chủ thể thị trường là chủ thể pháp nhân kinh tế có lợi ích kinh tế độc lập và có quyền tự chủ về những quyết sách kinh tế, tự chịu trách nhiệm lỗ – lãi; có chức năng tự tổ chức, tự điều tiết, tự ràng buộc, vì vậy chủ thể thị trường bao gồm những xí nghiệp, tập đoàn hoặc cá nhân làm nghề giao dịch hàng hoá và dịch vụ. Đặc trưng của chúng thể hiện ở tính độc lập, tính doanh lợi, tính liên quan, tính tự thích ứng.

Khách thể thị trường là sản phẩm hữu hình hoặc vô hình được trao đổi thông qua thị trường; là sản phẩm có trên thực tế hoặc sản phẩm có trong tương lai.

Giới trung gian thị trường thực hiện chức năng môi giới, là chiếc cầu hữu hình hoặc vô hình liên kết giữa các

chủ thể thị trường (giữa những người sản xuất, người tiêu dùng). Trong kinh tế thị trường, giá cả, cạnh tranh, thông tin, thông tin thị trường, người trung gian giao dịch, trọng tài giao dịch, cơ quan trọng tài,... đều là giới trung gian thị trường.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ đã tác động, tạo nên tính đa dạng trong phương thức tổ chức sản xuất, qua đó dẫn đến sự đa dạng trong hoạt động thị trường. Hoạt động trao đổi hàng hóa không nhất thiết phải diễn ra tại một địa điểm cụ thể như chợ, hội chợ, văn phòng giao dịch,... mà nó còn diễn ra dưới bất kỳ một hình thức nào, qua đó người mua tiếp xúc được với người bán, họ có thể tương tác được với nhau nhờ đó hoạt động trao đổi hàng hóa, dịch vụ diễn ra (ví dụ như mua bán qua mạng vi tính,...).

Trong một số công trình nghiên cứu, Weber đưa ra thuật ngữ thị trường hoàn hảo là một “loại hình lý tưởng – ideal type”, với ba đặc trưng cơ bản: 1/ Tất cả những người sản xuất và người bán phải cạnh tranh với nhau để bán được hàng, mua được nguyên liệu và huy động đủ vốn cần thiết để sản xuất; 2/ Tất cả người mua cạnh tranh với nhau; 3/ Sự cạnh tranh giữa một bên là tất cả người bán và một bên là tất cả người mua. Với những đặc trưng đó, thị trường hoàn hảo là một tình huống thị trường có sự tham gia khá đông người mua và người bán nhưng không có một cá nhân nào đủ khả năng và quyền lực ảnh hưởng tới quá trình định giá trên thị trường. Đồng thời cạnh tranh hoàn hảo đảm bảo cho giá cả tăng hay giảm hoàn toàn lệ thuộc vào xu hướng tăng – giảm của cung – cầu mà không phụ thuộc vào bất kỳ một cá nhân nào hay yếu tố riêng nào khác. Trong tình huống đó, các bên đều được thoả mãn tối đa các nhu cầu, mong muốn, lợi ích kinh tế trong quá trình trao đổi trên thị trường.

Trên thực tế khó có thể tìm thấy một thị trường hoàn hảo và sự cạnh tranh hoàn hảo, trong đó yếu tố thông tin đóng vai trò quyết định bởi vì trên thị trường cả người mua và người bán vì nhiều lý do khác nhau, không thể có đủ thông tin cần thiết để ra những quyết định mua – bán một cách chính xác, đúng đắn đến mức độ tuyệt đối, hoàn hảo.

II. DOANH NGHIỆP VÀ HÀNH VI ỨNG XỬ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp là nhân vật chủ chốt của thị trường vì doanh nghiệp là nơi sản xuất hàng hoá và cung cấp dịch vụ cho xã hội, tạo ra cơ sở cho hoạt động trao đổi trên thị trường. Có ba nhóm doanh nghiệp chính: nông dân, những doanh nghiệp ngoài khu vực tài chính, những doanh nghiệp tài chính. Khi xem xét các vấn đề thể chế đối với ba nhóm doanh nghiệp trên, tập trung vào những nội dung nghiên cứu sau:

Nông dân: nghiên cứu cách thức những người sản xuất nông nghiệp ở các nước đang phát triển thực hiện như thế nào để tăng năng suất và giảm rủi ro? bằng cách cải thiện các thể chế quản lý thị trường đất đai, tín dụng, công nghệ và sản phẩm nông nghiệp đã có tác động như thế nào đối với người nông dân nhằm nâng cao mức sống và cải thiện căn bản thực trạng của họ?

Đối với các doanh nghiệp vấn đề thể chế quan trọng nhất là làm thế nào để tăng đầu tư và bảo đảm quản lý tốt. Xem xét mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa các cấu trúc sở hữu và khung pháp luật; giữa các thể chế công cộng và các thể chế tư nhân.

Những doanh nghiệp tài chính, vốn có chức năng quan trọng trong các hệ thống thị trường, do đó cần phải đi sâu

vào nghiên cứu những điều kiện thể chế cần thiết cho sự phát triển của hệ thống tài chính và vai trò của hệ thống giám sát và điều tiết nhằm đảm bảo cho một hệ thống tài chính hoạt động lành mạnh.

2. Hành vi ứng xử của doanh nghiệp

Hành vi ứng xử của doanh nghiệp trên thị trường là các phản ứng về giá, sản lượng, sản phẩm, xúc tiến và các nội dung khác liên quan đến hoạt động thị trường. Người ta có thể phân nhóm hành vi ứng xử theo các nội dung hoặc theo vị thế thị trường.

Phân loại hành vi ứng xử theo nội dung hoạt động thị trường có: chiến lược giá cả; chiến lược sản xuất; chiến lược sản phẩm; chiến lược xúc tiến.

Phân loại hành vi ứng xử theo vị thế thị trường và mức độ tích tụ tập trung trên thị trường: Dựa vào vị thế thị trường, ứng xử thị trường có thể phân thành 3 nhóm hành vi ứng xử: hành vi khai thác thị trường, hành vi mở rộng thị trường; kết hợp khai thác và hành vi mở rộng thị trường.

Các hành vi ứng xử trên có thể phân tích theo mức độ tập trung thị trường: độc quyền một doanh nghiệp, độc quyền ngầm định và độc quyền của một nhóm doanh nghiệp thoả thuận với nhau. Sự kết hợp giữa hai chiều phân loại này giúp chúng ta thấy được rất nhiều cách ứng xử của doanh nghiệp trên thị trường và kết quả của những loại ứng xử đó thể hiện qua một số mặt sau đây: 1/ Hiệu quả phân bổ nguồn lực, lợi nhuận; 2/ Hiệu quả sản xuất; 3/ Tính công bằng; 4/ Thay đổi kỹ thuật công nghệ.

Bảng 1 dưới đây đúc kết mối quan hệ giữa cách mạng kỹ thuật với các động lực phát triển xã hội, tổ chức sản xuất và hình thái của thị trường¹. Nó phản ánh được một số

1. C. Stoffacs: Fins de Mondes, Presss O. Jacob, 1987.

quy luật chính của lịch sử kinh tế nếu xét trên các mối liên hệ biện chứng cơ bản của các yếu tố.

Bảng 1: Quan hệ giữa cách mạng kỹ thuật với các động lực phát triển xã hội, tổ chức sản xuất và hình thái của thị trường¹

Các cuộc cách mạng kỹ thuật	Kỹ thuật căn bản	Động lực phát triển xã hội	Phương thức tổ chức SX và hình thái thị trường
Cách mạng lần thứ nhất: Giai đoạn thịnh: 1791 – 1814. Giai đoạn suy: 1875 – 1895	- Máy hơi nước - Máy dệt	- Thức ăn - Quần áo - Hải cảng - Kênh đào	- Thủ công nghiệp - Xí nghiệp tư nhân - Thị trường địa phương - Thị trường nội địa
Cách mạng lần thứ hai: Giai đoạn thịnh: 1848 – 1874 Giai đoạn suy: 1875 – 1895	- Than - Xe lửa - Vật liệu xây dựng	- Vận tải đường sắt - Đô thị hoá	- Liên hợp xí nghiệp - Thị trường nội địa
Cách mạng lần thứ ba: Giai đoạn thịnh: 1896 – 1919 Giai đoạn suy: 1920 – 1939	- Thép - Điện tử - Động cơ đốt trong - Cơ khí - Hoá học - Khai khoáng	- Cơ sở hạ tầng - Đô thị hoá - Đường sá - Trang thiết bị cho nông nghiệp và hầm mỏ - Vũ khí cơ giới hoá	- Xí nghiệp cổ phần - Độc quyền - Thị trường quốc tế - Thương xá - Quảng cáo
Cách mạng lần thứ tư: Giai đoạn thịnh: 1940 – 1967	- Dầu lửa - Động cơ nhỏ - Điện tử	- Vận tải xe hơi - Sa lộ - Sân bay	- Tổ hợp xí nghiệp khổng lồ - Kỹ thuật quản trị - Công ty đa quốc gia

1. Đặng Phong lược thuật theo bài: *Kinh tế thế giới trong cơn lốc đổi thay*, đặc san *Kinh tế* số 1 San Jose California, Hoa Kỳ, 1-1993.

Giai đoạn suy: 1968	- Máy bay - Hoá học - Chất dẻo - Vô tuyến truyền thanh và truyền hình	- Xây cất cá nhân - Trang bị máy móc tư nhân - Dịch vụ xã hội - Vũ khí nguyên tử	- Sản xuất dây chuyền - Tổ chức lao động khoa học - Phân phối khối lượng lớn - Siêu thị khổng lồ - Quảng cáo
Cách mạng lần thứ năm	- Vi điện tử - Điện toán - Viễn thông - Điện nguyên tử - Sinh học - Vũ trụ	- Tiêu khiển - Sức khoẻ - Giao thông - Văn hoá - Quốc phòng	- Cơ sở dịch vụ - Các đơn vị vệ tinh - Làm việc bán thời gian - Thị trường chứng khoán - Bán chịu qua ngân hàng - Bán theo địa chỉ

III. TRAO ĐỔI VÀ THỂ CHẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm trao đổi

Simmel quan niệm trao đổi là một hình thức trao đổi xã hội, một dạng của sự tương tác xã hội. Tuy nhiên, không phải tương tác nào cũng là trao đổi. Trao đổi xã hội luôn chứa đựng yếu tố được - mất, lỗ - lãi và các thành phần quan trọng khác (ví dụ như những mong muốn đem cái mình có để đổi lấy những cái mình không thể có mà người khác có).

Cấu trúc của hành động trao đổi bao gồm các yếu tố: Động cơ; Mục đích; Lựa chọn phương tiện/ Công cụ (ngôn ngữ, khái niệm, tiền); Biến đổi môi trường/ vị thế; Thực hiện và làm thoả mãn mục đích đã đề ra.

Con người ngày càng có nhiều phương tiện, công cụ để đạt mục đích của mình trong đó có ngôn ngữ, tiền. Tiền đóng vai trò là vật trung gian trong trao đổi. Nó được sử dụng làm chỉ báo để đo giá trị "vì đồng tiền biểu hiện tất

cả mọi sự khác biệt về chất của sự vật bằng câu hỏi: bao nhiêu tiền? Nên đồng tiền với tất cả sự vô tình và không thiên vị, đã trở thành mẫu số chung của tất cả các giá trị¹. Tuy nhiên, không phải mọi sự trao đổi, kể cả trao đổi kinh tế, đều được tiến hành thông qua đồng tiền. Việc sử dụng đồng tiền làm vật trung gian để trao đổi là sản phẩm lịch sử, khi xuất hiện nền kinh tế tiền tệ.

Khái niệm trao đổi trong xã hội học kinh tế, dùng để chỉ mối quan hệ xã hội trong đó các cá nhân, nhóm, tổ chức xã hội thỏa mãn nhu cầu bằng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Hành động trao đổi được xem xét từ góc độ hành động xã hội, tương tác xã hội, cơ cấu xã hội, trật tự xã hội và là một quá trình cơ bản của hoạt động thị trường.

Là một hiện tượng xã hội, trao đổi được xem xét với tư cách là quá trình tương tác xã hội với các giá trị, niềm tin, chuẩn mực xã hội liên quan đến sự thỏa thuận, công bằng, lòng tin, lợi ích kinh tế,....

Là một thiết chế xã hội, trao đổi cũng có một hệ thống các giá trị, chuẩn mực và các quy tắc, định hướng hành vi ứng xử của các thành viên trong hoạt động trao đổi và quy định đối tượng của trao đổi.

2. Hành vi tiêu dùng và thể chế thị trường

Thị trường hiện đại đòi hỏi hoạt động kinh doanh cần phải lấy người tiêu dùng làm phương hướng. Điểm đầu của mọi hoạt động kinh doanh là người tiêu dùng (nhu cầu của người tiêu dùng) và điểm cuối cũng là người tiêu dùng (người tiêu dùng thỏa mãn). Do đó sự thay đổi của người tiêu dùng quyết định sự dao động của thị trường, quyết định sự sinh tồn của xí nghiệp. Nghiên cứu hành vi người

1. G. Simmel, *The Metropolis and Mental Life* trong Lê Ngọc Hùng: *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 162.

tiêu dùng trước hết cần phải xác định rõ nội hàm của khái niệm hành vi tiêu dùng.

Khái niệm. Hành vi tiêu dùng bao gồm các loại hành vi có liên quan với người tiêu dùng trong suốt quá trình từ khi họ nhận và sử dụng hàng hóa, dịch vụ. Người tiêu dùng trước hết là một người hoạt động trong hoàn cảnh, môi trường xã hội luôn thay đổi. Họ có vai trò xã hội nên có tác dụng tiêu dùng xã hội, vì vậy, hành vi của người tiêu dùng là hành vi xã hội mua và tiêu dùng đan xen với nhau (gọi tắt là hành vi tiêu dùng). Do vậy, hành vi tiêu dùng là một quá trình bao gồm từ những quyết định có ảnh hưởng tới hành vi trước khi mua, khi bắt đầu mua, sau khi mua và lần mua sau.

Quy luật của hành vi tiêu dùng. Hành vi tiêu dùng là kết quả tác động của nhiều yếu tố kinh tế, tâm lý - xã hội do đó sự thay đổi của hành vi tiêu dùng diễn ra rất phức tạp nhưng vẫn có quy luật của nó. Sau đây là một số những hiệu ứng có tính quy luật của hành vi tiêu dùng:

Hiệu ứng của thu nhập: thu nhập nhiều thì tiêu dùng nhiều. Vì tiêu dùng là hàm số của thu nhập, có tính ổn định lâu dài, do đó, hành vi tiêu dùng không chỉ tùy thuộc vào thu nhập hiện tại mà nó còn chịu ảnh hưởng của tình trạng thu nhập trước đây và thu nhập dự kiến trong tương lai. Đồng thời, những quyết định trong tiêu dùng hiện tại cũng có thể có ảnh hưởng nhất định đến quyết định tiêu dùng sau này. Ví dụ: hành vi tiêu dùng của bố mẹ, ông bà thận trọng và tiết kiệm, thực dụng hơn hành vi tiêu dùng của con cháu. Hành vi tiêu dùng của người nông dân khác với hành vi tiêu dùng của người dân ở thành phố. Hành vi tiêu dùng của người miền Nam phóng khoáng hơn người miền Trung và miền Bắc. Sự khác nhau đó là do ảnh hưởng của mức sống, điều kiện sống, kinh nghiệm sống của mỗi

thế hệ, mỗi nhóm người...

Hiệu ứng giá cả: Khi giá hàng A tăng người tiêu dùng thường mua ít hoặc không mua loại hàng hóa A đó nữa. Nhưng nếu giá của loại hàng hóa thay thế không đổi hoặc không rẻ hơn nhiều so với hàng hóa A thì người tiêu dùng sẽ mua và tiêu dùng loại hàng hóa A đó. Mặt khác, khi vật giá tăng thì dễ gây tâm lý về tình trạng lạm phát tiền tệ dẫn đến hành vi mua hàng tăng lên, thậm chí mua cả những loại hàng hoá cao cấp không cần thiết nhằm thỏa mãn ý muốn bảo lưu giá trị tiền tệ. Khi vật giá ổn định người tiêu dùng thận trọng hơn trong những quyết định có liên quan đến hành vi lựa chọn hàng hóa tiêu dùng, tỷ lệ gửi tiền ở ngân hàng sẽ tăng lên. Những tình huống tâm lý này luôn được các nhà sản xuất, nhà phân phối và dịch vụ tận dụng khai thác để xây dựng các chiến lược quảng cáo, tiếp thị hàng hóa và dịch vụ của công ty, doanh nghiệp.

Hiệu ứng thói quen. Thói quen tiêu dùng trước đây và kinh nghiệm mua hàng trước đây đều có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng hiện tại và sau này.

Hiệu ứng sức hấp dẫn mục tiêu. Quảng cáo, trang trí, nhãn hàng hóa, cách bán hàng, tính năng và chất lượng hàng hóa,... đều có tác dụng kích thích hành vi tiêu dùng.

Ngoài ra còn có hiệu ứng làm mẫu, hiệu ứng đội lại, hiệu ứng ảo tưởng tiền tệ,...

Yếu tố chi phối, ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng

Các kết quả nghiên cứu xã hội học kinh tế cho thấy hành vi tiêu dùng phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố: yếu tố xã hội và yếu tố tự nhiên. Những nhóm yếu tố trên có thể tổng hợp thành một số những yếu tố chủ yếu sau đây:

Yếu tố chính trị: Trước đây nhà nước phong kiến quy định phụ nữ ra đường phải mặc áo dài. Khi Nhà nước Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời quy định trên bị phá bỏ. Thời kỳ chiến tranh, Nhà nước kêu gọi mọi người tiết kiệm, “thắt lưng buộc bụng” để xây dựng chủ nghĩa xã hội, phục vụ tiền tuyến. Những chỉ thị trên ảnh hưởng lớn đến phương thức tiêu dùng. Ví dụ: Ai mặc quần áo sang trọng, màu sắc sặc sỡ, kiểu cách,... đều bị phê bình dẫn đến hiện tượng hầu hết mọi người đều mặc quần áo màu sẫm, giản dị thậm chí quần áo vá nhiều mảnh vì định mức cung cấp vải của Nhà nước rất hạn chế. Sau hơn 20 năm cải cách kinh tế, mở cửa thị trường, tiêu dùng được coi là một yếu tố kích thích sản xuất phát triển, người tiêu dùng được tôn trọng, được khuyến khích dẫn đến hiện tượng người người mặc đẹp, mặc theo mốt, kiểu dáng hiện đại, đa dạng, thể hiện cá tính,....

Yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng chủ yếu là sức sản xuất xã hội, quan hệ sản xuất xã hội, thu nhập, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Sức sản xuất xã hội không chỉ ràng buộc chủng loại, quy cách, số lượng tiêu dùng mà còn ràng buộc cơ cấu tiêu dùng vì cơ cấu sản xuất xã hội trên chừng mực rất lớn quy định và ảnh hưởng đến cơ cấu chi tiêu của người tiêu dùng (cơ cấu chi tiêu gia đình), ảnh hưởng đến hình thức, thay đổi cơ cấu tiêu dùng xã hội. Vua chúa phong kiến trước đây dù giàu có đến đâu cũng không thể có được tư liệu tiêu dùng như xe hơi, vô tuyến, điện thoại di động. Hoặc cách ăn cơm dùng dao, đĩa,... của người hiện đại là kết quả của bản thân sự phát triển sức sản xuất xã hội,...

Trong xã hội, mỗi người tiêu dùng là một thành viên của xã hội với những địa vị kinh tế của họ do quan hệ sản xuất xã hội quy định. Địa vị kinh tế - xã hội khác nhau có thể dẫn đến sự khác biệt về bản chất tâm lý của người tiêu dùng. Đồng thời, thu nhập của người tiêu dùng thay đổi tất

nhiên có ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng, cơ cấu và cách thức tiêu dùng, do đó chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý tiêu dùng. Do mức thu nhập của người tiêu dùng có hạn, đồng thời hàng hóa và dịch vụ trên thị trường cũng có những giá cả nhất định, do đó để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng, người tiêu dùng phải căn cứ vào thu nhập của mình, căn cứ vào mức giá mà tiến hành lựa chọn các loại hàng hóa và dịch vụ.

Yếu tố văn hóa bao gồm bối cảnh văn hóa, trình độ học vấn, truyền thống văn hóa gia đình, phong tục, dân tộc; *Yếu tố địa lý, tuổi, giới tính*,...

Xã hội học xem xét những khía cạnh văn hóa, giáo dục, sức khỏe và cơ cấu xã hội chi phối hành vi tiêu dùng của cá nhân và nhóm; Nghiên cứu mô hình và kiểu, mức tiêu dùng của người miền Nam khác với người miền Bắc Việt Nam. Điều này đặt ra một thực tế, không đơn giản, chỉ là nâng cao sức mua bằng cách nâng cao mức thu nhập mà còn là vấn đề thay đổi quan niệm, thói quen tiêu dùng sao cho có thể kích thích được sản xuất và thay đổi lối sống.

Xã hội học kinh tế còn có nhiệm vụ nghiên cứu, tìm hiểu khuynh hướng tiêu dùng, cấu trúc chi tiêu của các nhóm xã hội. Từ những nghiên cứu thực tế về tiêu thụ và tập quán mua hàng ví dụ như ngân sách chi tiêu của công nhân, nhà nghiên cứu đưa ra câu hỏi: vì sao các hộ công nhân lại có cấu trúc chi tiêu khác các hộ có cùng khả năng mua thuộc giai cấp khác? Kết quả nghiên cứu cho thấy: cấu trúc chi tiêu không liên quan trực tiếp đến hoàn cảnh kinh tế của tác nhân. Trong khi điều kiện kinh tế đã thay đổi, gia đình công nhân có thể vẫn giữ nguyên cấu trúc chi tiêu như cũ. Vậy ngoài điều kiện kinh tế ra, tham gia vào sự hình thành cấu trúc chi tiêu của cá nhân hoặc gia đình còn là những yếu tố: lối sống, văn hóa, môi trường xã hội, cá

tính,... Căn cứ vào mức thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và mức thu nhập, có thể phân chia cơ cấu tiêu dùng thành tiêu dùng tầng thấp, tiêu dùng trung và tiêu dùng tầng cao; hoặc phân chia thành cơ cấu tiêu dùng kiểu giản tiện thô sơ, kiểu chiều rộng, kiểu chiều sâu, kiểu thư giãn.

Bảng 2: Cơ cấu tiêu dùng

	Tư liệu sinh sống	Tư liệu hưởng thụ	Tư liệu phát triển
Kiểu giản đơn thô sơ	90% hoặc thấp hơn	10% hoặc thấp hơn	
Kiểu chiều rộng	Khoảng 80%	Khoảng 5%	Khoảng 15%
Kiểu chiều sâu	Khoảng 70%	Khoảng 10%	Khoảng 20%
Kiểu thư giãn	Khoảng 60%	Khoảng 15%	Khoảng 25%

Cơ cấu tiêu dùng chịu sự ảnh hưởng và chịu sự ràng buộc bởi những yếu tố phi kinh tế (chế độ chính trị - xã hội, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, đặc điểm dân tộc, chiến tranh và hòa bình, đấu tranh giai cấp,... điều kiện tự nhiên) và càng chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố kinh tế: cơ cấu ngành nghề và cơ cấu sản phẩm; thu nhập của dân cư; giá cả hàng tiêu dùng; tổng số và cơ cấu dân số; tiến bộ khoa học kỹ thuật; thị trường. Cơ sở vật chất kỹ thuật của sự biến đổi của cơ cấu tiêu dùng là sự biến đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu sản phẩm của nền kinh tế. Đồng thời sự biến đổi tầng lớp của cơ cấu tiêu dùng lại chịu sự ràng buộc của cơ cấu kỹ thuật và trình độ kỹ thuật.

Nhìn tổng thể lịch sử, sự diễn biến của cơ cấu tiêu dùng do cách mạng kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật quyết định. Cách mạng kỹ thuật đã tạo nên phương thức lao động mới, năng lượng mới và ngành nghề mới đã tạo nên nhu cầu mới về số lượng và chất lượng của hàng tiêu dùng.

Bảng 3: Tiến bộ kỹ thuật với sự biến đổi cơ cấu tiêu dùng¹

	Thời gian	Kỹ thuật chủ yếu	Ngành nghề chủ yếu	Hướng thay đổi của cơ cấu tiêu dùng
Cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất	1.000.000 năm trước	Kỹ thuật làm ra lửa	Săn bắt hái lượm	Ăn chín, mở rộng phạm vi đồ ăn, sử dụng đồ gốm, kim loại
Cách mạng kỹ thuật lần thứ hai	Thế kỷ trước Công nguyên	Công cụ kim loại, kỹ thuật nông nghiệp	Nông nghiệp chăn nuôi	Xuất hiện tiêu dùng dư thừa, tiêu dùng tự cấp tự túc
Cách mạng kỹ thuật lần thứ ba	Thế kỷ XVIII-XIX	Máy hơi nước, máy dệt, máy luyện sắt	Nghề dệt sợi bông	Mức tiêu dùng được nâng cao rất lớn
Cách mạng kỹ thuật lần thứ tư	Thế kỷ XIX-thập kỷ 50 của thế kỷ XX	Động cơ đốt trong, điện, điện tử, hoá chất, dầu lửa	Công nghiệp nặng, hoá chất và xe hơi, đồ điện gia đình	Hình thành cơ cấu tiêu dùng hiện đại
Cách mạng kỹ thuật lần thứ năm	Từ năm 1950	Máy tính, sợi quang, công trình sinh học, hàng không vũ trụ, người máy và kỹ thuật cao	Vĩ điện tử, hàng không, hàng không vũ trụ, sinh học	Bảo vệ sức khỏe, lựa chọn đa dạng, vui chơi kiểu mới, máy móc tự động hoá phục vụ gia đình

Thông tin đại chúng, trình độ học vấn và hoạt động quảng cáo trở thành những yếu tố ảnh hưởng rất lớn tới thị hiếu và hành vi tiêu dùng. Tương ứng với mỗi trình độ học vấn là một kiểu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ xã hội.

1. Trần Trí Hoàng: *Sdd*, 1999, tr. 188.

Phân tích cơ cấu tiêu dùng có tác dụng quan trọng đối với việc tìm hiểu hành vi tiêu dùng, nghiên cứu cơ cấu và sự biến đổi cơ cấu kinh tế – xã hội, nghiên cứu mức tiêu dùng xã hội, xu thế tiêu dùng xã hội và xu thế phát triển kinh tế.

Những yếu tố ràng buộc hành vi tiêu dùng. Muốn nhận thức được quy luật tiêu dùng cần phải nhận thức được những yếu tố ràng buộc hành vi tiêu dùng. Sau đây là một số yếu tố cần lưu ý:

Khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Không có khả năng thanh toán thì không thể hình thành nhu cầu thật sự và do đó cũng không thể có hành vi tiêu dùng thực sự. Nói chung, mỗi một khả năng thanh toán hình thành một cơ cấu tiêu dùng tương ứng. Nhưng mức tương ứng giữa khả năng thanh toán và cơ cấu tiêu dùng còn bị ảnh hưởng bởi lượng và chất của tổng sản phẩm xã hội. Vì vậy có tình trạng khả năng thanh toán cao, nhưng cơ cấu tiêu dùng có thể thấp hơn bởi sự chi phối của tình trạng tổng sản phẩm xã hội thấp.

Người ta tiêu dùng cái gì, tiêu dùng bao nhiêu, tiêu dùng như thế nào,... đều chịu sự chi phối ràng buộc của tình hình phát triển sản xuất. Cơ cấu hàng hoá trên thị trường thường mâu thuẫn với khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Do đó, mỗi tổ chức kinh tế muốn nghiên cứu hành vi tiêu dùng để có kế hoạch sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường và hướng dẫn được mô hình tiêu dùng phải nghiên cứu tầng lớp nhu cầu tiêu dùng thì mới có thể sản xuất được những loại hàng hóa thích ứng với người tiêu dùng có khả năng thanh toán khác nhau; Đồng thời có thể kích thích được nhu cầu tiêu dùng và hướng dẫn người tiêu dùng để phát triển những loại hàng hoá mới, mở rộng sản xuất.

Những yếu tố bên trong của người tiêu dùng. Khi nghiên cứu hành vi tiêu dùng cần phải trả lời được một số câu hỏi.

Ví dụ như: vì sao một người nào đó cần mua loại hàng hóa và dịch vụ này? hoạt động tâm lý của anh ta khi mua hàng như thế nào?.

Để trả lời những câu hỏi trên cần nghiên cứu: Nhận thức của người tiêu dùng đối với loại hàng hoá và dịch vụ đó; Sự đánh giá và lòng tin của người tiêu dùng đối với loại hàng hóa và dịch vụ đó; Kiến thức (những hiểu biết của người tiêu dùng qua quảng cáo, tuyên truyền, dùng thử...) loại kiến thức này tích lũy càng nhiều càng có tác dụng chỉ đạo hành vi tiêu dùng; Tố chất người tiêu dùng (cá tính và phẩm chất của người tiêu dùng). Một người có nhiều kinh nghiệm sống, lý trí,... nhất định sẽ có khả năng cân đối được giữa nhu cầu tối đa và khả năng thanh toán thực tế của mình, không vượt qua điều kiện kinh tế hoặc bất chấp những nhân tố bất lợi khác để mua được nhiều hàng hoá tiêu dùng đáp ứng được tối đa nhu cầu của họ.

Những yếu tố quan hệ xã hội liên quan. Đó là mối liên hệ xã hội của người tiêu dùng, như sự kích thích của gia đình, bạn bè, đoàn thể, hoàn cảnh xã hội đối với hành vi tiêu dùng. Thói quen và sự yêu thích tiêu dùng của người ta không phải là bẩm sinh mà dần dần từng bước được hình thành do sự tác động, ảnh hưởng của người khác. Môi trường xã hội cung cấp cho mỗi cá nhân các loại hành vi tiêu dùng và mô hình lối sống để họ lựa chọn. Mặt khác nó cũng gây nên sự ham thích bất chước, hình thành nên thái độ đối với hàng hóa (dịch vụ) nào đó. Nó lại có thể thúc đẩy hành vi người tiêu dùng có xu hướng “nhất thể hóa”, ảnh hưởng đến sự lựa chọn của người tiêu dùng đối với mẫu mã chủng loại, chất lượng hàng hóa, nhãn mác hàng hóa,... Ví dụ điển hình cho hiện tượng trên là, sau khi đài truyền hình chiếu một số phim Hàn Quốc được giới trẻ yêu thích đã xuất hiện “hội chứng Hàn Quốc” ở Việt Nam:

quần áo chọn gam màu lạnh, son môi thắm, kiểu tóc, màu tóc vàng hoe,....

IV. KẾT CẤU XÃ HỘI CỦA CẠNH TRANH: CẠNH TRANH NHƯ LÀ MỘT HỆ THỐNG CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI

Xã hội học kinh tế xem xét cạnh tranh như là một hệ thống các quan hệ xã hội. Có nghĩa, cạnh tranh là kết quả tác động của nhiều yếu tố, là sự kết hợp giữa những nhu cầu phát triển nội thân của chủ thể và những yếu tố thể chế khách quan đóng vai trò định hướng và điều chỉnh hành vi cạnh tranh của chủ thể kinh tế.

Năm 1832, Henry Clay đã nói: “Tất cả sức mạnh của con người thể hiện trong các hoạt động của mình, thì cạnh tranh là một sức mạnh ghê gớm nhất”¹. Từ lâu cạnh tranh đã được biết đến như là một lực lượng quan trọng đem lại sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thế kỷ XVIII, Adam Smith đã chỉ ra rằng, việc thiếu tính cạnh tranh với thể giới bên ngoài đã hạn chế triển vọng tăng trưởng và phát triển của Trung Quốc và làm sự phân cách giữa người giàu và người nghèo trở nên dai dẳng. Lịch sử sau đó của Trung Quốc – một quốc gia yếu ớt bị các thế lực ngoại bang xâm lược và chiếm đóng; và cuộc cách mạng vô sản xảy ra do sự bất bình đẳng về thu nhập và của cải – dường như đã minh chứng cho những lời tiên đoán của Smith.

Trung Quốc là nước đầu tiên phát minh ra la bàn, được sử dụng chủ yếu làm công cụ xác định hướng xây nhà, đặt mộ mả trong khi đó người phương Tây đã biết sử dụng la bàn - dụng cụ mà Trung Quốc phát minh ra để khám

1. WB-Báo cáo phát triển thế giới 2002: *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 175.

phá thế giới, phát hiện ra những miền đất mới để mở rộng thuộc địa. Đây là một trong nhiều minh chứng về tư duy của một dân tộc được phản ánh trong ý thức hệ, trong những chiến lược, chính sách phát triển của một nhà nước.

Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường cũng là quá trình thay đổi căn bản vai trò của nhà nước và thị trường trong nền kinh tế, dẫn đến những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp đến hộ gia đình đã dẫn đến sự đột biến trong năng suất sản xuất lúa dẫn đến kết quả, từ 1979 trở về trước, mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu 700-800 ngàn tấn gạo, sang năm 1982 tức là chỉ sau 1 năm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, Việt Nam đã là nước xuất khẩu gạo thứ hai trên thế giới.

Năm 1986, Việt Nam chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế; Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình được thừa nhận, mở cửa thị trường, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển đổi mạnh theo hướng thu hẹp khu vực sản xuất nông nghiệp (tỷ trọng nông nghiệp trong GDP năm 1988 là 46,3%, năm 2003 còn 21,8%, dự kiến năm 2005 là 19%), các ngành nghề phi nông phát triển, nhiều làng nghề truyền thống được khôi phục, làng nghề mới xuất hiện nhiều. Trong cả nước, khu vực dịch vụ trong GDP từ 33,1% năm 1988 tăng lên 38,2% năm 2003, dự kiến năm 2005 là 39%.

Luật đầu tư nước ngoài là cơ sở pháp lý cho sự phát triển khu vực kinh tế có yếu tố nước ngoài. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời (2000), số lượng doanh nghiệp đăng ký mới thuộc các loại hình doanh nghiệp tư nhân trong 4 năm 2000-2003 cao gấp gần 2 lần so với số lượng doanh nghiệp tư nhân đăng ký trong 9 năm trước đây (1991-1999); Tỷ trọng đầu tư của

doanh nghiệp tư nhân gần bằng tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và tín dụng nhà nước. Trong 4 năm 2000 - 2003, số vốn đăng ký (gồm cả đăng ký mới và đăng ký bổ sung) đạt hơn 145.000 tỷ đồng (tương đương khoảng 9,5 tỷ USD, cao hơn số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trong cùng kỳ). Năm 2003 khu vực kinh tế tư nhân góp phần giải quyết việc làm cho 1.387.750 lao động trong tổng số 1.525.000 lao động mới có việc làm, chiếm tỷ trọng 91%.

Tình trạng trên đã dẫn đến sự cạnh tranh giữa các khu vực kinh tế. Để tồn tại, đứng vững và phát triển, các chủ thể kinh tế trong nước thuộc các thành phần kinh tế đều phải đổi mới phương thức quản lý, tổ chức sản xuất – kinh doanh, đầu tư khoa học – kỹ thuật, công nghệ mới, tổ chức và sắp xếp lại lao động. Kết quả là kinh tế Việt Nam trong những năm qua liên tục đạt mức tăng trưởng cao (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 10 năm 1990 - 2000 đạt 7,5%; GDP trong 10 năm tăng 2 lần; tỷ lệ đói nghèo giảm mạnh (theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 12% năm 2003. Theo chuẩn quốc tế, thì tỷ lệ nghèo chung (bao gồm cả nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm) giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002, 19,5% năm 2004. Đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo còn 7% (kế hoạch là 10% theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005). Theo đánh giá của Liên Hợp Quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong cam kết thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ¹.

Một trong những nguyên nhân của kết quả trên là sự đổi mới thể chế kinh tế, sự cạnh tranh giữa các thành

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006. tr. 157.

phần kinh tế trên cơ sở tạo ra sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người được tự do tham gia vào các hoạt động kinh tế trên thị trường, sức lao động được giải phóng.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định: “Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh”¹. “Mọi doanh nghiệp, mọi công dân được đầu tư kinh doanh theo các hình thức do luật định và được pháp luật bảo vệ. Mọi tổ chức kinh doanh theo các hình thức sở hữu khác nhau hoặc đan xen hỗn hợp đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”².

Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi cạnh tranh quốc tế và thương mại tăng lên và với khả năng tiếp cận thị trường và công nghệ của các nước công nghiệp tốt hơn thì các nước nghèo có cơ hội phát triển thị trường của mình. Cạnh tranh là một tác nhân quan trọng khuyến khích thay đổi thể chế cũng như tăng trưởng và phát triển kinh tế. Và tự do thương mại là ưu tiên của quốc gia trong việc thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường sản phẩm.

Về mặt kinh tế, cạnh tranh là cơ chế vận hành chủ yếu của kinh tế thị trường, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Đối với mỗi chủ thể kinh doanh, cạnh tranh tạo sức ép hoặc kích thích ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.192, 188.

bị sản xuất và phương thức quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và giá bán hàng hóa. Cạnh tranh với các tín hiệu giá cả, lợi nhuận sẽ hướng người kinh doanh chuyển nguồn lực từ nơi sử dụng có hiệu quả thấp sang nơi sử dụng có hiệu quả cao hơn.

Về mặt xã hội, cạnh tranh là động lực quan trọng nhất để huy động nguồn lực của xã hội vào sản xuất - kinh doanh hàng hóa, dịch vụ còn thiếu, qua đó nâng cao năng lực sản xuất của toàn xã hội. Trong cạnh tranh các doanh nghiệp yếu kém bị đào thải, doanh nghiệp mới xuất hiện. Doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển. Doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả sẽ bị phá sản. Đối với xã hội, phá sản doanh nghiệp không hoàn toàn mang ý nghĩa tiêu cực vì các nguồn lực của xã hội sẽ được chuyển sang doanh nghiệp khác tiếp tục sử dụng một cách có hiệu quả, nhờ đó nguồn lực xã hội được sử dụng hợp lý. Vì vậy, phá sản không phải là sự huỷ diệt hoàn toàn mà là sự huỷ diệt sáng tạo. Việc duy trì các doanh nghiệp kém hiệu quả còn gây ra nhiều lãng phí cho xã hội hơn là phá sản.

Chức năng kinh tế - xã hội của cạnh tranh:

- Cạnh tranh đảm bảo điều chỉnh giữa cung và cầu.
- Cạnh tranh hướng việc sử dụng các nhân tố sản xuất vào những nơi có hiệu quả nhất.
- Cạnh tranh tạo môi trường thuận lợi để sản xuất thích ứng với sự biến động của cầu và công nghệ sản xuất.
- Cạnh tranh tác động tích cực đến phân phối thu nhập: cạnh tranh sẽ hạn chế hành vi bóc lột trên cơ sở quyền lực thị trường và việc hình thành thu nhập không tương ứng với năng suất.
- Cạnh tranh là động lực thúc đẩy đổi mới.

Yếu tố trung tâm của cạnh tranh trên thị trường sản phẩm là sự tự do của các thương gia trong việc sử dụng các nguồn lực tại nơi mà họ chọn và trao đổi các nguồn lực tại mức giá mà họ chọn. Đầu tư nước ngoài là hình thức dịch chuyển vốn đến nơi có nguồn nhân lực rẻ, có thị trường tiêu thụ hàng hoá, tận dụng được nguồn nguyên liệu địa phương và những chính sách ưu đãi đầu tư của nước chủ nhà. Tất cả những lợi thế đó đã được các nhà đầu tư khai thác để giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận, mở rộng thị trường. Cạnh tranh tạo ra sự đa dạng sản phẩm và dịch vụ cũng chính là tạo ra nhiều lựa chọn cho khách hàng và người tiêu dùng. Trường hợp ngành bưu chính viễn thông ở Việt Nam là một ví dụ: giá cước điện thoại ngày càng giảm khi Việt Nam mở cửa thị trường, xoá bỏ sự độc quyền, cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia vào hoạt động này. Một nghiên cứu về các doanh nghiệp trong các nền kinh tế đang chuyển đổi cho thấy, sự cạnh tranh từ 1 đến 3 đối thủ là nhân tố quan trọng giải thích sự đổi mới. Những doanh nghiệp có nhiều hơn 3 đối thủ cạnh tranh hoạt động tốt hơn các doanh nghiệp độc quyền, nhưng lợi thế của họ lại chỉ lớn bằng 50% so với các doanh nghiệp có từ 1 đến 3 đối thủ cạnh tranh. Như vậy tỷ lệ cạnh tranh tối ưu là 1/3. Để có được lợi ích từ cạnh tranh - nâng cao hiệu quả và đổi mới trên thị trường sản phẩm - người ta cần một mức độ cạnh tranh nhất định, chứ không cần phải có sự cạnh tranh giữa nhiều doanh nghiệp. Ngoài ra, không phải chỉ cấu trúc của thị trường mà cả sự xâm nhập mới – bởi các doanh nghiệp hay bởi các sản phẩm mới – quyết định mức độ cạnh tranh trong thị trường nội địa. Trong thực tế, việc tính toán mức độ cạnh tranh tiềm tàng và thực tế trong thị trường nội địa còn nhiều khó khăn.

Cạnh tranh trên thị trường khuyến khích sự bình đẳng

cơ hội. Với khả năng gia nhập thị trường tự do, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những người thiếu các mối liên hệ xã hội hay mạng lưới xã hội – thường là những người nghèo trong xã hội – có cơ hội tốt hơn để tham gia vào các hoạt động kinh tế. Theo số liệu thống kê năm 2004, toàn tỉnh Bắc Ninh có hơn 900 doanh nghiệp cùng hàng nghìn hộ ngành nghề phi nông nghiệp trong đó 40% hộ làm nghề tiểu thủ công nghiệp; 8% hộ làm nghề xây dựng; còn lại 52% hộ hoạt động trong khu vực thương mại và dịch vụ. Trong 10 năm (1994-2003), số lượng hộ ngành nghề phi nông ở Bắc Ninh tăng trung bình 15,7% mỗi năm. Nhóm ngành nghề luôn được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu thị trường do đó hiệu quả kinh tế khá cao, thu hút và giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động, nâng thu nhập hàng tháng lên hơn 700.000 đồng, cao hơn nhiều so với thu nhập từ nông nghiệp. Hiện nay tỉnh đã đầu tư xây dựng 21 khu công nghiệp và cụm công nghiệp làng nghề, góp phần thúc đẩy tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp mỗi năm hơn 20%; tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập tại chỗ cho người dân.

Liên kết để tăng sức cạnh tranh

Trào lưu liên kết hiện đang dấy lên mạnh mẽ trong giới kinh doanh, trường học, truyền thông và chính trị tại Nhật. Liên kết được xác định để mạnh hơn và tăng sức cạnh tranh.

Ngày 25-12-2006, bốn đại học danh tiếng Tokyo, Kyoto, Waseda, Keio nhất trí tiến hành giao lưu trong phương diện dạy học và nghiên cứu để tăng sức cạnh tranh quốc tế. Cùng ngày, các hãng điện tử lớn nhất Nhật Bản gồm Panasonic, Canon và Hitachi ký hợp tác cùng sản xuất màn hình tinh thể lỏng (LCD). Trước đó, doanh nghiệp sản xuất LCD hàng đầu Nhật Bản là Sharp và Toshiba đã đạt thỏa thuận cùng sản xuất LCD. Samsung (Hàn Quốc) và Sony, hai doanh nghiệp

đang chiếm lĩnh thị trường màn hình Nhật Bản, cũng liên minh để đối phó với cạnh tranh toàn cầu. Mục tiêu của các hãng này là thông qua việc cùng sản xuất để giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh về mặt giá cả trên thị trường quốc tế.

Trào lưu liên kết thịnh hành nhất trong giới kinh doanh. Thương hiệu lâu đời tại Nhật Bản, Mitsukoshi, hợp tác với doanh nghiệp Shinjuku cùng mở cửa tiệm vào tháng tư năm sau để giành khách hàng mục tiêu. Khách hàng mục tiêu của Shinjuku là thanh niên, của Mitsukoshi là người trung niên. Trước đó, Mitsukoshi liên kết với công ty Daimaru, Matsusaka, Hankyu và Hanshin.

Giới truyền thông cũng xuất hiện đúng hướng tương tự. Đầu tháng 9-2007, báo Yomiuri Shimbun và Asahi Shimbun đạt thoả thuận với tờ báo kinh tế có lượng phát hành đứng thứ tư tại Nhật Bản, Japanese Economic News, mở trang web nhằm đối phó với các trang web khác trong thời đại internet xâm nhập thị trường thông tin. (Nguồn: Trường Minh (Chosun))

BÀI TẬP:

- Bằng những quan sát thực tế, hãy mô tả những thay đổi trong hành vi tiêu dùng của chính bạn và những người xung quanh.

- Hãy nêu những yếu tố tác động dẫn đến sự thay đổi đó? Bạn có thể dự đoán được xu hướng tiêu dùng trong thời gian tới ở Việt Nam? Tại sao?

CHUYÊN ĐỀ

Năm 1986, Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, phát triển sản xuất hàng hóa, mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó, đời sống kinh tế - xã hội đã trải qua nhiều biến động. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những phương hướng để phát triển kinh tế của Việt Nam trong đó có một nội dung cơ bản là điều chỉnh và xây dựng những thể chế kinh tế, xã hội phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này cũng có nghĩa là, đồng thời với quá trình đó là quá trình điều chỉnh, chuyển đổi tư duy, hành vi kinh tế của chủ thể kinh tế trên thị trường. Mặt khác, khi đề cập đến những cơ hội, thuận lợi và những thách thức, rủi ro do quá trình mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế thì phần lớn cơ hội và thuận lợi dành cho sự phát triển kinh tế trong khi đó thách thức và rủi ro lại là những vấn đề xã hội như bất bình đẳng gia tăng, phân hóa giàu - nghèo, nghèo đói, bần cùng hóa, ô nhiễm môi trường,... dẫn đến mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội gia tăng. Tình hình trên đây cho thấy, về phương diện thể chế kinh tế và tác động xã hội của nó được thể hiện qua một số mặt chính sau đây.

1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNH)

*** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)¹ là giá trị của**

1. Viện Ngân hàng thế giới-Tatyana P. Soubotina, *không chỉ là tăng trưởng kinh tế. Nhập môn về phát triển bền vững*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 141.

tất cả các hàng hóa và dịch vụ sản xuất ở một nước trong một năm. GDP có thể tính bằng cách cộng tất cả thu nhập của một nước – tiền lương, tiền lãi, lợi nhuận và tiền cho thuê hoặc GDP được tính bằng tổng chi tiêu, tiêu dùng, đầu tư, mua sắm chính phủ và xuất khẩu ròng (xuất khẩu trừ nhập khẩu). Cả hai kết quả này phải bằng nhau vì tổng thể tất cả các khoản thu nhập phải bằng tổng tất cả các khoản chi tiêu.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị của tất cả các hàng hóa và dịch vụ sản xuất ở một nước trong một năm (tổng sản phẩm quốc nội - GDP) cộng thêm thu nhập mà các đơn vị thường trú nhận từ nước ngoài, trừ đi thu nhập của các đơn vị phi thường trú. GNP có thể ít hơn GDP nếu phần lớn thu nhập từ sản xuất của một nước chảy về các hãng/người nước ngoài. Nhưng nếu người dân hoặc các hãng sản xuất của một nước giữ phần lớn lượng cổ phiếu và trái phiếu của các doanh nghiệp và chính phủ các nước khác và nhận thu nhập từ các tài sản này, thì GNP có thể lớn hơn GDP. Tuy nhiên, đối với hầu hết các nước, các số liệu thống kê này khác nhau không đáng kể.

* **Chỉ số phát triển con người (HDI)** là một tập hợp các chỉ số xã hội để so sánh chéo giữa các quốc gia.

Phát triển con người

Trong tháng 11-2007, UNDP đã công bố chỉ số phát triển con người (HDI) của 177 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Theo đó, thứ hạng HDI của Việt Nam tăng liên tục: năm 1995, Việt Nam đạt 0,560; năm 2000 đạt 0,688 và 2005 đạt 0,733; Theo tính toán sơ bộ thì năm 2007, Việt Nam sẽ đạt trên 0,750. Trong số 41 nước và vùng lãnh thổ châu Á, HDI của Việt Nam năm 1995 đứng thứ 31, năm 2000 đứng thứ 27 và năm 2005 đứng thứ 23. Trong 177 nước và vùng

lãnh thổ, năm 1995 Việt Nam đứng thứ 122, năm 2000 đứng thứ 109 và 2005 đứng thứ 105.

Trong các chỉ số cấu thành HDI thì chỉ số học vấn đứng cao nhất (0,815) tiếp đến chỉ số tuổi thọ (0,812) và cuối cùng là chỉ số thu nhập (0,572).

Thứ bậc của Việt Nam trong số 177 nước và vùng lãnh thổ, cao nhất là chỉ số tuổi thọ (đứng thứ 56), tiếp đến là chỉ số học vấn (đứng thứ 101) và cuối cùng là chỉ số thu nhập (đứng thứ 123).

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu vẫn dựa vào yếu tố số lượng vốn (chiếm khoảng 57%); yếu tố số lượng lao động (chiếm khoảng 20%); yếu tố hiệu quả sử dụng vốn và yếu tố năng suất lao động tác động – còn gọi là năng suất các yếu tố tổng hợp, chỉ chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 22%). Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP đạt 40,6%, tuy là kết quả tích cực trong việc huy động vốn, nhưng như thế có nghĩa là để tạo ra 100 đồng GDP phải đầu tư tới trên 40 đồng vốn (trong khi các nước chỉ cần trên dưới 20 đồng). Tỷ lệ vốn so với GDP lên tới 40,6% nhưng GDP chỉ tăng 8,5% cũng có nghĩa là để tăng 1% GDP phải đầu tư gần 4,8% vốn (tức là gấp 4,8 lần). Đó là con số bình quân chung trong khi ở khu vực ngoài quốc doanh, con số đó trên dưới 3,7 lần thì ở khu vực quốc doanh con số đó lên tới trên dưới 7 lần.

Sự nghiệp chăm sóc sức khỏe còn bất cập. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân/giường bệnh và gần như không tăng trong nhiều năm. Tình trạng thực phẩm không an toàn, ô nhiễm môi trường, ách tắc và tai nạn giao thông nghiêm trọng và gia tăng,... Sự nghiệp giáo dục còn đang thiên về tăng số lượng, chất lượng giáo dục còn nhiều vấn đề phải mất nhiều năm mới cải thiện được.

Vốn con người là những khả năng và tài năng bẩm sinh của con người cộng với kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của họ khiến họ trở nên *hữu ích* về mặt kinh tế.

Vốn con người có thể tăng lên bằng cách *đầu tư* vào y tế, giáo dục và đào tạo nghề.

*** Chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNH).** Cùng với quá trình phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được chú trọng đến. Để đo sự phát triển của một quốc gia trước đây người ta chỉ chú ý đến chỉ số GDP. Sau đó chỉ số này đã được mở rộng và phát triển thành chỉ số phát triển con người HDI. Việc xem trọng chất lượng sống người dân đã dẫn đến sự thu hút ngày càng nhiều công trình nghiên cứu tạo nên xu hướng đánh giá mức độ phát triển quốc gia bằng chỉ số hạnh phúc quốc gia (Gross National Happiness/GNH) song song với chỉ số tổng sản lượng nội địa (Gross National Product/GDP). Xuất phát điểm của việc đề cao chỉ số GNH là vì GDP chỉ thể hiện tổng giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ hàng năm của một quốc gia nhưng nó không cho thấy mức độ chất lượng cuộc sống cũng như chất lượng và mức độ hài lòng của người dân.

Theo Tổ chức y tế thế giới (WHO), chất lượng sống của dân cư được đo bằng các yếu tố: tiêu chuẩn sống; mức độ hạnh phúc; sự tự do và độ an toàn môi trường. Đây là những yếu tố có giá trị then chốt đối với kinh tế học và chính trị học.

Với 6 lĩnh vực được quan tâm (*sức khỏe thể trạng, sức khỏe tâm lý, mức độ độc lập, quan hệ xã hội, an toàn môi trường và niềm tin tôn giáo*), WHO định nghĩa chất lượng cuộc sống được phản ánh qua “Quan điểm cá nhân về vị trí của họ liên quan đến văn hóa và hệ giá trị mà họ sống trong đó và trong mối tương quan với mục tiêu, kỳ vọng, chuẩn mực và các mối quan tâm khác”.

Chỉ số GNH được vua Bhutan jigme Singye Wangchuck xây dựng từ năm 1972 với 4 tiêu chí:

- Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế - xã hội bền vững và công bằng;
- Bảo tồn và cổ súy giá trị văn hóa;
- Gìn giữ môi trường thiên nhiên;
- Thiết lập cơ chế quản lý hiệu quả.

Châu Âu: chỉ số hạnh phúc quốc gia được tính trên cơ sở các yếu tố: tình trạng kinh tế; Môi trường nhà ở; Tỷ lệ việc làm; Giáo dục và trình độ tay nghề; Quan hệ và cấu trúc gia đình; Sự cân bằng giữa sống và làm việc; Mức độ chăm sóc y tế,...

Thái Lan: khảo sát toàn diện những dữ liệu liên quan đến: giáo dục, gia đình, việc làm, tiếp cận y tế,... tổng hợp lại thành chỉ số hạnh phúc quốc gia.

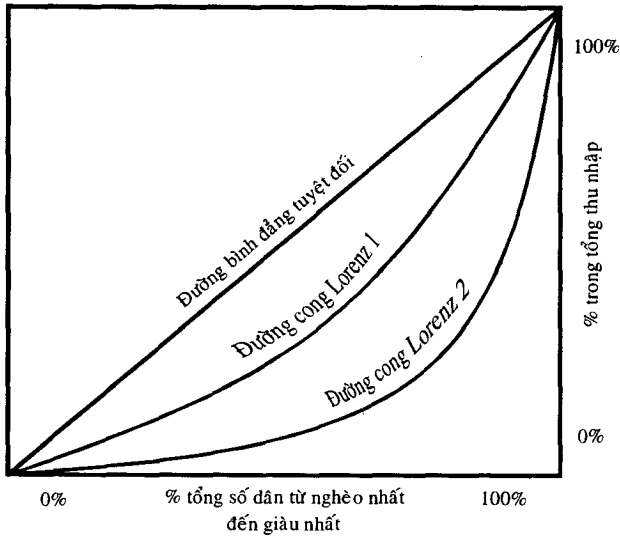
Hệ số Gini: Hệ số tính trên thu nhập của người nghèo nhất và người giàu nhất, có giá trị từ 0 – 1. Giá trị của hệ số càng gần đến 1 thì mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng lớn.

Đường cong Lorenz và hệ số Jini

Để đo lường mức độ bất bình đẳng về thu nhập và so sánh chính xác hơn mức độ bất bình đẳng giữa các quốc gia.

Đường cong Lorenz mô tả tỷ lệ phần trăm thu nhập nhận được trong tổng thu nhập tương ứng với số phần trăm người nhận được phần thu nhập đó, bắt đầu từ những người và hộ gia đình nghèo nhất.

Hệ số Gini



Hệ số Gini được tính bằng diện tích giữa đường cong Lorenz và đường bình đẳng tuyệt đối, được thể hiện dưới dạng phần trăm của tam giác nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối.

Hệ số Gini = 0% thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối (đường cong Lorenz trùng với trục x và thẳng đứng tới điểm cuối).

Hệ số Gini = 100% thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối.

Đường Lorenz càng cong thì phân phối thu nhập càng bất bình đẳng.

Thực tế, Hệ số Gini thường lớn hơn 0% và nhỏ hơn 100%.

Quan điểm giải quyết/ nhìn nhận về vấn đề phân hóa giàu nghèo:

- Thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo.
- Không thu hẹp “khoảng cách” mà “nâng mức đáy” lên.

- Xóa đói kiến thức, giảm nghèo nhận thức mới là xóa đói giảm nghèo một cách căn cơ nhất cho phát triển bền vững.

Chỉ số giáo dục: Chỉ số giáo dục được xây dựng trên tỷ lệ biết chữ của người lớn (từ 15 tuổi trở lên) và trên tỷ lệ ghi danh theo học các bậc tiểu học, trung học, đại học gộp lại, trong đó tỷ lệ biết chữ chiếm 2/3 hệ số.

Trong cuộc khảo sát quốc tế về tình trạng biết chữ của người trưởng thành được thực hiện trong giai đoạn 1994-1998 (IALS, International Adult Literacy Survey) định nghĩa, *tỷ lệ biết chữ* là “kỹ năng biết chữ của người lớn”. Có nghĩa là “sự hiểu biết và khả năng sử dụng thông tin để có thể vận dụng một cách hiệu quả các kiến thức đòi hỏi trong một xã hội tri thức thế kỷ XXI”. Nói cách khác, biết chữ có nghĩa là kiến thức và kỹ năng xử lý thông tin mà con người cần phải có khi đọc các tài liệu hàng ngày trong công việc làm, ở gia đình hay trong cộng đồng.

Khi thực hiện cuộc khảo sát này để tính tỷ lệ biết chữ của một nước, người ta không đo lường cá nhân về kiến thức lý thuyết hay khả năng nhớ thuộc lòng các thông tin mà chỉ khảo sát khả năng triển khai và giải thích ý nghĩa của các tài liệu dưới nhiều dạng khác nhau: văn xuôi, văn vần, các tài liệu hướng dẫn, thông báo, biểu mẫu xin việc, bảng biểu thống kê, tài liệu định lượng, các tính toán,...

Căn cứ trên điểm số các thang đo lường ấy, người ta phân chia dân chúng trong mỗi nước theo các mức biết chữ và tỷ lệ trong từng mức, từ 1 (thấp nhất) đến 5 (cao nhất). Mức 3 đòi hỏi kỹ năng tương đương với tốt nghiệp trung học phổ thông và năm đầu đại học. Mức 4 và 5 đòi hỏi kỹ năng xử lý thông tin cao hơn, tương đương đại học.

2. Tăng trưởng kinh tế và phân hóa giàu nghèo

Thành tựu của quá trình đổi mới mà Việt Nam đã đạt

được trong những năm qua chính là nhờ quá trình mở rộng những cơ hội lựa chọn cho mọi người dân. Quá trình này đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân phát huy mọi tiềm năng của mình tham gia vào các hoạt động kinh tế, qua đó nâng cao địa vị xã hội và cải thiện cuộc sống của chính họ.

Phát triển kinh tế là con đường đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Trong báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2002, Việt Nam xếp thứ 109/173 nước được UNDP xếp hạng về phát triển con người. Tuổi thọ trung bình là 69 và tổng thu nhập quốc dân (GNP) tính theo đầu người là 430 USD/ năm, tổng thu nhập quốc dân theo ngang giá sức mua (PPP) là 2.240 USD/ người/ năm¹. Năm 2004, tuổi thọ trung bình là 68 (nam giới) và 73 (nữ giới); tổng thu nhập quốc dân (GNP) đầu người là 550 USD/ năm và tổng thu nhập quốc dân theo ngang giá sức mua (PPP) là 2.700 USD/năm².

Cho đến năm 1999, tỉ lệ người lớn biết chữ ở Việt Nam cao nhất ở châu Á: 96,1%, chỉ sau Nhật Bản (99%). Trong khi đó những nước đang phát triển khác như Singapo là 92,1%, Hong Kong 93,3%, Thái Lan 95,3%, Philippin 95,1%, Trung Quốc 83,5%, Ấn Độ 56,5%... Ở đây, có thể thấy mối quan hệ giữa sự tăng trưởng về vật chất với sự phát triển con người không phải là lúc nào cũng song song với nhau. Trong khi GDP/ đầu người của Việt Nam năm 1997 là 320 USD, năm 2002 là 430 USD đứng thứ 114 trên thế giới thì chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam lại đứng thứ 110 trên thế giới (từ mức dưới trung bình

1. Ngân hàng thế giới: Báo cáo phát triển thế giới 2004, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 332.

2. WB: Báo cáo phát triển thế giới 2006- Công bằng và phát triển, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 425.

0,498 năm 1991 tăng lên mức trung bình 0,688 năm 2002).¹ Kinh tế Việt Nam liên tục đạt mức tăng trưởng cao (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 5 năm (2001 - 2005) là 7,51%/năm; đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh còn 7% (theo chuẩn quốc gia cho giai đoạn 2001-2005. Theo chuẩn quốc tế, thì tỷ lệ hộ nghèo chung (bao gồm cả nghèo lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm) của Việt Nam giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004². Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ. Một trong những nguyên nhân của kết quả trên là sự đổi mới thể chế kinh tế, tạo ra sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người được tự do tham gia vào các hoạt động kinh tế trên thị trường, sức lao động được giải phóng,...

Quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hoá nông thôn đã tác động làm nông thôn biến đổi nhanh chóng, mạnh mẽ, thể hiện rõ nhất ở cơ sở hạ tầng, kiến trúc không gian,...Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản thời kỳ 1994 - 2001, tỷ lệ số hộ, thôn, xã sử dụng điện và có đường ô tô, trường học, trạm xá khá cao. Tính đến năm 2001 đã có: 86% số xã, 77% số thôn, 79% số hộ sử dụng điện; 8.461 xã (94,5%) có đường ô tô đến trụ sở xã.

Đến năm 2000, 99% số xã ở Việt Nam đã có trạm y tế, 99% số xã đã có trường tiểu học, 84,5% xã có trường trung học cơ sở, 85,7% xã có nhà trẻ. Trạm xá gần như phủ kín trên phạm vi cả nước,... Ngoài những bệnh viện của

1. WB: Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1998/1999 và Báo cáo phát triển con người, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 162.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 157.

nhà nước được mở rộng, những bệnh viện tư nhân phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu đa dạng loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe của các nhóm xã hội khác nhau. Một mạng lưới cửa hàng thuốc chữa bệnh thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển mạnh ở thành thị cũng như nông thôn là một minh chứng về khả năng thanh toán của người dân đã tăng lên đáng kể.

Bảng 1: Một số chỉ báo phát triển con người của Việt Nam

	Dân số	GNP*/ người	GNI tính theo PPP**	Tốc độ tăng GDP/ người	Tuổi thọ	Tỷ lệ người lớn biết chữ	Tỷ lệ nghèo
1997	77	320	1.670	8,6	66-70	91	50,9 ^a
2000	79	390	2.030	5,4	69	93	50,9 ^a
2001	79,5	410	2.130	4,7	69	93	50,9 ^a
2002	81	430	2.240	5,8	-	-	28,9
2003 ^b	80,684	441	-	6,6	68,2	94	28,9 ^c
2004d	82,2	550	2.700	6,4	68(nam 73 (nữ)	90	7,0e
2005	83,120	640		8,4			

* Tổng thu nhập quốc dân (USD đầu người).

** Tổng thu nhập quốc dân tính theo sức mua ngang giá (USD đầu người).

a: Khảo sát năm 1993.

b: Số liệu của Chính phủ Việt Nam, UNDP (chương trình phát triển Liên hợp quốc), WEF (Diễn đàn kinh tế thế giới), IMF (Quỹ tiền tệ thế giới), EBRD (Ngân hàng tái thiết và phát triển châu Âu), WB (Ngân hàng thế giới), ITU (Liên minh viễn thông quốc tế của Liên hợp quốc). Trong Đảng Hữu: Kinh tế tri thức - Thời cơ và thách thức, Nxb CTQG, 2004, tr. 313-318.

c: Tỷ lệ nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế, 2003. Tỷ lệ nghèo theo tiêu chuẩn quốc gia 2003 là 11%.

d. WB: *Báo cáo phát triển thế giới 2006- Công bằng và phát triển*, Nxb Văn hóa-Thông tin, 2005, tr. 425.

e. 7% theo chuẩn quốc gia và 19,5% theo chuẩn quốc tế.

Bảng 2: So sánh chỉ số phát triển con người của Việt Nam và một số nước¹

	GDP đầu người (USD, PPP)		Tuổi thọ trung bình		Phổ cập giáo dục tiểu học (%)		Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)		Tỷ lệ trẻ em từ vong < 5 tuổi (trên 1.000 trẻ)	
	1990	2002	1990	2000	1990	2001	1990	2000	1990	2001
Việt Nam	1.100	2.240	62,7	69	-	101	88	93	50	38
Thái Lan	3.986	6.680	66,1	69	93	90	93	95	40	28
Philippin	2.303	4.280	64,2	69	89	-	90	95	66	38
Indônêxia	2.181	2.990	61,5	66	92	91	82	87	91	45
Trung Quốc		4.390		70	99	-		84	49	39
HDI thấp/	1.110	2.040 *	56,5	59	68	-	49	63	141	121
Thế giới		7.570		66	-	-			93	81
Các nước đang phát triển	2.170	-	62,8	-	-	-	65	-	104	-

* Các nước thu nhập thấp: Bao gồm những nước có thu nhập trung bình 755 USD / năm trở xuống.

1. Brian Van Arkadie & Raymond Mallon: Việt Nam-con hổ đang chuyển mình, Nxb Thống kê, 2004, tr. 62.
WB: Báo cáo phát triển thế giới 2004.

Bảng 3: So sánh GDP bình quân đầu người năm 2000 của các nước thành viên ASEAN (theo USD)¹

Xingapo	Brunây	Malaixia	Thái Lan	Philip-pin	Mianma	Indô-nêxia	Việt Nam	Lào	Cam-puchia
22.710	20.400	3.248	1.949	1.046	765	617	370	327	280

Bảng 4: Các chỉ số so sánh về viễn thông và thông tin (2001)

Nước	Fix line liên kết/1.000 người	Mật độ điện thoại di động /1.000 người	Máy tính /1.000 người	Sử dụng internet/1.000 người	Sử dụng tivi/1.000 người
Lào	9,8	5,5	3,0	1,9	51,9
Việt Nam	37,6	15,4	11,7	12,7	186,3
Thái Lan	98,7	123,3	27,8	57,8	300,4
Trung Quốc	137,4	110,3	19,0	26,5	312,3

(Nguồn: WB (2003) WDI).

Tuy nhiên, trước tác động của những quy luật trong nền kinh tế thị trường tất yếu dẫn đến sự phân hoá xã hội, phân hoá giàu nghèo. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 ở Việt Nam cũng cho thấy, tốc độ cải thiện đời sống có phần chậm lại, chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng lên. Thời kỳ 2001 - 2002, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa 10% số hộ có mức thu nhập cao nhất và 10% số hộ có mức thu nhập thấp nhất là 12,5 lần so với 12,0 lần của năm 1999 và 10,6 lần của năm 1996. Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa 5% số hộ có mức thu nhập cao nhất và 5% số hộ có mức thu nhập thấp nhất còn cao hơn: gấp gần 20 lần so với 17 lần của năm 1999 và 15 lần của năm 1996. Hệ số chênh lệch về thu nhập ở mức cao là

1. CIEM – SIDA: *Hội nhập kinh tế, áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2003, tr. 240.

Đông Nam Bộ 14,4 lần; đồng bằng sông Hồng 11,2 lần; đồng bằng sông Cửu Long 10,9 lần và Tây Nguyên 10,8 lần. Mặc dù vậy từ năm 1999 đến 2002 hệ số Gini (chỉ mức độ bất bình đẳng) về thu nhập tăng lên không đáng kể, từ 0,390 (1999) lên 0,391 (2002) nhưng lại cao hơn nhiều so với thời kỳ 1997 - 1998 khoảng 0,36.¹ Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006 ở Việt Nam cho thấy xu hướng gia tăng khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất.

Bảng 5: Chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư giàu nhất và nghèo nhất 1996-2001/2002 ²

	1996	1999	2001/2002
Nhóm 10% dân số giàu nhất và nghèo nhất			
- Nhóm thu nhập thấp nhất (1.000 VNĐ)	74,68	90,60	86,34
- Nhóm thu nhập cao nhất (1.000 VNĐ)	792,86	1.088,41	1.077,28
<i>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất (lần)</i>	10,62	12,01	12,48
Nhóm 5% dân số giàu nhất và nghèo nhất			
- Nhóm thu nhập thấp nhất (1.000 VNĐ)	62,75	73,90	73,06
- Nhóm thu nhập cao nhất (1.000 VNĐ)	949,64	1.260,00	1.449,96
<i>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất (lần)</i>	15,13	17,05	19,85

Thực hiện công bằng xã hội là mục tiêu của Đảng, Nhà nước và toàn dân Việt Nam. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn lịch sử, trọng tâm định hướng của nội hàm công bằng xã hội có sự khác nhau. Trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa thì sự công bằng xã hội được thực hiện thông qua việc tạo cơ hội và điều kiện cho tất cả mọi người được bình đẳng về cơ hội tham gia vào các hoạt động

1, 2. CIEM: *Kinh tế Việt Nam 2002*, .Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 47 - 48.

kinh tế. Để thực hiện được điều này cũng cần phải có điều kiện của nó, cần phải có môi trường thể chế đủ đến mức mọi người có thể vượt qua được những rào cản, có thể dịch chuyển được địa vị và hệ thống luật áp dụng bình đẳng giữa các nhóm xã hội. Thực tế trong thời gian qua, do hệ thống thể chế còn thiếu, chưa đồng bộ và còn những bất cập trong thực thi dẫn đến hậu quả xấu. Trong xã hội xuất hiện một tầng lớp mới giàu lên nhờ lợi dụng, phát huy ảnh hưởng chính trị, xã hội. Kiểu ảnh hưởng này trực tiếp dẫn tới một vấn đề kinh tế - chính trị: tầng lớp mới giàu với sự tiếp cận quá mức với quá trình hoạch định chính sách làm cho cơ chế quản lý, chính sách của Nhà nước bị biến dạng theo nhiều cách, dẫn đến sự phát triển không cân bằng¹.

Bảng 6: Tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo²

	1993	1998	2002	2004	2006
Tỷ lệ nghèo	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0
Thành thị	25.1	9.2	6.6	3.6	3.9
Nông thôn	66.4	45.5	35.6	25.0	20.4
Kinh và Hoa	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3
Dân tộc ít người	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3
Nghèo lương thực	24.9	15.0	10.9	7.4	6.7
Thành thị	7.9	2.5	1.9	0.8	1.2
Nông thôn	29.1	18.6	13.6	9.7	8.7
Kinh và Hoa	20.8	10.6	6.5	3.5	3.3
Dân tộc ít người	52.0	41.8	41.5	34.2	29.2
Khoảng cách nghèo	18.5	9.5	6.9	4.7	3.8
Thành Thị	6.4	1.7	1.3	0.7	0.7
Nông thôn	21.5	11.8	8.7	6.1	4.9
Kinh và Hoa	16.0	7.1	4.7	2.6	2.0
Dân tộc ít người	34.7	24.2	22.8	19.2	15.4

1. *Bình đẳng và những lựa chọn chính sách*, Tạp chí *Hoạt động khoa học*, Số tháng 2-2006, tr. 57-58.

2. *Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, ngày 6,7 tháng 12 năm 2007. tr. 4. Nguồn số liệu: Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê. Các ước tính cho năm 2006 là không chính thức.

Bảng 7: Tỷ lệ nghèo giữa các vùng¹ (%)

	1993	1998	2002	2004	2006
Vùng núi phía Bắc	81.5	64.2	43.9	35.4	30.2
Đông Bắc			38.4	29.4	25.0
Tây Bắc			68.0	58.6	49.0
Đồng bằng Sông Hồng	62.7	29.3	22.4	12.1	8.8
Duyên hải Bắc Trung Bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1
Duyên hải Nam Trung Bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6
Tây Nguyên	70.0	52.4	51.8	33.1	28.6
Đông Nam Bộ	37.0	12.2	10.6	5.4	5.8
Đồng bằng Sông Cửu Long	47.1	36.9	23.4	15.9	10.3
Việt Nam	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0

Kết quả thống kê tỷ lệ nghèo và khoảng cách giàu nghèo cho thấy mặc dù Việt Nam trong những năm qua có tỷ lệ tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm, các nhà tài trợ cũng cảnh báo rằng, “không nên quá phấn khởi trước tốc độ cải thiện đời sống nhanh chóng mà quên đi một thực tế vẫn còn 13,5 triệu người Việt Nam đang sống trong cảnh nghèo khổ, trong đó có tới 5 – 6 triệu người nghèo lương thực trong khi Việt Nam là nước đứng thứ hai trong những nước xuất khẩu gạo trên thế giới. Do vậy một trong những thách thức của Việt Nam trong trung hạn là xác định nơi và những cộng đồng dân cư còn nghèo và hiểu tại sao họ lại không nhận được lợi ích từ tăng trưởng kinh

1. Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội, báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, ngày 6,7 tháng 12 năm 2007. tr. 7. Nguồn số liệu: Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê. Các ước tính cho năm 2006 là không chính thức.

tế như các nhóm dân cư khác để đem đến cho họ sự hỗ trợ cần thiết và hiệu quả”. Những cuộc điều tra khảo sát ở những vùng, miền khác nhau cho thấy, tình trạng nghèo có bản chất gắn liền với khu vực nông thôn; nguyên nhân của nghèo đói ở nông thôn rất đa dạng. Khi kết hợp tất cả những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo thì phát hiện thấy một thực tế, lần đầu tiên trong 13 năm (1993-2006) tốc độ giảm nghèo ở khu vực đô thị chững lại, thậm chí có dấu hiệu xấu đi ¹.

Bảng 8: Tỷ lệ chi tiêu của 5 nhóm dân cư trong dân số²

	1993	1998	2002	2004	2006
Nghèo nhất	8,4	8,2	7,8	7,1	7,2
Gần nghèo nhất	12,3	11,9	11,2	11,2	11,5
Trung bình	16,0	15,5	14,6	15,2	15,8
Gần giàu nhất	21,5	21,2	20,6	21,8	22,3
Giàu nhất	41,8	43,3	45,9	44,7	43,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giàu nhất/ngèo nhất	5,0	5,3	5,9	6,3	6,0
Hệ số Gini cho chi tiêu	0,34	0,35	0,37	0,37	0,36

Bảng 8 cho thấy, 20% nhóm dân số nghèo nhất chỉ chi tiêu có 7,2% tổng chi tiêu của cả nước, so với 20% nhóm dân số giàu nhất chi tiêu tới 43,3% tổng chi tiêu của cả nước. Điều này phản ánh một thực tế, mức chi tiêu trung

1. Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội, Tlđd, tr. 9-11.

2. Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội, báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, ngày 6,7 tháng 12 năm 2007. tr.11. Nguồn số liệu: Theo số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê. Các ước tính cho năm 2006 là không chính thức.

bình của một người trong 20% dân số thuộc nhóm giàu nhất chỉ tiêu gấp 6 lần mức chỉ tiêu trung bình của một người trong 20% dân số thuộc nhóm nghèo nhất¹.

Những kết quả nghiên cứu cho thấy nông dân, nông nghiệp và nông thôn đóng góp một nguồn lực lớn cho chính sách phát triển, đặc biệt là cho công nghiệp hóa và đô thị hóa,... nhưng sự đầu tư trở lại cho khu vực này chưa cân xứng, chưa đáp ứng đủ mức để họ có được khả năng hội nhập vào môi trường sống và môi trường làm việc mới khiến nông dân trở thành nhóm xã hội chịu thiệt thòi nhất, dễ bị tổn thương. Theo kết quả nghiên cứu² của Chi cục Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh tiến hành năm 2006 trên nhóm người bị thu hồi đất cho thấy, phần lớn số người được hỏi cho biết các công trình đầu tư hạ tầng như điện, nước, giao thông, chợ... tốt hơn so với trước khi bị giải tỏa, số lao động nông nghiệp chuyển sang lao động công nghiệp có tăng nhưng không nhiều, từ 3,1 lên 6,6%, trong khi sau khi do bị thu hồi đất, số lao động nông nghiệp thất nghiệp tăng từ 28,1 lên 38,8%. Sau khi bị thu hồi đất, những lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất mà không chuyển được nghề nghiệp, thì thu nhập bình quân của hộ gia đình khoảng 25,3 triệu đồng/năm, giảm khoảng 13% so với trước đó.

Các nhà chuyên môn cho biết ở đồng bằng sông Cửu Long, khi mất đi 1 ha đất nông nghiệp trồng cây lâu năm

1. Đọc thêm Khung 1.2 (tr. 9) và Khung 1.3 (tr. 12) trong *Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, Tidd.

2. Đặng Ngọc Dinh và Nguyễn Hữu Hoài Phú, Chi cục Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh tại hội thảo “Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa tới cộng đồng dân cư nông thôn - vấn đề đất đai, việc làm và môi trường sinh thái” do cơ quan đại diện phía Nam Bộ Khoa học và Công nghệ và Viện Những vấn đề phát triển thuộc Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 11-12-2007.

thì mất đi 3,5 việc làm và 0,3 việc làm dịch vụ nông nghiệp. Điều đặc biệt quan trọng là, lao động nông nghiệp từ trung niên (khoảng 35 tuổi trở lên) mới là nhóm người đáng lo nhất vì sau khi bị thu hồi đất, khả năng tìm kiếm việc làm của họ rất khó. Trong khi đó, họ vẫn còn phải nuôi một số người phụ thuộc (cha mẹ già, các con nhỏ)... Đây là bức xúc lớn mà xã hội không thể không quan tâm.

Trong một số trường hợp, địa phương hạ giá đền bù và xem như là một lợi thế cạnh tranh để thu hút đầu tư. Khi đất nông nghiệp được quy hoạch làm dự án nhà ở, công nghiệp..., rất nhiều trường hợp giá cơ hội này tăng lên quá lớn, tới 10-20 lần trong khi người nông dân không được hưởng một phần lợi ích từ giá cơ hội này, làm cho người dân cảm thấy xót xa, cảm giác bị mất mát quyền lợi là một nguyên nhân nữa gây nên sự bức xúc cho người nông dân; Đồng thời nông dân cũng không được hưởng những phúc lợi xã hội do sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất đem lại. Xung đột lợi ích giữa người bị thu hồi đất và nhu cầu tạo quỹ đất phục vụ các nhà đầu tư hay nhu cầu phát triển nói chung đã chất chứa trong đó nhiều nguy cơ phát sinh những vấn đề xã hội lâu dài. Các nhà nghiên cứu hết sức lo lắng vì điều này được biểu hiện qua quá trình phân hóa thu nhập, khoảng cách giàu nghèo diễn ra với tốc độ nhanh hơn.

Vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn là một vấn đề ngày càng nóng bỏng, nếu không được quan tâm ngay từ bây giờ và đặt vấn đề nghiêm túc thì sẽ rất đáng lo. Nếu các địa phương mãi “trải thảm” đỏ để thu hút vốn đầu tư, mãi theo đuổi tăng trưởng... mà chưa lắng nghe và quan sát diễn biến, đánh giá tác động để có những điều chỉnh phù hợp thì dẫn đến tình trạng nông dân - nông thôn không được chia sẻ tương xứng những lợi ích hợp lý từ việc tăng

trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Nếu không nhận định đúng tình trạng người nông dân bị thu hồi đất và có giải pháp giúp họ đồng hành cùng tiến trình phát triển, nông dân là nhóm người phải chịu thiệt thòi nhất trong quá trình phát triển của đất nước. Nhà đầu tư phải chia sẻ lợi ích cho người có đất bị thu hồi qua nhiều kênh khác nhau, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp qua đóng góp của mình. Đó là nền tảng của sự bền vững và ổn định lâu dài. Một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề nên có cơ chế để người có đất bị thu hồi góp vốn vào các dự án đầu tư nhằm giúp họ có điều kiện đảm bảo cuộc sống trong thời gian chuyển đổi nghề nghiệp... Chính quyền cần huy động các tổ chức xã hội, đoàn thể vào cuộc sớm để giải quyết các vấn đề bức xúc của người dân bị thu hồi đất nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích xã hội và người dân.

Trong bài *Đừng để người nghèo bị gạt ra bên lề*¹, nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã phát biểu: “Trong suốt hai thập niên đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều nỗ lực để xóa đói giảm nghèo. Tỷ lệ người nghèo, tính theo chuẩn mực quốc tế (có mức sống dưới 1 USD/ngày), đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 14,7% năm 2007. Một số viên chức quốc tế đã đánh giá cao những nỗ lực của Việt Nam. Nhưng những đánh giá ấy chủ yếu dựa trên các báo cáo trong nước và chúng ta hiểu *khoảng cách giữa thực tế và báo cáo là còn đáng kể*”. Báo cáo Phát triển Thế giới 2008 của Ngân hàng Thế giới (WB)² nhận định rằng đầu tư nhiều hơn vào nông nghiệp tại các nền kinh tế đang chuyển đổi, bao gồm cả Việt Nam, sẽ quyết định lợi ích của nông dân nghèo sống ở những nước này. Ông Martin Rama, Chuyên gia kinh tế trưởng của WB tại Việt Nam, phát biểu

1. Báo Tuổi trẻ, số ra ngày 12-4-2008.

2. WB: *Việt Nam cần đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn nhiều hơn*.

tại lễ công bố :“Tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam cho đến nay đã đem lại lợi ích cho cả vùng đô thị và nông thôn. Năm 1993, có tới hai phần ba số dân nông thôn được coi là nghèo, nay con số này giảm xuống chỉ còn một phần năm” nhưng mức chênh lệch giàu – nghèo lại càng rộng hơn”.

**Báo cáo phát triển con người
2007-2008 của UNDP**

10% dân số nghèo nhất chỉ chiếm 4,2% thu nhập và chi tiêu quốc gia.

10% giàu nhất chiếm 28,8% thu nhập và chi tiêu quốc gia.

20% dân số nghèo nhất chiếm 9% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia.

20% dân số giàu nhất chiếm 44,3% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia.

Chênh lệch giữa 10% dân số giàu nhất với 10% dân số nghèo nhất là 6,9 lần. Theo chỉ số Gini (chỉ số chênh lệch giàu nghèo), chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam là 34,4 lần.

Khi Việt Nam chuẩn bị bước vào vị thế là nước có mức thu nhập trung bình thì để tất cả mọi người có được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế đem lại cần phải “Tăng năng suất nông nghiệp và tạo cơ hội cho người nghèo ở nông thôn và các dân tộc ít người là cần thiết để không ai bị bỏ rơi”. Thu nhập ở khu vực đô thị ngày càng tăng và nhu cầu đối với các sản phẩm có giá trị cao ở thành phố đang là động cơ tăng trưởng nông nghiệp và giảm nghèo. Vì vậy, các nền kinh tế đang chuyển đổi, trong đó có Việt Nam, phải chuyển từ cách mạng xanh sang một nền nông nghiệp mới có giá trị cao.

Ngoài ra, theo bản báo cáo, tạo việc làm phi nông nghiệp và đầu tư vào các chương trình phát triển khu vực nghèo, bao gồm nông nghiệp, di cư và an sinh xã hội, là

những giải pháp giúp giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Trung Quốc¹ : Đô thị – nông thôn phát triển không hài hòa; điều kiện và môi trường để tăng thu nhập cho nông dân bị hạn chế.

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế nhị nguyên (Phân hóa đô thị - nông thôn - tức hai loại hình kinh tế đô thị và nông thôn từ thời kỳ kinh tế kế hoạch tập trung cách biệt nhau rất lớn, khó rút ngắn được khoảng cách giữa 2 loại hình này) vẫn còn tồn tại; nhóm người yếu thế do nghèo khó trong xã hội đang có xu hướng mở rộng. Năm 1978, chênh lệch thu nhập đầu người giữa nông thôn - đô thị Trung Quốc là 2,6:1; năm 1984 rút xuống còn 1,8:1, đến năm 2004 tăng lên 3,2:1. Nếu tính cả thu nhập phi tiền tệ thì tỷ lệ này lên đến 6:1. Một vị đại sứ nước ngoài tại Trung Quốc từng nói: “thành thị Trung Quốc giống châu Âu, nông thôn Trung Quốc giống châu Phi”. Năm 2003, số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn ước tính 30 triệu người, nếu tính theo chuẩn quốc tế, mức tiêu dùng một người/ngày dưới 1 USD thì số người nghèo trên thực tế là 172 triệu người.

Điều đáng chú ý là số nông dân mất đất hiện nay đã vượt quá con số 20 triệu người. Ngoài ra mỗi năm số nông dân mất đất còn tăng thêm khoảng 3 triệu người nữa.

Do không đủ điều kiện để hoàn thành chức năng tạo việc làm và bảo hiểm xã hội cho nông dân nên đã xuất hiện làn sóng di dân “3 không - không đất, không việc làm và không bảo hiểm”.

Thứ hai, do những khó khăn bởi chế độ phân biệt đối xử nên khó khăn về tăng thu nhập của người nông dân trở nên nghiêm trọng hơn. Có ý kiến cho rằng, hiện nay có ít nhất 18 nhân tố thuộc về chế độ và thể chế bất hợp lý khiến nông dân nghèo đói như chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ

1. Vương Phát Hưng: *Những khó khăn và lựa chọn chính sách trong phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc*, Tạp chí Cải cách và chiến lược, Số 151/2006. TTXVN Tin tham khảo, ngày 4-2-2007.

ruộng đất, chế độ giáo dục, chế độ việc làm, chế độ hộ khẩu,... Ví dụ như sự phân biệt về giáo dục, kết quả một cuộc điều tra xã hội học cho thấy độ chênh lệch về cơ hội giáo dục cao đẳng giữa đô thị và nông thôn Trung Quốc là 6,8 lần, cơ hội được học trong các trường, viện trọng điểm trong cả nước là 9,8 lần; ngay tại các trường cao đẳng ở địa phương cũng là 4,4 lần, vượt quá mức chênh lệch 3,8 lần về thu nhập kinh tế.

Trong lĩnh vực y tế, hiện nay khoảng 80% điều kiện y tế ở Trung Quốc đang tập trung tại khu vực đô thị. Cách năm 2006 không lâu, Bộ Y tế Trung Quốc công bố số liệu cho thấy có khoảng 48,9% cư dân Trung Quốc có bệnh không được điều trị, 29,6% số người cần nằm viện nhưng không nằm viện...

Cải cách xã hội chậm chạp. Kinh tế - xã hội Trung Quốc hiện đang ở thời kỳ thay đổi lớn, mạnh mẽ chưa từng có, cũng đang đón nhận cơ hội và gặp phải những tác động lớn do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, thông tin hóa, kinh tế toàn cầu hóa đem lại. Một mặt cơ cấu xã hội khép kín, đẳng cấp được phân định theo chức vụ, đơn vị, và hộ khẩu dưới thời kinh tế kế hoạch nay đang chuyển sang cơ cấu xã hội mở, coi trọng năng lực, trí thức và cống hiến bình đẳng trong thể chế kinh tế thị trường. Mặt khác những va chạm và biến động xã hội mới sinh ra từ những biến động cơ cấu xã hội mạnh mẽ sẽ đem lại ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ như đầu tư cho giáo dục cao đẳng cao hơn nhiều so với đầu tư cho giáo dục bắt buộc; đầu tư cho y tế quá nhiều ở đô thị so với nông thôn,...

3. Chuyển đổi định hướng giá trị nghề nghiệp, cơ cấu lao động - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội

Con người thường có cách thức hành động trong những môi trường văn hóa - xã hội cụ thể, vì đó chính là điều kiện khách quan để quá trình định hướng giá trị có thể diễn ra trên hai bình diện chính là: nhận thức của chủ thể hành động và xu hướng phản ứng của xã hội.

Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, phát triển sản xuất hàng hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường đã mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người dân lựa chọn. Mỗi người đều có cơ hội để tự lựa chọn một ngành, nghề đem lại cho họ thu nhập tối đa trong khả năng có thể. Sản xuất được giải phóng. Họ đã có những hành động hợp lý, khai thác mọi nguồn lực nhằm đem lại lợi ích cá nhân của mình.

Chính sách kinh tế nhiều thành phần, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, cổ phần hóa doanh nghiệp,... đã có tác động mạnh đến sự dịch chuyển lao động – nghề nghiệp giữa các khu vực kinh tế ở cả khu vực nông thôn và đô thị, thành phần kinh tế tư nhân phát triển mạnh, đặc biệt là về số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh (Bảng 9); số lượng lao động có sự dịch chuyển ngày càng tăng từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Vốn sản xuất – kinh doanh bình quân và giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn tăng hàng năm, mặc dù còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn trong tổng vốn đầu tư sản xuất – kinh doanh và tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn so với tổng số.

Bảng 9: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất - kinh doanh tại thời điểm 31-12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế¹

	2000	%	2001	%	2002	%
Tổng số	42 288	100	51 680	100	62 908	100
Nhà nước	5 759	13.62	5 355	10.36	5 364	8.52
Ngoài Quốc doanh	35 004	82.77	44 314	85.75	55 236	87.81
ĐT nước ngoài	1 525	3.61	2 011	3.89	2 308	3.67

1. Niên giám thống kê 2003, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 383.

Bảng 10: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31-12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế¹

	2000	%	2001	%	2002	%
Tổng số	3 536 998	100	3 933 226	100	4 657 803	100
Nhà nước	2 088 531	59.05	2 114 324	53.76	2 260 306	8.54
Ngoài Quốc doanh	1 040 902	29.42	1 329 615	33.80	1 706 409	6.63
ĐT nước ngoài	407 565	11.53	489 287	12.44	691 088	4.83

Bảng 11: Tổng số lao động theo ngành² (nghìn người)

	2000	2001	2002	2003	2004 Hiệu chỉnh	2005 Sơ bộ
Tổng số lao động có việc làm	37,610	38,563	39,508	40,574	41,586	42,709
Khu vực nhà nước	3,501	3,604	3,751	4,035	4,142	4,127
Khu vực ngoài quốc doanh	34,109	34,959	35,757	36,538	37,445	38,582
Lao động theo ngành						
Nông, lâm & Ngư nghiệp	23,492 62,4%	23,386	23,174	23,117	23,026	22,780 53,5%
Công nghiệp & xây dựng	4,930 13%	5,552	6,085	6,671	7,217	,636 17,8%
Dịch vụ	9,188 24%	9,625	10,249	10,786	11,344	12,293 28,7%

Thực hiện chính sách phát triển sản xuất hàng hóa của Nhà nước và quá trình tham gia vào các quan hệ thị trường đã làm thay đổi thứ bậc giá trị nghề nghiệp truyền

1. Các số liệu đều được làm tròn. Tổng cục thống kê 2006.

2. Sài Gòn tiếp thị, 19-11-2007, tr. 13.

thống: “sĩ, nông, công, thương”, đồng thời cũng làm thay đổi quan niệm “nghề nông là căn bản”. Trước đây sản xuất và thị trường kém phát triển, thái độ xã hội không khuyến khích buôn bán thì rất ít người làm nghề kinh doanh, thương mại và cũng chỉ ở quy mô nhỏ là chủ yếu. Ngày nay, họ được tự do sản xuất – kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật và khu vực kinh tế này đã có những đóng góp đáng kể. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố năm 2007, khu vực doanh nghiệp hộ gia đình Việt Nam với 2,7 triệu hộ kinh doanh cá thể đã đóng góp gần 13% GDP của cả nước¹. Mặt khác, với những kết quả mà doanh nhân khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ thu được cho chính bản thân họ cũng như cống hiến của họ qua việc tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, cải thiện thu nhập của người dân, đóng góp vào ngân sách Nhà nước, thu nhập quốc dân, họ đã được cộng đồng và xã hội tôn vinh. Vị thế xã hội của thương nhân, doanh nhân được nâng cao, do đó, nghề kinh doanh thu hút sự lựa chọn của nhiều người. Số lượng doanh nghiệp và tổng vốn đầu tư tăng nhanh trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế.

Bảng 12: Cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vốn của doanh nghiệp (CP, TNHH, DNTN) đăng ký tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2007¹

(Đơn vị: Doanh nghiệp. Tỷ đồng)

Ngành	Số lượng DN đăng ký	Tỷ lệ %	Tổng vốn đăng ký	Tỷ lệ %
Dịch vụ	2.568	15	9.670	7
Sản xuất	4.079	16	14.632	10

1. Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, Số 2-2008, 3-1-2008, tr. 38.

Thương mại	879	3	6.094	6
Du lịch, giải trí	693	4	10.402	9
Điện tử, viễn thông	2.155	14	6.499	5
Thực phẩm	1.125	6	9.539	9
Xây dựng	3.253	35	42.441	35
Nhà đất	462	7	21.566	19
Tổng số	15.214 DN	100	102.847 tỷ đồng	100

Luật Đất đai (sửa đổi) và những chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn có tác động mạnh đến sự chuyển dịch đất đai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp, thủy sản cuối năm 2001, tỷ lệ hộ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng từ 1,6% năm 1994 lên 5,8% năm 2001, tỷ lệ hộ dịch vụ tăng từ 6,4% lên 11,2% cùng kỳ. Như vậy tỷ lệ các hộ phi nông nghiệp tăng thêm 9% sau 7 năm cũng có nghĩa là tỷ lệ hộ gia đình nông dân giảm 9%. Cả nước tính đến năm 2001 đã có 60.758 trang trại; Năm 2000 có 55.852 trang trại (có nghĩa rằng năm 2000 cả nước có 55.852 ông chủ trang trại và 2001 số lượng chủ trang trại tăng lên 60.758). Tầng lớp chủ trang trại, chủ doanh nghiệp được hình thành và số lượng ngày càng tăng. Tổng vốn đầu tư của các trang trại là 8.294 tỷ đồng (bình quân 136 triệu đồng/ trang trại), chủ yếu là nguồn vốn tự có, tổng thu là 5.360 tỷ đồng, thu nhập của các trang trại là 1.905 tỷ đồng; tạo ra một khối lượng hàng hóa cho xã hội khoảng 4.965 tỷ đồng, thu hút một số lượng lớn lao động nông nghiệp dư thừa trong nông thôn.

Cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự thay đổi căn bản

vai trò của Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế ở Việt Nam. Năm 1986, Việt Nam chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, trong nông nghiệp, kinh tế hộ gia đình được thừa nhận, mở cửa thị trường, cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển đổi mạnh theo hướng thu hẹp khu vực sản xuất nông nghiệp (tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP năm 1990 là 38,74%, năm 2003 còn 22,54%, năm 2005 là 20,9%); Công nghiệp và xây dựng tăng mạnh (Tỷ trọng trong GDP năm 1990: 22,67%, năm 2003 tăng lên 39,47% và năm 2005 là 41,0%); Khu vực dịch vụ trong GDP từ 38,59% năm 1990, sau 5 năm đã tăng lên 44,06% (1995) nhưng sau đó liên tục giảm nhẹ qua các năm, đến năm 2005 chiếm 38,1% trong GDP¹.

Luật Đầu tư nước ngoài là cơ sở pháp lý cho sự phát triển khu vực kinh tế có yếu tố nước ngoài. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời (2000), trong 4 năm (tính từ năm 2001 đến tháng 8 – 2004) không kể 2,6 triệu hộ kinh doanh cá thể và khoảng 18.000 hợp tác xã (cũng thuộc doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tiêu chí quy định tại Nghị định 90/2001/CP, ngày 23-11-2001), cả nước đã có 147.311 doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, trong đó riêng doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có tổng số vốn đăng ký tương đương với tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký ở Việt Nam. Năm 2006, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cả nước chiếm khoảng 96% tổng số doanh nghiệp, tạo ra khoảng 49% việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn và khoảng 25-26% lực lượng lao động cả nước². Những kết quả thống kê trên phản ánh khá rõ nét diện mạo cơ cấu lao động – nghề

1. Tổng hợp số liệu Tổng cục Thống kê, Tạp chí *Cộng sản*, số 22, 11-2006, tr. 47.

2. Cao Sĩ Kiêm – Hoàng Hải: *Mấy vấn đề về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Tạp chí *Cộng sản*, Số 12, 6-2006, tr. 47.

ng nghiệp ở Việt Nam, sự chuyển đổi định hướng giá trị nghề nghiệp trước tác động của những thay đổi thể chế kinh tế - xã hội. Kết quả là, “công nghiệp và thương nghiệp, sản xuất và trao đổi những tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định sự phân bố, cơ cấu của các giai cấp xã hội khác nhau, để rồi đến lượt chúng, lại bị quyết định, trong phương thức hoạt động của chúng, bởi sự phân bố và cơ cấu ấy”¹.

Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường, phát triển sản xuất hàng hóa mở đường cho sự hình thành và phát triển tầng lớp thương nhân, những chủ trang trại, chủ hộ sản xuất - kinh doanh, doanh nhân,... đại biểu cho sức sản xuất mới. Sự chuyển đổi định hướng giá trị nghề nghiệp trước tác động của quá trình phát triển sản xuất hàng hóa và mở cửa thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động - nghề nghiệp ở cả nông thôn và đô thị.

Cùng với quá trình phát triển về số lượng doanh nghiệp tư nhân, số vốn đầu tư và tài sản cố định của doanh nghiệp là quá trình hình thành tầng lớp tư sản đô thị Việt Nam và tầng lớp lao động làm thuê. Sự phát triển tầng lớp người quản lý, quản trị kinh doanh; kỹ sư, công nhân làm việc trong khu vực kinh tế tri thức,... làm cho tầng lớp trung lưu đô thị tăng nhanh.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động - nghề nghiệp diễn ra ở khu vực nông thôn cho thấy, mặc dù sự lựa chọn ngành nghề của người nông dân còn đầy gian nan trắc trở song đã hình thành một tầng lớp xã hội vừa làm nông

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr. 63.

ng nghiệp vừa làm các ngành nghề phi nông nghiệp. Họ vẫn là những người nông dân có tư cách pháp nhân về quyền sử dụng ruộng đất. Mặt khác, họ cũng có quyền lựa chọn, chuyển dịch nghề nghiệp phù hợp với khả năng của bản thân.

Sự phát triển của những hộ phi nông hoặc những hộ đa nghề dù muốn hay không, do phương thức sản xuất quy định, đã biến người nông dân thành những người nông dân kiêm nghiệp, thương nhân,... Kinh tế hộ gia đình theo phương thức tự hạch toán thì những chủ hộ thủ công nghiệp, chủ hộ sản xuất nông nghiệp vừa là người lao động sản xuất trực tiếp vừa là người kinh doanh. Tầng lớp công nhân nông nghiệp và nhóm chủ trang trại đang ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển kinh tế trang trại, phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Sự phát triển một tỷ lệ lớn số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn từ sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực năm 2000 và những chính sách phát triển ngành nghề nông thôn đã dẫn đến sự hình thành một tầng lớp chủ doanh nghiệp ở khu vực nông thôn và những người nông dân kiêm nghiệp (vừa làm nông nghiệp vừa làm nghề tiểu, thủ công nghiệp, dịch vụ,...). “Khi thị trường, nghĩa là lĩnh vực trao đổi mở rộng ra thì quy mô sản xuất cũng tăng lên, sự phân công lao động trong sản xuất cũng trở nên sâu sắc hơn”¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1981, t. II, tr. 614.

Bảng 13: Tỷ trọng loại hộ ở khu vực nông thôn (tính đến 2001)¹

	Tổng	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Kiểm ngành nghề
Cả nước	100,00	68,26	16,09	17,64
Đồng bằng Sông Hồng	100,00	61,13	10,63	28,24
Đông Bắc	100,00	83,44	9,00	7,56
Tây Bắc	100,00	95,41	3,04	1,54
Bắc Trung Bộ	100,00	70,50	14,10	15,40
Duyên hải Miền Trung	100,00	67,92	13,44	18,64
Tây Nguyên	100,00	83,55	7,66	8,77
Đông Nam Bộ	100,00	47,80	38,99	13,20
Đồng bằng sông Cửu Long	100,00	60,32	22,08	17,61

Bảng 14: Cơ cấu của lực lượng lao động²

	1993	1998	2002	2004	2006
Không làm việc	19.4	15.3	16.7	17.2	19.5
Làm việc	80.6	84.7	83.3	82.8	79.7
Có việc làm					
Hành chính sự nghiệp	3.1	3.6	4.4	5.3	5.5
Doanh nghiệp nhà nước	2.5	2.6	3.3	3.1	3.3
Công ty nước ngoài	0.1	1.1	0.8	1.3	1.6
Doanh nghiệp tư nhân	10.8	10.1	15.7	17.0	17.3
Việc làm tự túc phi nông nghiệp	14.7	16.5	19.1	16.5	19.5
Nông dân	49.5	50.2	38.2	38.8	32.6
Thất nghiệp		0.6	1.8	0.8	0.8
Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị (Bộ LĐ-TB-XH)		6.9	6.0	5.6	4.8

1 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện nghiên cứu quản lý Trung ương: *Kinh tế Việt Nam 2001*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 54.

2. *Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, báo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, ngày 6,7 tháng 12 năm 2007. tr. 38.

Nguồn trên dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Số liệu năm 2006 của Tổng cục Thống kê chỉ là số liệu sơ bộ. Các con số được tính theo tỷ lệ phần trăm dân số trong độ tuổi từ 15 đến 64, ngoại trừ tỷ lệ thất nghiệp được tính theo phần trăm của số người có việc làm. Số liệu việc làm được tính dựa trên các nghề chính. Doanh nghiệp hộ gia đình được xem là doanh nghiệp tư nhân vì có thuê mướn nhân công và là nguồn việc làm tự túc phi nông nghiệp đối với các thành viên trong gia đình trên cơ sở không trả lương.

Tuy nhiên, sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - giai cấp nông thôn còn mang đặc trưng *quá độ*. Phát triển kinh tế thị trường, nhiều thành phần kinh tế và tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn cùng với tác động của Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài, chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển ngành nghề phi nông,... cũng là quá trình hình thành một số nhóm xã hội, giai tầng, tầng lớp xã hội mới trong nội bộ những giai cấp công nhân, nông dân, trí thức trước đây.

Những năm qua đã xuất hiện một giới tinh hoa mới trong sản xuất - kinh doanh, dịch vụ. Đó là những doanh nhân thành đạt; những chủ trang trại và tầng lớp trung nông ở nông thôn. Họ đại diện cho lực lượng sản xuất mới ở Việt Nam. Đồng thời cũng xuất hiện ngày càng nhiều người lao động làm thuê do chưa có trình độ chuyên môn qua đào tạo, người nông dân trở nên bần cùng hóa không có đất canh tác vì nhiều lý do chủ quan và khách quan. Tình trạng trên đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội.

Quá trình vận động trong cơ cấu lao động - nghề nghiệp và cơ cấu xã hội - giai cấp còn mang tính *quá độ* vì còn thiếu cơ sở cho sự ổn định và còn chịu tác động, ảnh

hưởng mạnh bởi những thay đổi trong thể chế kinh tế – xã hội trong hơn 20 năm đổi mới vừa qua và trong thời gian tới khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu nền kinh tế thế giới, tham gia vào các thể chế kinh tế toàn cầu.

Kinh tế trang trại¹ đã được hình thành kể từ khi có Nghị quyết 03 của Chính phủ (ngày 20-2-2000) về kinh tế trang trại. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2007, cả nước có khoảng 150.000 trang trại, tương đương với diện tích 900.000 ha đất. Nhờ mô hình kinh tế trang trại mà hàng trăm nghìn ha đất trồng lúa kém hiệu quả được chuyển sang nuôi trồng thủy sản, mô hình VAT (Vườn – Ao – Chuồng).

Về hiệu quả kinh tế, trong tổng số diện tích 775.500 ha đất trồng cây ăn quả trên cả nước có 2/3 là các trang trại. Năm 2007, sản lượng cam quýt đạt 662 ngàn tấn, sản lượng soài 410 ngàn tấn, bưởi bưởi 212 ngàn tấn, vải 240 ngàn tấn,... Số lượng trang trại chăn nuôi tăng từ 1.761 năm 2001 lên gấp hơn 10 lần vào cuối năm 2007. Trong khoảng thời gian đó sản lượng heo hơi đã tăng từ 970 ngàn tấn lên 2,55 triệu tấn, thịt bò từ 98 ngàn tấn lên 206 ngàn tấn; Sữa bò từ 65 ngàn tấn lên 234 ngàn tấn,... Sản lượng gia cầm cũng tăng hơn 50 ngàn tấn, sản lượng trứng gia cầm tăng 600 triệu quả.

Việc làm, các trang trại tạo ra khoảng 30 vạn việc làm thường xuyên và 6 triệu ngày công thời vụ giúp nông dân nghèo và những nông dân mất đất có việc làm.

Tầng lớp chủ trang trại hình thành và phát triển. Tính đến năm 2007 cả nước có khoảng 150.000 trang trại và với hiệu quả kinh tế và diện tích đất sử dụng như trên thì thu nhập hàng năm của những chủ trang trại trên không phải là nhỏ. Một tầng lớp chủ trang trại, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được hình thành và phát triển.

Thay đổi trong cơ cấu bữa ăn. Số liệu thống kê của Bộ

1. Dựa trên bài của Huỳnh Phan: *Người Việt đã không chỉ ăn no*,... đăng trên báo Sài Gòn Tiếp Thị ngày 7-5-2008, tr. 14.

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số lượng gạo trung bình một người Việt Nam tiêu dùng trong một năm đã giảm từ 155,6 kg năm 1992 xuống còn khoảng 120 kg vào cuối năm 2007.

Ông Phạm Khôi Nguyên, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: “Mỗi bữa vợ chồng ông mỗi người chỉ ăn không tới một bát cơm mà chủ yếu ăn rau và hoa quả, nhất là bưởi 5 roi để chống bệnh cao huyết áp”.

Chị Mùi, quê Lập Thạch (Vĩnh Phúc): “Chợ làng bây giờ thịt lợn, thịt bò, cá, tôm, hoa quả bán đầy. Nhiều người làm trang trại nên chẳng thiếu thứ gì. Đến mùa bưởi thì ăn thoải mái, tuy không ngon như bưởi 5 roi nhưng chỉ 3.000 đ/quả, bằng 1/5 hoặc 1/6 giá tiền mua trong siêu thị.

Dưới góc độ dinh dưỡng, thạc sĩ, bác sĩ Bùi Thanh Mai, Tổ chức Y tế cộng đồng cho biết, cơ thể không tự tổng hợp được lysine – một axit amin đảm bảo tăng trưởng chiều cao và ngăn ngừa bệnh loãng xương, mà phải được cung cấp qua thực phẩm như lòng đỏ trứng, cá, thịt, các loại đậu và sữa tươi. Trong khẩu phần ăn của người Việt Nam, lượng ngũ cốc chiếm tới 70-80%, nên thường bị thiếu Lysine”. Sự thay đổi cơ cấu bữa ăn như trên là xu hướng tích cực.

Mặc dù vậy, theo kết quả nghiên cứu mới nhất của Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn được trình bày trong Dự thảo đề án “Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn” trình Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 sẽ diễn ra trong tháng 7-2008 thì trong 10 triệu hộ nông dân Việt Nam hiện nay, số hộ có trang trại chỉ chiếm 1%, con số đó không có nghĩa lý gì cả. Trong tương lai phải tăng tỉ lệ này lên, tất nhiên nông dân Việt Nam không phải tất cả sẽ trở thành chủ trang trại, mà sẽ có loại hình gia trại, là mô hình nằm giữa nông dân sản xuất nhỏ và trang trại. Cần thiết phải mở rộng quy mô đất đai, vì có mở rộng thì mới cơ giới hóa được, mới tăng năng suất lao động, nhưng vấn đề quan trọng là đất mở ra đến đâu thì lao động phải rút ra khỏi nông nghiệp đến đấy¹.

1. TS Đặng Kim Sơn: *Cả xã hội cùng lo cho nhà nông*, Báo Tuổi trẻ, 09/06/2008.

Xu hướng tích tụ ruộng đất ở khu vực nông thôn vẫn còn nhiều vấn đề phải bàn đến, đặc biệt là ở khía cạnh: liệu sự tích tụ ruộng đất đó có phải là đòi hỏi tất yếu và để nhằm phát triển nền sản xuất hàng hóa hay không? hay đó chỉ là xu hướng tự phát, nhất thời mà thiếu một kế hoạch dài lâu. Giải quyết việc làm cho người nông dân như thế nào khi họ không còn tư liệu sản xuất, khả năng chuyển đổi nghề nghiệp và được đào tạo nghề mới còn rất hạn chế,...

Trường hợp tỉnh Vĩnh Long, theo kết quả khảo sát của Cục thống kê tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 1995-2005, dân số từ 997.471 người (1995) tăng lên 1.055.310 (2005) trong khi đất nông nghiệp giảm còn 2.351,86 ha; Tổng số trang trại và diện tích đất trang trại như sau¹:

	Diện tích đất trang trại (ha)	Diện tích đất/trang trại (ha)	Tổng	Số lượng trang trại			
				Cây hàng năm	Cây lâu năm	Chăn nuôi	Thủy sản
2001	577,83	3,73	155	139	12	4	
2006	847,09	2,35	361	159	75	48	74

Kết quả trên cho thấy sau 5 năm, số lượng trang trại tăng 206, diện tích đất trang trại tăng 269,26 ha, nhưng diện tích đất bình quân của mỗi trang trại lại giảm 1,38 ha; Số trang trại chăn nuôi gia súc tăng 44 trang trại và có thêm 74 trang trại nuôi trồng thủy sản; Đồng thời chủ hộ trang trại chăn nuôi gia súc và thủy sản lại phần lớn không phải là nông dân mà là những doanh nhân, cán bộ viên chức nhà nước.

4. Chuyển đổi giá trị, tâm lý, lối sống: thái độ đối với một số giá trị của thị trường; hành vi tiêu dùng; tâm lý; lối sống

1. Cục Thống kê Vĩnh Long 2002, 2006: Báo cáo kinh tế - xã hội 2006, tr. 1.

Lối sống, tâm lý, giá trị xã hội vận động trong sự thống nhất biện chứng với tồn tại xã hội. Các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá khi có sự chuyển đổi đã tác động lên lối sống, tâm lý, giá trị xã hội của con người sống trong môi trường đó. Mặt khác, lối sống, tâm lý, giá trị xã hội cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội.

Chuyển đổi thái độ đối với một số giá trị của thị trường

Khoảng cách ngày càng lớn giữa người giàu và người nghèo đã nảy sinh hai xu hướng thái độ song song cùng tồn tại trong xã hội: một xu hướng ủng hộ cơ chế thị trường và xu hướng khác muốn quay trở lại với mô hình kinh tế tập trung, bao cấp trước đây. Tuy nhiên, cùng với quá trình tham gia nhiều hơn vào các quan hệ thị trường và những hiệu quả tích cực của quá trình trên, thái độ ủng hộ cơ chế thị trường ngày càng tăng trong mọi tầng lớp nhân dân. Điều này được thể hiện qua kết quả của một số cuộc điều tra về thái độ của người dân đối với một số vấn đề như sở hữu tư nhân, về chênh lệch thu nhập, về cạnh tranh.

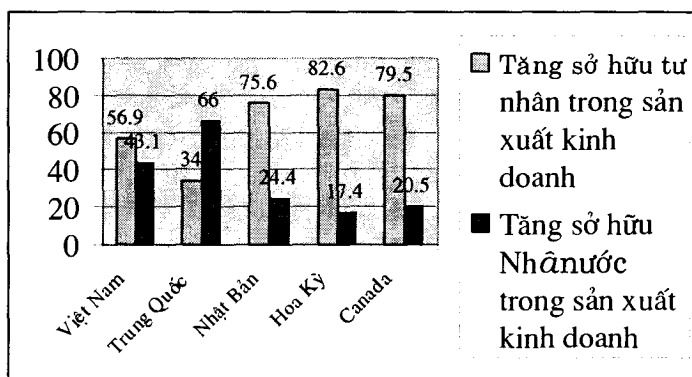
Kết quả điều tra về định hướng, lựa chọn giá trị ở Việt Nam năm 1993 cho thấy đại bộ phận dân cư có xu hướng ủng hộ cơ chế thị trường. Trong Điều tra giá trị thế giới năm 2001¹ về thái độ đối với hình thức sở hữu tư nhân, có 56,9% người trả lời ủng hộ việc tăng sở hữu tư nhân trong sản xuất kinh doanh (so với năm 1991 chỉ có 18,5 công nhân ủng hộ sở hữu tư nhân). Thái độ đối với sự khác biệt về thu nhập, có 59,8% người trả lời cần có sự khác biệt trong thu nhập để tạo động lực và 40,2% người cho rằng thu nhập cần phải đều nhau hơn (so với kết quả cuộc điều tra

1. Xem Phạm Minh Hạc và Phạm Thành Nghị: *Điều tra giá trị về dân chủ và thị trường ở Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 3 (12) 2004.

của Chương trình KX-05 năm 2003, trong số 339 công nhân được hỏi có tới 56,9% người trả lời ủng hộ phân hoá thu nhập). Đồng thời, cũng có sự khác biệt giữa nhóm người già và nhóm trẻ trong thái độ về thu nhập: 69,3% người trả lời sinh sau năm 1975 ủng hộ hệ thống trả lương theo hiệu quả công việc, trong khi đó chỉ có 58% người trả lời sinh trước năm 1975 ủng hộ hệ thống trả lương này. Thái độ đối với cạnh tranh, có 75,4% người trả lời đánh giá cạnh tranh là tốt và chỉ có 24,6% trả lời cạnh tranh là có hại.

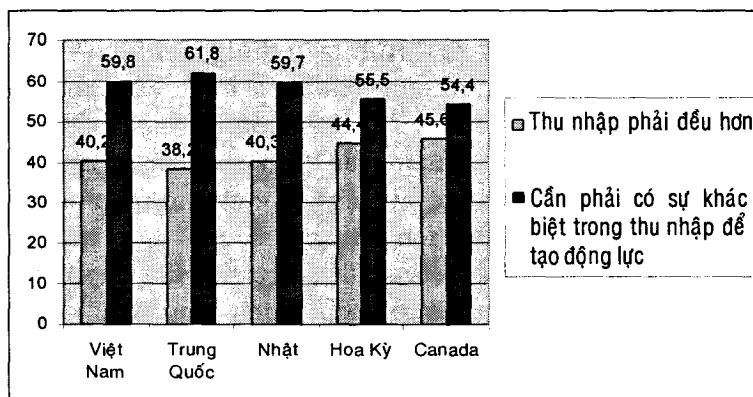
Để thấy rõ hơn mức độ ảnh hưởng khá phức tạp của quá trình mở cửa thị trường, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế thị trường đến thái độ của người dân với thị trường ở cả những nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Mỹ, Nhật, Canada và những nước mới ở giai đoạn đầu chuyển sang kinh tế thị trường như Trung Quốc, Việt Nam, có thể tham khảo kết quả Điều tra giá trị thế giới năm 2001¹ sau đây.

Đồ thị 1: Thái độ đối với sở hữu tư nhân

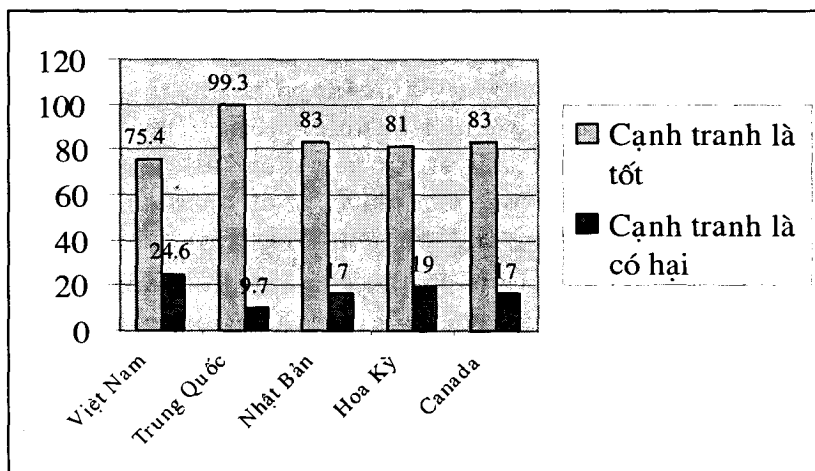


1. Xem Phạm Minh Hạc và Phạm Thành Nghị: *Sđd*, tr. 34-35.

Đồ thị 2: Thái độ đối với sự khác biệt về thu nhập



Đồ thị 3: Thái độ đối với cạnh tranh



Sự chuyển đổi hành vi tiêu dùng

Trong quá trình mở cửa thị trường, cùng với những luồng hàng hóa là những nhóm xã hội – nghề nghiệp du

nhập vào Việt Nam tạo nên sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các cộng đồng với các nền văn hóa khác nhau.

Sự thay đổi trong mô hình tiêu dùng là hệ quả tất yếu của sự thay đổi trong phương thức tổ chức sản xuất, môi trường và điều kiện làm việc, điều kiện sống. Đồng thời, quá trình mở cửa giao thương đã làm cho thị trường hàng hoá sống động, đa dạng, hình thức lưu thông phân phối hàng hóa hiện đại, tiện ích với giá cả phù hợp mức sống đã mở ra cho người tiêu dùng nhiều cơ hội lựa chọn, có tác dụng hướng dẫn tiêu dùng, kích thích nhu cầu khi mức sống và lối sống thay đổi.

Cùng với việc chuyển đổi hành vi kinh tế hướng theo thị trường thì mô hình tiêu dùng thay đổi từ tiêu dùng phụ thuộc sang tiêu dùng tự chủ, từ tiêu dùng tự cung tự cấp sang tiêu dùng theo thị trường, từ tiêu dùng bao cấp, phúc lợi sang tiêu dùng thông qua thị trường, từ tiêu dùng đồng loạt sang đa dạng hóa nhiều cấp độ. Sự gia tăng trong thu nhập dẫn đến sự gia tăng nhu cầu, sở thích, thị hiếu. Mô hình tiêu dùng và cơ cấu tiêu dùng cũng thay đổi. Mọi người đều khao khát chuyển từ mục tiêu “ăn no, mặc ấm” sang mục tiêu “ăn ngon, mặc đẹp”, phát triển sở thích và khao khát được hưởng thụ và tiêu dùng theo một.

Về ăn, từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, sản xuất lương thực đã đạt và vượt mức sản lượng bình quân đầu người 400 kg/ người/ năm. Từ đây, người dân lại không cần ăn tới 13 kg gạo mỗi tháng như thời kỳ những năm 1960 - 80. Đời sống được cải thiện, người ta ăn rau, thịt, cá nhiều hơn, làm cho mức tiêu dùng gạo giảm đi tương ứng. Thay vì phải nhập khẩu lương thực, mỗi năm Việt Nam có thể xuất khẩu 3-4 triệu tấn gạo. Nhu cầu nâng cao chất lượng sống của người dân tăng cao khiến cho công nghiệp thực phẩm dinh dưỡng phát triển mạnh.

Về quần áo, chế độ phiếu vải 4 mét/ năm (đối với khu vực thành thị) và 2 mét vải/năm (đối với khu vực nông thôn) thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung đã bị bãi bỏ hoàn toàn. Người dân ở khắp mọi nơi đã không còn tình trạng phải mặc quần áo rách, áo vá. Mỗi người có nhiều bộ quần áo cho những mùa khác nhau, cho những điều kiện sinh hoạt khác nhau. Mục tiêu “ăn no, mặc ấm” chuyển thành mục tiêu “ăn ngon, mặc đẹp”.

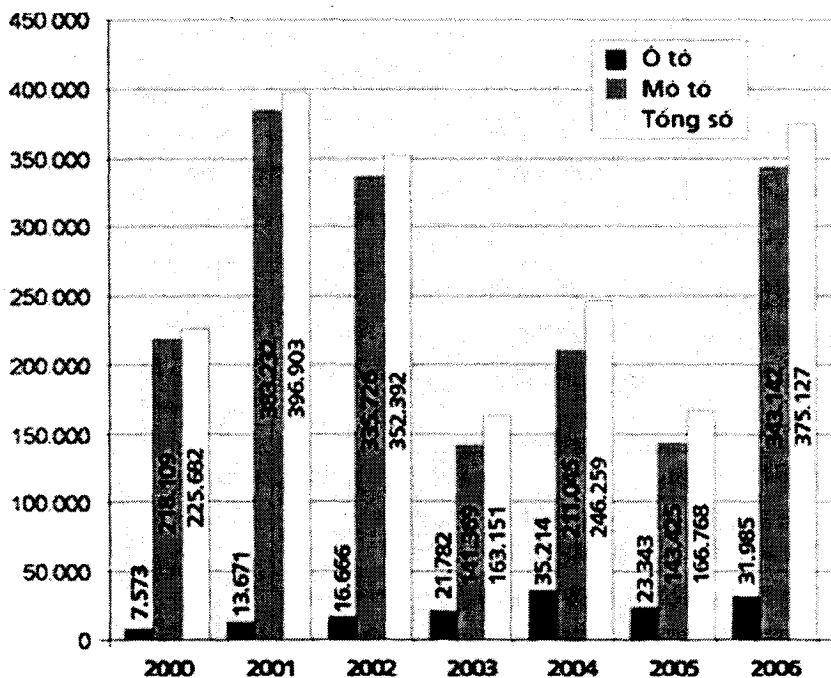
Về chỗ ở, trước đây Nhà nước cấm nhân dân làm nhà, cấm mua bán nhà cửa và đất đai, cấm vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng. Bây giờ người dân được tự làm lấy nhà của mình. Trước đây với tâm lý coi thường những gì liên quan đến buôn bán, chợ nên hầu như không ai làm nhà ở khu vực chợ. Nay hoạt động thương mại đem lại lợi ích kinh tế lớn thì mọi người đều cố gắng bằng mọi cách để có đất làm nhà ở khu vực chợ hoặc nhà mặt đường tiện cho việc kinh doanh và sinh hoạt. “Nhà mặt đường” đã trở thành một giá trị lựa chọn của mọi người. Đầu tư vào nhà ở chưa bao giờ lớn bằng thời kỳ này ở cả khu vực đô thị và nông thôn.

Ở khu vực đô thị, nhà ở tư nhân hầu hết được cải tạo hoặc xây dựng lại theo kiến trúc hiện đại. Nhiều khu đô thị mới với những khu chung cư cao tầng được xây dựng đồng bộ với một hệ thống cơ sở hạ tầng. Ở khu vực nông thôn, đặc biệt là những địa phương hoạt động sản xuất hàng hoá và kinh doanh buôn bán phát triển, tiêu chuẩn “nhà ngói cây mít” đã được thay thế bởi những ngôi nhà cao tầng. Mô hình kiến trúc cổng - sân - nhà - vườn thích ứng với tính cộng đồng nông nghiệp được thay thế bằng mô hình kiến trúc biệt thự hiện đại kín cổng cao tường thích ứng với tính cách biệt, chức năng, lạnh lùng của cộng đồng đô thị. Cổng nhà truyền thống có cửa hoặc không có

cửa luôn mở rộng như một hành vi mời chào cởi mở của chủ nhân được thay thế bởi những bộ cửa gỗ sang trọng bên trong cửa sắt vững chắc hoa văn cầu kỳ luôn đóng kín biểu hiện sự giàu có thành đạt của chủ nhân. Trong thiết kế nhà chú trọng đến tính chức năng, sự tiện ích cá nhân thể hiện ở cách thiết kế các phòng ngủ, nơi làm việc riêng,... Khu phụ và phòng tiếp khách là nơi được đầu tư vào nhiều nhất với những thiết bị nội thất theo lối đô thị, hiện đại. Đây là một số những biểu hiện tiêu biểu cho sự thay đổi rõ rệt ở những hộ phi nông có tiềm lực kinh tế mạnh, quan hệ xã hội rộng với tâm lý muốn khẳng định mình là người văn minh.

Phương tiện đi lại phổ biến là xe máy và đặc biệt ở khu vực đô thị đã có khá nhiều người sử dụng ô tô riêng. Trước đây xe đạp là niềm mơ ước ngay cả đối với người dân thành phố, bây giờ xe đạp được sử dụng phổ biến ở nông thôn. Trên những cánh đồng người ta đã thấy nhiều nông dân đi xe máy ra ruộng lao động từ khi thị trường xuất hiện xe máy Trung Quốc giá rẻ.

Đồ thị 4: Tỷ lệ số lượng đăng ký phương tiện giao thông ở TP. HCM



Truyền thông đại chúng tác động làm mở rộng môi trường xã hội hóa của người nông dân. Điều kiện sống, điều kiện làm việc được cải thiện cùng với sự mở rộng các quan hệ xã hội do hiệu quả của nền nông nghiệp hàng hoá đang gia tăng đem lại đã dẫn đến những thay đổi về tâm lý, cách thức tiêu dùng, lối sống,... của người nông dân.

Bảng 15: So sánh mức thu nhập và chi tiêu của người dân qua các vùng và khu vực¹

	2002	2004	2004 so với 2002 (%)
Thu nhập 1 người/tháng (1.000 đ)	356	485	136
Thành thị	622	795	127,8
Nông thôn	275	377	136,9
Chi tiêu 1 người/tháng (1.000 đ)	269	370	137,5
Vùng Đông Nam Bộ	448	567	126,5
Vùng đồng bằng sông Hồng	271	369	132
Vùng đồng bằng sông cửu Long	259	339	130
Vùng Tây Bắc	179	237	132
Vùng Tây Nguyên	202	299	148
Tỷ lệ nghèo theo chuẩn lương thực – thực phẩm (%)	9,9	7,8	
Tỷ lệ nghèo theo chuẩn của WB (%)	28,9	24,1	19,5

Theo kết quả nghiên cứu của tổ chức MPI/ DSI tiến hành năm 2000 thì vùng châu thổ Sông Hồng có mức thu nhập cao hơn 40% so với các vùng lân cận (thành phố Hồ Chí Minh có mức thu nhập cao hơn 150% các vùng lân cận) dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng trong chi tiêu thực bình quân đầu người cao, châu thổ Sông Hồng: 57% và thành phố Hồ Chí Minh là 80%.

Ở khu vực đô thị, số lượng người có thói quen mua hàng trong siêu thị, cửa hàng cao cấp, trung tâm thương mại ngày càng nhiều, kể cả những người có mức thu nhập

1. Tổng cục Thống kê: Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2004.

trung bình nhằm thỏa mãn tâm lý muốn thể hiện mình, chứng tỏ mình là người thành đạt trong cuộc sống.

Sức mua và tiêu thụ¹ tăng vọt ở các đô thị hoàn toàn trái ngược với hình ảnh Việt Nam trong con mắt người nước ngoài về một vùng đất nghèo khó với mức thu nhập bình quân tính theo đầu người chỉ khoảng 480 USD/năm. Đối với tầng lớp trung lưu đang ngày càng đông đảo ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, việc mua máy tính cá nhân dùng ở nhà riêng, điện thoại di động và thực hiện các chuyến du lịch trọn gói ở nước ngoài đang ngày càng trở thành chuyện bình thường và cũng không đáng ngạc nhiên khi họ bỏ ra 2.500 USD để mua 1 ghế sofa hoặc 11.000 USD để mua 1 tivi màn hình phẳng loại 50 inch. Một bằng chứng gây ấn tượng nhất về chủ nghĩa tiêu dùng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là thị trường toilet. Các khách hàng giàu có vào các cửa hàng đòi mua loại toilet nào đắt giá nhất và mua một lúc 2-3 chiếc.

Có nhiều nhân tố góp phần vào tình trạng tiêu dùng đáng ngạc nhiên này. Ralf Mathaes, Giám đốc điều hành một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty nghiên cứu thị trường toàn cầu Taylor Nelson Sofres khẳng định thu nhập của người dân ở đây đã tăng lên với tốc độ vũ trụ. Một nghiên cứu của công ty này, được tiến hành trong tháng 3-2004, cho biết 1.200 người được thăm dò, thuộc đủ mọi tầng lớp xã hội ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nói rằng thu nhập sau thuế chiếm 55% tổng thu nhập của họ, tăng 18% so với kết quả nghiên cứu 5 năm trước đây.

Các nhà kinh tế của Ngân hàng thế giới giật mình khi tính toán tốc độ tăng nhanh chóng trong sức mua ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vì 1 USD tiêu dùng ở Việt Nam có giá trị bằng 5 USD tiêu dùng ở Mỹ, nếu so sánh những hàng hoá và dịch vụ mà nó mua được ở Việt Nam và ở Mỹ tính theo tỷ

1. Nhật báo phố Uôn (WSJ): Thị dân Việt Nam giàu lên quá nhanh, Thông tấn xã Việt Nam, Tin kinh tế, 15-12-2004.

suất sức mua tương đương. Họ tính toán rằng một gia đình 4 người ở thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội tiêu dùng trung bình 20.000 USD trong năm 2002. Một nhân viên của Công ty Louis Vuiton bán hàng da cho biết gian hàng của công ty sẽ mở rộng diện tích gấp 3 lần vào dịp lễ Giáng Sinh tới, sau khi có đến 170 khách hàng vào mua hàng tuần ở gian hàng này với mức chi tiêu 5.000 USD mỗi lần đến mua hàng.

Theo tính toán của WB, chi tiêu của người Việt Nam ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vượt quá xa mức chi tiêu của người Việt Nam ở nông thôn. Theo cách tính tỷ suất sức mua tương đương, một gia đình 4 người ở nông thôn chi tiêu trung bình 2.560 USD trong năm 2002, thấp hơn 8 lần so với một gia đình 4 người ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy khoảng cách chi tiêu ở đô thị và nông thôn Việt Nam đang rộng ra với tốc độ nhanh không ngờ, nhưng sự chênh lệch này chưa đến mức cực đoan như ở Trung Quốc¹.

Phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao thương không chỉ đem lại sự cải thiện trong điều kiện làm việc, điều kiện sống mà nó còn tạo điều kiện nâng cao vị thế xã hội, thay đổi tư duy, hành vi dẫn đến thay đổi lối sống của người dân. Xã hội đang diễn ra những biến đổi mạnh mẽ bởi tác động của quá trình mở cửa thị trường, phát triển kinh tế.

“Tập đoàn thẻ tín dụng Master Card đã tiến hành nghiên cứu¹ để chấm điểm tâm lý của người tiêu dùng tại 13 nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương về triển vọng trong 6 tháng đầu năm 2006. Nghiên cứu này dựa trên 5 tiêu chí: 1/ Công ăn việc làm; 2/ Kinh tế; 3/ Lợi tức thường xuyên; 4/ Thị trường chứng khoán; 5/ Chất lượng đời sống nhân dân. Điểm 100 biểu thị tâm lý lạc quan nhất. Điểm 0 biểu thị tâm lý bi quan nhất.

1. Thông tấn xã Việt Nam: *Bản tin kinh tế* ngày 20-1-2006.

Theo kết quả nghiên cứu, giới tiêu dùng Việt Nam được xếp vào diện lạc quan nhất châu Á với 93,1 điểm; tiếp đến là Hồng Kông và Trung Quốc. Theo Master Card, sở dĩ người Việt Nam lạc quan chủ yếu là vì họ nhận thức rõ hơn về triển vọng của thị trường chứng khoán trong nước. Đáng chú ý là lần đầu tiên từ 1993 đến nay, người tiêu dùng Nhật thể hiện tâm lý lạc quan về triển vọng của mình, điều này sẽ có lợi cho kinh tế toàn vùng. Tâm lý tiêu dùng tại Indônêxia suy sụp đáng kể; Philipin và Thái Lan vẫn tiếp tục bi quan. Đài Loan bị xếp vào diện bi quan nhất”.

Cũng cần nêu lên một kết quả phái sinh của sự phát triển, sự tăng trưởng: đó là sự “lệch pha” giữa sự giàu lên về của cải vật chất và sự bất cập về văn hoá tiêu dùng. Có rất nhiều người mới giàu lên đột ngột, nhưng lối sống, phong cách tiêu dùng tương xứng với mức sống cao về vật chất chưa được hình thành, dẫn đến khá nhiều bất cập trong đời sống xã hội. Một loạt những ngôi nhà được xây cất rất đắt tiền nhưng về mặt thẩm mỹ thì theo chiều ngược lại. Một xu hướng ăn mặc, trang điểm chịu ảnh hưởng của phim ảnh và quảng cáo; những ảnh hưởng của phim, ảnh, và lối quảng cáo của những công ty có trình độ thẩm mỹ thấp thì lại được đa số người tiêu dùng Việt Nam coi như thời thượng. Trước đây những ảnh hưởng của các phim Hồng Kông như thế nào thì sau này ảnh hưởng của các phim Đài Loan, Hàn Quốc cũng như thế ấy. Nó đang tác động đến cả môi, mắt, áo, quần, nhà cửa, ăn uống,...của người Việt Nam. Lối sinh thời thượng, mà thứ thời thượng đó thực ra là một thứ “thời hạn” đang ảnh hưởng xấu đến bộ mặt của các thành phố, bộ mặt của các xã thôn, bộ mặt của đời sống xã hội, bộ mặt của mỗi con người, kể cả y phục lẫn trang phục. Đó là một điều khó tránh, nhưng có thể hạn chế được ở một chừng mực nào đó nếu ngay từ đầu những biện pháp tích cực và thích hợp đã được thực hiện.

Một số thay đổi về mặt tâm lý, lối sống, giá trị xã hội

Sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi đã đem lại những thay đổi lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhưng đồng thời cũng xuất hiện nhiều mâu thuẫn trong xã hội dẫn đến trạng thái tâm lý chung toàn xã hội cảm giác bất an, không ổn định và đặc biệt là sự bất mãn gay gắt đối với nạn tham nhũng, quan liêu, cửa quyền.

Cảm giác bất an, không phải chỉ do tác động của sự xuất hiện ngày càng nhiều dịch bệnh trên diện rộng như dịch viêm đường hô hấp cấp, dịch cúm gà, viêm não,... mà còn bao gồm cả những hiện tượng khác như vệ sinh an toàn thực phẩm, việc di dời chỗ ở do quá trình đô thị hoá, vệ sinh y tế, tội phạm, gây rối trật tự công cộng, tai nạn giao thông, thiên tai, những bất thường của khí hậu,... Những hiện tượng trên đều khiến mọi người luôn có cảm giác sự an toàn tính mạng của họ bị đe dọa.

Cảm giác không ổn định đặc biệt liên quan đến vấn đề việc làm đối với mọi tầng lớp nhân dân ở mọi cấp bậc chuyên môn, từ những sinh viên mới ra trường đến những người có trình độ chuyên môn nhất định, từ người lao động chân tay đến lao động trí óc,... Tất cả đều có tâm trạng này vì khi bị lâm vào tình trạng thất nghiệp họ rất khó tìm kiếm được việc làm mới thay thế. Việc làm đã trở thành mối quan tâm của mọi người. Thất nghiệp trở thành mối lo ngại lớn nhất, tấn công vào sự ổn định và hạnh phúc của mọi gia đình.

Cảm giác không xác định, là chỉ tình trạng ngày càng có những quy tắc xã hội vốn tồn tại trong một thời gian dài nay không còn phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường hiện nay và sự xuất hiện của một số quy tắc xã hội

mới. Ví dụ: Một số chính sách liên quan đến phá sản doanh nghiệp; chính sách đối với những người lao động bị loại ra khỏi dây chuyền sản xuất sau khi có sự thay đổi về hình thức sở hữu do tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp, rất khó tìm được việc làm mới; đất đai bị chiếm dụng; đề bạt cán bộ, liên tục bị biến hoá trong quá trình thực thi khiến người ta khó có thể hiểu nổi để có những hành vi ứng xử thích hợp,... Tất cả đã tạo nên cảm giác không xác định.

Các chuyên gia về vấn đề xã hội cho rằng những tâm lý bất an, không ổn định, khó xác định,... trong xã hội chủ yếu nảy sinh từ chỗ thể chế và cơ chế vận hành của nó trong thời kỳ chuyển đổi của xã hội. Muốn giải quyết những vấn đề đó cần phải bắt đầu từ cải cách thể chế.

Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hướng đến việc bảo đảm sự công bằng xã hội. Nhưng dù muốn hay không thì trong quá trình con người tham gia vào các hoạt động thị trường, cũng là quá trình sàng lọc và phân hóa theo quy luật nghiệt ngã của thị trường. Có một số người thành đạt, nhưng cũng có nhiều người thất bại trở nên nghèo khổ. Quá trình này tất nhiên dẫn đến sự phân hóa giàu - nghèo, phân tầng xã hội. Các quan hệ thị trường cũng sẽ làm cho họ thay đổi tư duy, tâm lý, lối sống,... do có sự thay đổi về mức sống, môi trường sống và các quan hệ xã hội cũng như địa vị xã hội của họ. Người ở trong nhà tranh nhất định sẽ có suy nghĩ và hành động khác với người ở trong biệt thự. Tuy nhiên, khi quan hệ xã hội thay đổi, mở rộng hơn trước thì những người có điều kiện hoặc chưa có điều kiện cũng cố gắng tỏ ra mình có lối sống văn minh, lối sống của tầng lớp khá giả.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã cải thiện căn bản cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân, qua đó điều kiện làm

việc, điều kiện sống của người dân cũng được cải thiện. Những cải thiện này biểu hiện đặc biệt rõ rệt ở những địa phương hoạt động kinh tế mạnh thể hiện ở hệ thống điện, nước sạch, trường học, trạm y tế, chợ làng,... Có thể đánh giá được điều kiện sống và làm việc cũng như mức sống của người dân qua mức tiêu thụ điện của họ. Toàn xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, năm 2000 trung bình tiêu thụ 400.000 số điện/tháng đến 2001 đã tăng lên 470.000 số/tháng. Có nhiều hộ sử dụng 600 số/tháng trong đó 10% với giá 1.100 đồng/số điện, còn lại giá điện sinh hoạt là 550 đồng/số điện. Những hộ sản xuất lớn mắc trạm điện riêng... Hầu như nhà nào cũng dùng nồi cơm điện thậm chí cả xoong chảo điện. Cả xã có hơn 1.000 máy điện thoại. Tổng thu nhập của toàn xã năm 2001 là 28,5 tỷ đồng, năm 2002 là 32 tỷ đồng¹.

Quá trình tham gia vào các quan hệ thị trường, quan hệ xã hội rộng đã giúp người dân “ý thức được cái tôi”, coi trọng tri thức, thông tin. Người nông dân không chỉ làm nông nghiệp mà ngày càng có nhiều người chuyển sang làm nghề phi nông và phấn đấu để trở thành những chủ hộ sản xuất - kinh doanh, thương nhân, chủ doanh nghiệp, chủ trang trại,... Quá trình tham gia vào những loại hình hoạt động kinh tế mới trên phạm vi rộng đã tạo nên những mối quan hệ xã hội mới giúp người dân điều chỉnh tư duy, hành vi, lối sống phù hợp với môi trường, điều kiện và vị thế xã hội mới của họ. Bên cạnh đó, tương tác giữa các nhóm lao động - nghề nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và truyền thông đại chúng cũng đóng vai trò quan trọng, tạo nên sự giao lưu đối thoại thường trực giữa nông thôn - đô thị, giữa các vùng, miền trong và ngoài nước, qua đó sắc thái văn hoá của từng địa phương có cơ

1. Lê Thị Mai: *Chợ quê trong quá trình chuyển đổi*, Nxb Thế giới, 2003.

hội giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau dẫn đến những biến đổi trong tư duy, tâm lý, lối sống,...

Mối quan tâm chủ yếu và thường trực của đa số cư dân là việc làm và thu nhập. Mọi hoạt động kinh tế, xã hội đều hướng vào giá trị “làm giàu” cho bản thân và gia đình qua đó cộng đồng làng xóm mạnh giàu hơn. “Tự cứu mình trước khi trời cứu” đã trở thành định hướng giá trị trong hầu hết các tầng lớp nhân dân kể cả người nông dân với tính thụ động, trì trệ quen sống lầm lũi, chịu đựng, không muốn và không dám thay đổi do nếp sống tiểu nông dung dưỡng tạo nên. Tuy nhiên, những truyền thống tốt đẹp vẫn được người dân gìn giữ trước sự tác động của những quan hệ thị trường.

Một trong những giá trị truyền thống đã được người nông dân phát huy trong hoạt động kinh tế thời đổi mới là ý thức cộng đồng và dòng họ. Tình cảm cộng đồng không chỉ thể hiện trong việc làng, việc xóm mà còn thể hiện cả trong làm ăn kinh tế, lĩnh vực rất nhạy cảm liên quan đến lợi ích cá nhân. Nếp sống tình nghĩa cộng đồng được bảo tồn và phát huy còn được thể hiện trong hoạt động kinh tế hộ gia đình, trong dòng họ. Một đặc điểm nổi bật trong phương thức tổ chức lao động sản xuất truyền thống được hiện đại hóa là sự xuất hiện của những công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn theo dòng tộc trên cơ sở những hộ gia đình đa nghề truyền thống. Trong nền kinh tế tiểu nông, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, phương thức canh tác thủ công và dựa vào tự nhiên là chủ yếu buộc các thành viên trong gia đình với những khả năng khác nhau gắn bó, nương tựa vào nhau. Tính cộng đồng về tài sản và lao động, đặc trưng của kinh tế hộ gia đình là cơ sở cho sự kết hợp đa ngành nghề (nông, công, thương), mặt khác nó là chỗ dựa về mặt tình cảm, trách nhiệm tinh thần của những thành viên trong gia đình.

Trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, phương thức tổ chức lao động theo quy mô hộ gia đình, theo dòng tộc ở cộng đồng nông thôn vẫn còn có cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội của nó và trở thành một xu thế phát triển, đặc biệt ở những làng nghề. Thôn Đa Hội, xã Châu Khê huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh) có 1.100 hộ, 5.700 dân nhưng chỉ có 264 mẫu đất canh tác. Nơi đây có 8 dòng họ (2 họ Trần, 2 họ Phạm, 2 họ Lưu, 1 họ Ngô và 1 họ Đinh). Đa Hội có truyền thống nghề rèn đã mấy trăm năm. Từ năm 1988 do chính sách mở cửa, các dòng họ ganh đua nhau làm giàu, nên trong nội bộ từng dòng họ có những chế ước riêng hỗ trợ nhau về công nghệ, nguồn vốn và khách hàng. Nhờ vậy họ đã có điều kiện đầu tư như máy cắt, máy đột dập, máy hàn, máy kéo rút,... Sản phẩm từ chỗ chỉ là cày cuốc thô sơ đã tiến lên các mặt hàng: vành bánh và trục xe cải tiến, cửa hoa, cửa cuốn... Cả làng năm 1997 đã có 40 hộ diện tỷ phú¹. Kết quả khảo sát tại hai làng Đào Xá và Tứ Kỳ thuộc châu thổ Sông Hồng cũng cho kết quả: 75,7% người được hỏi ý kiến chọn phương án hợp tác làm ăn với anh em ruột thịt; 65,0% làm ăn với người trong dòng họ. Độ tuổi càng cao thì tỷ lệ định hướng vào quan hệ làm ăn với anh em ruột thịt càng lớn: 66,7% ở nhóm tuổi từ 30 trở xuống, 76,0% ở nhóm tuổi trên 30 đến dưới 60 tuổi và 81,3% từ 60 tuổi trở lên. Về giới tính thì 78,2% nữ sẽ làm ăn với anh em ruột thịt so với 73,4% nam giới².

Để xác định mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và những thay đổi về giá trị xã hội, Viện nghiên cứu xã hội (ISR) thuộc Đại học Michigan (Mỹ) đã tiến hành một cuộc điều tra kéo dài trên 2 thập kỷ về các giá trị, quan điểm,

1. Lê Thị Mai: *Sdd*, tr. 56.

2 Nguyễn Tuấn Anh: *Quan hệ dòng họ với đời sống kinh tế hộ gia đình nông thôn ở một làng Bắc Trung Bộ*, Tạp chí Xã hội học, số 4 - 2001, tr. 57.

đức tin của 65 xã hội (chiếm 80% dân số thế giới bao gồm các xã hội có thu nhập bình quân đầu người từ 300 USD đến trên 30.000 USD và đa dạng về tôn giáo và chính trị). Cuộc điều tra đi đến một số kết luận: Phát triển kinh tế sẽ đi kèm theo sự lan tràn và mở rộng những thay đổi giá trị văn hoá có thể dự đoán được. Công nghiệp hóa - yếu tố trung tâm của quá trình hiện đại hóa - sẽ thúc đẩy sự dịch chuyển từ các giá trị truyền thống (nông nghiệp) đến các giá trị hòa đồng - hợp lý (đô thị). Phát triển kinh tế nhằm đẩy các xã hội vào hướng đi chung nhưng thay vào chỗ hội tụ, các xã hội đó sẽ chuyển dịch theo con đường riêng do sự kế thừa văn hóa của chúng xác định.

Nhiều công trình nghiên cứu tác động của công nghiệp hóa đến những giá trị văn hóa truyền thống ở một số nước thuộc thế giới thứ ba cũng thu được kết quả tương tự. Gia đình được đánh giá là một ốc đảo có khả năng giữ được tính ổn định trong một thế giới đang thay đổi.

Trong công trình nghiên cứu những người di dân từ các nước Hồi giáo đến Israel đã rút ra kết luận: “Phản ứng đầu tiên đối với những thay đổi xã hội không phải là sự suy yếu hay chỉ là sự kiên nhẫn mà là sự cố kết dòng họ và những cam kết. Những mối ràng buộc họ hàng được giữ vững ổn định và duy trì sẽ tạo điều kiện để con người linh hoạt và dễ thích nghi với những thay đổi; trong khi đó sự không ổn định và không an toàn tạo ra thái độ phòng thủ và cứng nhắc”. Do đó “truyền thống và hiện đại,... có thể tăng cường lẫn nhau hơn là đối đầu nhau”. Đối lập truyền thống và hiện đại với nhau sẽ làm cho ta không nhìn thấy được sự pha trộn, đan xen giữa chúng diễn ra trên thực tế, trong đó quá khứ đóng vai trò ủng hộ, đặc biệt trong những lĩnh vực giá trị, đối với hiện nay và tương lai.

Biến đổi xã hội diễn ra khi con người thay đổi lối

sống. Đây là quy luật chung của các nước trong quá trình chuyển đổi kinh tế. Không chỉ riêng Việt Nam, những người nông dân Nigerian tiến bộ rất ủng hộ chính sách cải cách của Chính phủ như bằng minh họa được đưa ra dưới đây.

Bảng 16: Tương quan của các biến số với chính sách cải cách của nông dân Nigeria.¹

Biến số	Hệ số tương quan từng phần	Tỷ lệ % được giải thích của tổng biến thiên	Tổng nhóm	Kết luận
<i>Kinh tế</i>				
1. Tổng thu nhập từ nông nghiệp	0.425	18.06		Có tương quan mạnh với cải cách (CC)
2. Diện tích đất trồng	0.046	0.21		Không có tương quan với (CC)
3. Quy mô trang trại	0.025	0.06		Không có tương quan với (CC)
			18.33	
<i>Xã hội</i>				
4. Tuổi	- 0.158	2.50		Tương quan nghịch với CC (thanh niên CC hơn) nhưng không mạnh lắm
5. Học vấn	0.171	2.92		Có tương quan không mạnh lắm
6. Mức sống	0.325	10.56		Có tương quan đầy đủ đến CC
7. Tham gia hoạt động xã hội	0.116	1.35		Dương tính yếu
8. Tiếp cận với thông tin	0.189	3.57		Có tương quan với CC
9. Di động	0.054	0.29		Không tương quan với CC
			21.19	
<i>Tính cách</i>				
10. Nhấn nhục	- 0.013	0.02		Không tương quan với CC
11. CN truyền thống	- 0.029	0.08		Không tương quan với CC
12. Lệch chuẩn/ sai				

lệch	0.119	1.42		Tương quan dương nhưng yếu
13 CN gia đình	0.021	0.04		Không tương quan với CC
14 Dễ thay đổi	0.415	17.22		Tương quan mạnh với CC
15 lý tính	0.214	4.58		Tương quan với CC
			23.35 ^a	

* a: Không làm tròn số.

(Nguồn: W. W. Ogionwo: *Chấp thuận đổi mới kỹ thuật ở Nigeria* tr. 233)

Bảng 16 phản ánh logic nhân - quả: các yếu tố có tương quan mạnh nhất với chính sách cải cách của chính phủ là tổng thu nhập, mức sống, thái độ ủng hộ sự đổi mới và lý trí. Những người có tư tưởng đổi mới thường có cuộc sống tốt đẹp hơn. Những người có tiềm lực lớn, được kích thích bởi những lợi ích và tư duy lý tính thường mạo hiểm, dám đối mặt với những thách thức, năng động, nhanh nhạy nắm bắt cơ hội. Họ là những người sẵn sàng thử nghiệm những ý tưởng mới và thường có lời nói đi đôi với việc làm. Họ là những đại biểu cho sức sản xuất tiên tiến - lực lượng nòng cốt cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Kinh tế phát triển, tăng trưởng kinh tế càng cao, xu hướng phân hóa xã hội gia tăng dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, ảnh hưởng đến trật tự xã hội, tác động trở lại đến sự phát triển bền vững của xã hội. Để đạt được sự phát triển bền vững đòi hỏi vai trò của Nhà nước càng phải được phát huy trong việc đề ra những giải pháp, các chương trình, thể chế điều chỉnh, điều tiết và hạn chế những nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn xã hội và bất ổn định xã hội.

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ

ỨNG DỤNG

1- Lập đề cương nghiên cứu

2- Các bước tiến hành

3- Một số kỹ thuật (Thao tác hóa khái niệm; lựa chọn phương pháp nghiên cứu; chọn mẫu; xử lý dữ liệu,...)

Tài liệu đọc: L. Therese Baker: Thực hành nghiên cứu xã hội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

Đọc và thảo luận nhóm

TIẾP CẬN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU ¹

...Trong một lần khảo sát, thu thập thông tin về chương trình xóa đói giảm nghèo của thành phố Hồ Chí Minh, cố vấn cùng giám đốc Tổ chức Đổi mới và phát triển (DIG, một tổ chức phi chính phủ của Hoa Kỳ do tỉ phú Bill Gates hỗ trợ) đã nêu câu hỏi với đại diện các sở ngành: Bỏ qua vấn đề tiền (vốn), công tác xóa đói giảm nghèo hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh cần điều gì khác không?

Các đại diện sở ngành đều trả lời rằng: không có tiền làm sao xóa đói giảm nghèo?... Ngay cả đại diện đoàn thể như phụ nữ, thanh niên, nông dân... cũng không “thoát” khỏi vấn đề... vốn!

Ông Brian Holst, cố vấn DIG,... khẳng định điều DIG cần nhất là những thông tin mang tính khác biệt như từ

1. Đoàn Thảo: *Sự khác biệt...*, [www. Saigontimes.vn](http://www.Saigontimes.vn).

việc trợ vốn đó đã tác động đến người nghèo như thế nào? Người nghèo nhận thức như thế nào từ sự đầu tư của Nhà nước để tự thân vượt nghèo? Chính quyền dự báo như thế nào về tình trạng di cư từ nông thôn lên thành thị?... Đây là những câu hỏi rất cần cho việc khảo sát, thu thập thông tin để DIG xây dựng một chiến lược hỗ trợ xóa nghèo đô thị cho mười thành phố lớn trên thế giới, trong đó có thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng, theo ông Brian Holst, chẳng có một câu trả lời thuyết phục nào từ các cơ quan được cho là tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố.

Ngược lại, đại diện các sở ngành đều cho rằng phía DIG chẳng hiểu gì về “đặc thù” của việc xóa đói giảm nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh,..., đòi hỏi nhiều thông tin không phải từ phía chính quyền cung cấp. Nếu muốn hiểu người nghèo thoát nghèo như thế nào thì nên trực tiếp xuống hỏi người dân...

Giám đốc DIG, bà Thea Anderson, nhiều lần phải “thỏa hiệp” trước sự khác biệt giữa hai bên bằng cách trình bày rất sâu... mục đích chính của DIG là tìm được một chút khác biệt giữa công tác xóa đói giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh so với các thành phố khác bằng cách hỏi: Ngoài tiền ra, cần thêm những gì để hỗ trợ xóa nghèo đô thị trong thời gian tới? Nhưng cũng không thu được gì mới ngoài những vấn đề chung chung mà DIG đã nắm như: nâng cao nhận thức, đầu tư nhân lực, giải quyết việc làm bằng trợ vốn, học nghề... và muốn thực hiện các vấn đề đó, theo các sở ngành thành phố Hồ Chí Minh, đều phải cần tiền.

Gợi ý thảo luận: Tại sao có sự khác biệt như vậy? Có thể giả định là: - Có sự khác biệt trong việc thao tác hóa khái niệm; trong việc xác định cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu từ đó dẫn đến sự khác biệt trong mục tiêu cần đạt được giữa DIG và những cơ quan thực hiện chương

trình nghiên cứu. Cụ thể:

Mục tiêu của DIG thu thập được những thông tin mang tính khác biệt qua những câu hỏi việc trợ vốn đó đã tác động đến người nghèo như thế nào? Người nghèo nhận thức như thế nào từ sự đầu tư của Nhà nước để tự thân vượt nghèo? Chính quyền dự báo như thế nào về tình trạng di cư từ nông thôn lên thành thị?...

Có nghĩa là **DIG muốn biết:**

1/ Hiệu quả của việc người dân sử dụng vốn xóa đói giảm nghèo của Chính phủ?

2/ Cách thức hỗ trợ vốn của Chính phủ có làm thay đổi suy nghĩ của người dân không? Có tạo nên được động lực và sự khích lệ cho người dân không? Và nếu có thì sự thay đổi suy nghĩ, động lực và sự khích lệ có đủ mạnh để dẫn đến một sự thay đổi trong hành vi để họ có thể tự thân vượt nghèo được không?

3/ Cách thức hỗ trợ thích hợp nhất (đặc thù với đối tượng hỗ trợ) đối với người nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh? Muốn vậy cần phải hiểu người nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh là ai? Nhận thức của họ? Họ muốn gì? Đặc điểm tâm sinh lý, lối sống của họ? Tập quán?... để từ đó tìm ra những giải pháp thoát nghèo thích hợp với chính họ thì mới có hiệu quả.

Để thu được dữ liệu, thông tin trả lời cho những câu hỏi trên:

1/ Đòi hỏi người nghiên cứu phải xây dựng được bảng hỏi (hoặc xây dựng được nội dung phỏng vấn sâu/ phỏng vấn nhóm) và trực tiếp tiếp xúc với người dân nghèo nhằm vào việc tìm hiểu thái độ, nhận thức và hành động cụ thể của họ để thoát nghèo và đặc biệt là những nhu cầu, mong muốn trợ giúp của chính người nghèo để họ thoát nghèo.

2/ Đòi hỏi người nghiên cứu phải có lối “tư duy đột

phá” vì tìm giải pháp cho một vấn đề/ đối tượng nào đó cũng có nghĩa là những giải pháp đó được áp dụng chủ yếu là trong tương lai.

Điều đó cũng có nghĩa là giải pháp đó phải dựa vào những dự đoán trong tương lai đối tượng/vấn đề đó vận động trong bối cảnh như thế nào? **Do vậy phải:**

1/ Dùng tư duy phân tích¹, nghĩa là phân tích từ quá khứ đến hiện tại để suy đoán tương lai. Với những thay đổi hiện tại của thế giới, người ta phải tập “học hỏi từ tương lai”, đứng từ tương lai nhìn lại, rút ra cho mình những cách thức, con đường và cả một triết lý hành động để rút ngắn thời gian. “Tư duy đột phá” chính là lý thuyết của sự thay đổi, học hỏi từ tương lai thay vì từ quá khứ và hiện tại, vấn đề/ đối tượng của ngày hôm nay;

2/ Dùng tư duy đột phá để tìm ra giá trị căn bản là gì? Hình dung nó như thế nào trong tương lai? Để tìm ra lời giải đặc biệt, không giống ai, không bắt chước ai vì mỗi địa phương, mỗi nền văn hóa, mỗi nhóm người, mỗi lối sống,... có những đặc điểm riêng thì sẽ phải có những giải pháp riêng, khác biệt với những cái khác nó. Mỗi loại tư duy, lối sống, môi trường, phong tục, tập quán, thói quen,... khác nhau thì phải có những đáp số, giải pháp riêng và như vậy, nguyên tắc chung là “không thể bắt chước”.

Bảy nguyên tắc của “tư duy đột phá”¹

1. Nguyên tắc về sự khác biệt: vạn vật trên đời không có điều gì giống nhau nên tuyệt đối không bắt chước.

2. Nguyên tắc triển khai mục đích (tự hỏi: “Mục đích của mục đích, của mục đích... là gì” để tìm ra điều căn bản cần thiết nhất).

1. Tư duy phân tích của Descartes (nhà triết học người Pháp René Descartes)

2. Xem *Tư duy đột phá*, báo *Tuổi trẻ*, ngày 10-14 tháng 1, 2008.

3. Nguyên tắc “học hỏi từ tương lai” (sau khi có điều căn bản, tiếp tục định ra một hình dáng tương lai cần phải có để duyệt xét lại từ hiện tại đang ở vị trí nào trên đường đến tương lai đó).

4. Nguyên tắc thiết lập hệ thống (để tiến dần về tương lai cần có).

5. Thu thập thông tin thích hợp với mục đích (những thông tin nằm trong đầu nhà tư vấn gọi là thông tin nóng, những thông tin chạy ra khỏi đầu họ chui vào Internet thì nó nguội lạnh rồi).

6. Lôi cuốn tham gia kế hoạch (tạo sự phấn khởi, kích thích và kêu gọi mọi người cùng tham gia kế hoạch của mình).

7. Thay đổi và cải cách liên tục.

ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ NGHÈO ĐÓI Ở VIỆT NAM¹

Đo lường mức độ nghèo đói rất quan trọng vì mức độ nghèo đói không chỉ là tiêu chí đánh dấu sự tiến bộ chung của Việt Nam từ quan điểm quốc tế mà nó còn là cơ sở để đảm bảo cho sự phân bổ nguồn lực trong nước được công bằng.

Tổng cục Thống kê Việt Nam đã tiến hành những cuộc điều tra hộ gia đình chất lượng cao với mẫu đại diện cấp quốc gia cho các năm 1993, 1998, 2002, 2004 và 2006, cho phép tính các tỷ lệ nghèo có thể so sánh theo thời gian và giữa các vùng. Tuy nhiên cho đến gần đây, các ước lượng chính thức về tỷ lệ nghèo lại không dựa trên số liệu của những cuộc điều tra này mà lại dựa trên cách đếm số hộ nghèo trên cả nước từ cấp cơ sở trở lên do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì.

1. WB: *Hướng đến tầm cao mới*. Báo cáo phát triển Việt Nam 2007. 14&15-12-2006. tr. 18.

Theo phương pháp của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, một hộ gia đình được coi là nghèo nếu thu nhập tính theo đầu người của hộ dưới một đường nghèo cụ thể nào đó. Nhưng cả việc xác định đường nghèo và đo thu nhập đều có vấn đề. *Đường nghèo* không dựa trên tiêu chí địa phương cho một giỏ hàng hóa và dịch vụ được xác định tốt để đảm bảo một cuộc sống mạnh khỏe. *Thu nhập* ít khi được đo chính xác. Trên thực tế cán bộ địa phương biết rất rõ hộ nào trên địa bàn của họ khá giả hơn và hộ nào nghèo hơn. Nhưng xác định ranh giới ở đâu để tách biệt hộ nghèo với hộ không nghèo dựa trên các điều kiện của địa phương? Các tỷ lệ nghèo được báo cáo thường nhằm phản ánh thành tích thực hiện các mục tiêu của Chính phủ (thường là giảm nghèo 2 điểm % một năm). Các cán bộ địa phương được tự do đặt chuẩn nghèo cao hơn nếu họ có sẵn nguồn lực để hỗ trợ một số lượng người nghèo nhiều hơn. Danh sách các hộ nghèo được cập nhật hàng năm và các cuộc họp của cộng đồng thường được tổ chức để quyết định ai là người nghèo và ai đã “thoát nghèo”. Những cuộc họp này làm cho các đo lường về thu nhập của hộ gia đình thành ra không cần thiết.

Tỷ lệ hộ nghèo ở cấp xã và phường tính theo cách thức trên được tổng hợp ở cấp huyện, sau đó là cấp tỉnh và cuối cùng là cấp quốc gia. Do *cách đếm hộ nghèo* này chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện của địa phương, mang tính chủ quan ở mức độ nào đó nên kết quả về tỷ lệ hộ nghèo không thể so sánh được giữa các đơn vị hành chính.

Tỷ lệ nghèo dựa trên điều tra hộ gia đình cũng có những hạn chế nhất định. Do quy mô mẫu nên các tỷ lệ này chỉ đáng tin cậy ở cấp quốc gia và cấp vùng và từ năm 2002 là ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, không có cơ chế nào để những ước lượng nghèo có thể so sánh được ở cấp huyện và cấp xã.

Có một nỗ lực đang được thực hiện ở Việt Nam là kết hợp điểm mạnh của điều tra hộ gia đình và các phương pháp ở cấp địa phương để đo lường tỷ lệ nghèo. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 170, quy định đường nghèo cho giai đoạn 2006 - 2010 và giao nhiệm vụ cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tiến hành các cuộc điều tra để xác định đầy đủ các đối tượng hưởng lợi của các chương trình mục tiêu ở các cấp địa phương bằng cách:

- Quyết định 305 giao nhiệm vụ cho Tổng cục Thống kê tính các tỷ lệ nghèo ở cấp quốc gia và cấp tỉnh sử dụng số liệu Điều tra hộ gia đình.

- Viện Khoa học Lao động và Xã hội tiến hành đo lường tỷ lệ nghèo ở cấp xã bằng phương pháp dựa trên các chỉ số proxy được sử dụng để đánh giá xem các hộ gia đình có phải là nghèo không.

Phương pháp proxy trước đây đã được sử dụng ở Việt Nam để vẽ bản đồ nghèo ở mức độ phân tích lớn. Người ta vẫn còn chờ xem việc tổng hợp tỷ lệ nghèo ở cấp xã sử dụng các chỉ số proxy có đưa ra các tỷ lệ nghèo tương đương với tỷ lệ nghèo cấp tỉnh sử dụng số liệu điều tra hộ gia đình không. Nếu kết quả thử nghiệm thành công, Việt Nam có thể sẽ có cơ chế 3 tầng đưa ra các ước lượng về nghèo đáng tin cậy ở các cấp tổng hợp khác nhau và cho phép xác định các hộ nghèo được hưởng phúc lợi từ các chương trình mục tiêu giảm nghèo.

Thảo luận: Từ những nội dung của bài viết nổi lên hai vấn đề: tính đại diện của mẫu và độ tin cậy của kết quả.

Nếu quy mô mẫu quá lớn trong đó có sự khác biệt lớn giữa các vùng trong tổng thể điều tra, thì khó có thể đảm bảo được tính đại diện của mẫu, do vậy sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả điều tra.

Điều đó cũng có nghĩa là, để đảm bảo được độ tin cậy của kết quả điều tra, cần phải lựa chọn phương pháp chọn mẫu, chọn phương pháp điều tra thích hợp với đặc điểm của đối tượng điều tra và vấn đề (nội dung) điều tra.

Tiếp cận hệ thống cho chúng ta cách suy nghĩ hệ thống. Xã hội là một hệ thống lớn bao bọc trong nó những hệ thống con với những mục đích, chức năng riêng của từng hệ thống. Vì thế người nghiên cứu phải luôn đặt câu hỏi: mục đích của A là gì? Mục đích của B là gì?... càng hỏi chúng ta càng tiến dần tới hệ thống tổng thể. Từ hệ thống tổng thể chúng ta sẽ nhìn nhận được rõ hơn những hệ thống con và những mục đích của chúng; từ đó sẽ tìm ra được giải pháp riêng, thích hợp đối tượng nhưng hiệu quả.

Trở lại với vấn đề đã nêu trong bài *“Tiếp cận vấn đề nghiên cứu”*, lúc này lại nảy sinh câu hỏi: tại sao Việt Nam đã có khá nhiều chương trình, đề án nghiên cứu xóa đói, giảm nghèo. Hầu hết những công trình nghiên cứu đó đều nêu ra những giải pháp rất giống nhau đến nỗi người nghe cảm thấy được sự “kém hiệu quả/ không thích hợp” của những giải pháp đó. Tại sao? Liệu có phải là do một số hạn chế trong nghiên cứu (VD: sự tuân thủ những đòi hỏi khoa học về chọn mẫu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu thích hợp, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, độ tin cậy của dữ liệu, thông tin?,...) Có phải là do nguồn kinh phí eo hẹp nên ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu? Tóm lại, có nhiều nguyên nhân; và mang tính hệ thống do vậy phải có giải pháp mang tính hệ thống cho việc nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu, giải quyết được bài toán xã hội cho hôm nay và mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Philippe Stemer: *La Sociologie Economique*, Édition La Découverte, 9 bis, rue Abel – Hovelacque, 75013 Paris.

2- *The Sociology of Economic Life*, edited by Mark Granovetter, State University of New York, Stony Brook; Richard Swedberg – University of Stockholm, Westview Press, Boulder - San francisco - Oxford, 1992

3- Giddens A. *Social Theory and Mordern Sociology*, Stanford California: Stanford University Press

4- M. Granovetter: *The Strength of Weak Ties*, American Journal of Sociology, Vol. 78 (6). 1973.

5- Gunter Endrweit và Gisela Trommsdorff: *Từ điển xã hội học*, (Dịch nguyên bản tiếng Đức), Nxb Thế giới, 2002.

6- WB: Báo cáo phát triển 2001: *Thế chế hỗ trợ thị trường*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2000.

7- Lê Ngọc Hùng: *Xã hội học kinh tế*, Nxb Đại học quốc gia, 1999.

8- John J. Macionis: *Sociology*, Prentice Hall, Toronto Canada, 1987.

9- Richard T. Schaefer: *Sociology*, Mc Graw Hill, London, The Eighth Edition, 2003.

10- WB: Báo cáo phát triển hàng năm, 2003, 2005, 2006, 2007, 2008...

11- Earl Babbie: *The Practice of social Research*, Eighth Edition, Wadsworth Publishing Company, 1998.

12- William Korblum: Sociology - *The Central Questions*, Harcourt Brace College Publisher, 1998.

13- L. Therese Baker: *Thực hành nghiên cứu xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NHÀ XUẤT BẢN	5
Phần thứ Nhất	
NHẬP MÔN XÃ HỘI HỌC KINH TẾ	
ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	
XÃ HỘI HỌC KINH TẾ	
I - Đối tượng, nhiệm vụ của xã hội học kinh tế	8
1- Đối tượng của xã hội học kinh tế	8
2- Nhiệm vụ của xã hội học kinh tế	9
3- Quan hệ của xã hội học kinh tế với một số khoa học khác	9
II- Phương pháp nghiên cứu xã hội học kinh tế	12
1- Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	13
2- Các phương pháp nghiên cứu xã hội học	23
3- Đạo đức trong nghiên cứu	27
III-Tiếp cận và lý thuyết nghiên cứu xã hội học kinh tế	30
1- Tiếp cận liên ngành xã hội học - kinh tế học	30
2- Tiếp cận liên cấp	31
3- Tiếp cận lý thuyết xã hội học	32
IV-Khái niệm	43
Bài tập thảo luận	45
SỰ RA ĐỜI CỦA XÃ HỘI HỌC KINH TẾ	
I- Tiền đề kinh tế - xã hội	46

II- Tiền đề khoa học	47
III- Quan niệm của một số nhà xã hội học trong việc nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng kinh tế	50
Bài tập	60
TIẾP CẬN THỂ CHẾ TRONG XÃ HỘI HỌC KINH TẾ	
I- Tiếp cận mạng lưới	61
1- Hành động kinh tế là một hành động xã hội	61
2- Hành động kinh tế là một tình huống xã hội	65
3- Lồng ghép cấu trúc và trung gian xã hội	74
II- Tiếp cận thể chế	78
1- Cấu trúc xã hội của các thể chế kinh tế	79
2- Kinh tế thể chế mới về những sự giao dịch	81

Phần thứ Hai

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

THỂ CHẾ VÀ SỰ PHỐI HỢP HÀNH VI

I- Thể chế. Thể chế hỗ trợ thị trường	88
1- Thể chế là gì?	88
2- Thể chế hỗ trợ thị trường	90
II- Thể chế phối hợp hành vi	95
1- Thể chế và hành vi, tập quán kinh tế	95
2- Thể chế chính thức và thể chế không chính thức trên thị trường	95
3- Chuẩn mực, mạng lưới xã hội và hành vi kinh tế	100
Bài tập	104

HÀNH VI KINH TẾ VÀ THỂ CHẾ XÃ HỘI

I. Hành vi hợp lý và hệ thống thị trường	105
--	-----

1- Quan niệm của các nhà xã hội học về hành động kinh tế hợp lý	105
2- Hệ thống thị trường	109
II- Doanh nghiệp và hành vi ứng xử của doanh nghiệp	112
1- Doanh nghiệp	112
2- Hành vi ứng xử của doanh nghiệp	113
III- Trao đổi và thể chế thị trường	115
1- Khái niệm trao đổi	115
2- Hành vi tiêu dùng và thể chế thị trường	116
IV- Kết cấu xã hội của cạnh tranh: Cạnh tranh như là một hệ thống các quan hệ xã hội	125
Bài tập	132

CHUYÊN ĐỀ

1- Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số hạnh phúc quốc gia (GNH)	133
2- Tăng trưởng kinh tế và phân hóa giàu nghèo	139
3- Chuyển đổi định hướng giá trị nghề nghiệp, cơ cấu lao động – nghề nghiệp, cơ cấu xã hội	154
4- Chuyển đổi giá trị, tâm lý, lối sống: thái độ đối với một số giá trị của thị trường; hành vi tiêu dùng; tâm lý; lối sống	166

XÃ HỘI HỌC KINH TẾ ỨNG DỤNG

1- Lập đề cương nghiên cứu	186
2- Các bước tiến hành	186
3- Một số kỹ thuật (Thao tác hóa khái niệm; lựa chọn phương pháp nghiên cứu; chọn mẫu; xử lý dữ liệu,...)	186
TÀI LIỆU THAM KHẢO	194

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

<i>Biên tập nội dung:</i>	NGUYỄN HỒNG NGUYÊN
<i>Biên tập kỹ, mỹ thuật:</i>	NGUYỄN HỒNG NGUYÊN
<i>Trình bày bìa:</i>	VÕ ANH THƠ
<i>Chế bản vi tính:</i>	NGỌC HOAN
<i>Sửa bản in:</i>	NGUYỄN HỒNG NGUYÊN
<i>Đọc sách mẫu:</i>	NGUYỄN HỒNG NGUYÊN

In 530 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú - TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 780-2008/CXB/18-71/NXB CTQG. Quyết định xuất bản số 2575-QĐ/NXB CTQG ST cấp ngày 11-09-2008. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9-2008.